

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27 /2023/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 22 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024
trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND
ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây
dựng, điều chỉnh Bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình thông qua sửa đổi, bổ sung một số nội dung
Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo Nghị
quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 31/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
681/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024
trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày
31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, cụ thể như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Bảng giá đất ở tại nông thôn như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất:

- Bảng 02-1: Bảng giá đất ở tại nông thôn thành phố Thái Bình đối với xã Phú Xuân (số thứ tự 1.4).

- Bảng 02-2: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ đối với xã Quỳnh Bảo (số thứ tự 2.18); xã Quỳnh Châu (số thứ tự 2.19) và xã Quỳnh Sơn (số thứ tự 2.33) nay là xã Châu Sơn; xã Quỳnh Giao (số thứ tự 2.20); xã Quỳnh Hồng (số thứ tự 2.25); xã Quỳnh Khê (số thứ tự 2.27); xã Quỳnh Ngọc (số thứ tự 2.31).

- Bảng 02-3: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương đối với xã Lê Lợi (số thứ tự 3.11) và xã Quyết Tiến (số thứ tự 3.22) nay là xã Lê Lợi; xã Minh Hưng (số thứ tự 3.12) và xã Quang Hưng (số thứ tự 3.17) nay là xã Minh Quang; xã Vũ Quý (số thứ tự 3.32); xã Vũ Sơn (số thứ tự 3.33) và xã Vũ Tây (số thứ tự 3.34) nay là xã Tây Sơn.

- Bảng 02-4: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng đối với xã Bạch Đằng (số thứ tự 4.2) và xã Hồng Châu (số thứ tự 4.29) nay là xã Hồng Bạch; xã Chương Dương (số thứ tự 4.3); xã Đông Giang (số thứ tự 4.10) và xã Đông Hà (số thứ tự 4.11) nay là xã Hà Giang; xã Đông Huy (số thứ tự 4.14), xã Đông Lĩnh (số thứ tự 4.17) và xã Đông Phong (số thứ tự 4.18) nay là xã Đông Quan; xã Đồng Phú (số thứ tự 4.26) và xã Minh Châu (số thứ tự 4.36) nay là xã Minh Phú; xã Hoa Lư (số thứ tự 4.27) và xã Hoa Nam (số thứ tự 4.28) nay là xã Liên Hoa.

- Bảng 02-5: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải đối với xã Đông Minh (số thứ tự 5.8); Đông Hải (số thứ tự 5.4) và xã Đông Trà (số thứ tự 5.11) nay là xã Đông Trà, xã Nam Hải (số thứ tự 5.17); xã Tây Tiến (số thứ tự 5.32); xã Vân Trường (số thứ tự 5.33).

- Bảng 02-7: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy đối với xã Hồng Quỳnh (số thứ tự 7.1), xã Thụy Dũng (số thứ tự 7.27) và xã Thụy Hồng (số thứ tự 7.32) nay là xã Hồng Dũng; xã Thái An (số thứ tự 7.3) và xã Thái Hòa (số thứ tự 7.8) nay là xã Hòa An; xã Thái Dương (số thứ tự 7.5), xã Thái Hồng (số thứ tự 7.10) và xã Thái Thủy (số thứ tự 7.21) nay là xã Dương Hồng Thủy; xã Thái Hà (số thứ tự 7.7) và xã Thái Sơn (số thứ tự 7.14) nay là xã Sơn Hà; xã Thái Học (số thứ tự 7.9) và xã Thái Tân (số thứ tự 7.15) nay là xã Tân Học; xã Thái Thành (số thứ tự 7.16) và xã Thái Thuận (số thứ tự 7.19) nay là xã Thuận Thành; xã Thụy An (số thứ tự 7.23) và xã Thụy Tân (số thứ tự 7.41) nay là xã An Tân; xã Thụy Dương (số thứ tự 7.28) và xã Thụy Phúc (số thứ tự 7.38) nay là xã Dương Phúc.

- Bảng 02-8: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà đối với xã Dân Chủ (số thứ tự 8.6); xã Diệp Nông (số thứ tự 8.7); xã Đoan Hùng (số thứ tự 8.8); xã Duyên Hải (số thứ tự 8.11); xã Hùng Dũng (số thứ tự 8.17); xã Thống Nhất (số thứ tự 8.30).

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

b) Bổ sung một số vị trí, tuyến đường của các xã tại các Bảng giá đất:

- Bảng 02-1: Bảng giá đất ở tại nông thôn thành phố Thái Bình.
- Bảng 02-2: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ.
- Bảng 02-3: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương.
- Bảng 02-4: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng.
- Bảng 02-5: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải.
- Bảng 02-6: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Vũ Thư.
- Bảng 02-7: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy.
- Bảng 02-8: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Bảng giá đất ở tại đô thị như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất:

- Bảng 03-1: Bảng giá đất ở tại thành phố Thái Bình đối với đường Đinh Tiên Hoàng (Bắc sông 3-2) (số thứ tự 1.5), đường Lý Bôn (số thứ tự 1.13).
- Bảng 03-3: Bảng giá đất ở tại thị trấn Thanh Nê, huyện Kiến Xương thành: “Bảng 03-3: Bảng giá đất ở tại thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương”.
- Bảng 03-5: Bảng giá đất ở tại thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải.
- Bảng 03-7: Bảng giá đất ở tại thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy.
- Bảng 03-8: Bảng giá đất ở tại thị trấn Hưng Hà, thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

b) Bổ sung một số vị trí, tuyến đường tại các Bảng giá đất:

- Bảng 03-1: Bảng giá đất ở đô thị tại thành phố Thái Bình.
- Bảng 03-2: Bảng giá đất ở tại thị trấn Quỳnh Côi, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

3. Sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất tương ứng với các vị trí, khu vực, tuyến đường đã được sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất ở tại nông thôn tại khoản 1 Điều này như sau:

- Bảng 04-1: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thành phố Thái Bình.

- Bảng 04-2: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ.

- Bảng 04-3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Kiến Xương.

- Bảng 04-4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Đông Hưng.

- Bảng 04-5: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Tiền Hải.

- Bảng 04-6: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Vũ Thư.

- Bảng 04-7: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Thái Thụy.

- Bảng 04-8: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Hưng Hà.

(Chi tiết tại Phụ lục V, Phụ lục VI kèm theo)

4. Sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất tương ứng với các vị trí, khu vực, tuyến đường đã được sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất ở tại đô thị tại khoản 2 Điều này như sau:

- Bảng 05-1: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thành phố Thái Bình.

- Bảng 05-2: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Quỳnh Côi, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ.

- Bảng 05-3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương.

- Bảng 05-5: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải.

- Bảng 05-7: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy.

- Bảng 05-8: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Hưng Hà, thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà.

(Chi tiết tại Phụ lục VII, Phụ lục VIII kèm theo)

5. Sửa đổi, bổ sung Bảng 06: Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Quyết định này bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 2 Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; các Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Như Điều 2;
- Báo Thái Bình; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Khắc Thận

MỤC LỤC

Trang

Phụ lục I:	1
Sửa đổi, bổ sung bảng giá đất ở tại nông thôn	
1. Sửa đổi, bổ sung bảng 02-1: Bảng giá đất ở tại nông thôn thành phố Thái Bình	1
2. Sửa đổi, bổ sung bảng 02-2: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ.....	3
3. Sửa đổi, bổ sung bảng 02-3: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương.....	6
4. Sửa đổi, bổ sung bảng 02-4: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng.....	9
5. Sửa đổi, bổ sung bảng 02-5: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải	13
6. Sửa đổi, bổ sung bảng 02-7: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy	16
7. Sửa đổi, bổ sung bảng 02-8: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà	21
Phụ lục II:	24
Bổ sung bảng giá đất ở tại nông thôn	
1. Bổ sung bảng 02-1: Bảng giá đất ở tại nông thôn thành phố Thái Bình	24
2. Bổ sung bảng 02-2: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ	26
3. Bổ sung bảng 02-3: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương	29
4. Bổ sung bảng 02-4: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng.....	31
5. Bổ sung bảng 02-5: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải.....	34
6. Bổ sung bảng 02-6: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Vũ Thư.....	36
7. Bổ sung bảng 02-7: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy	37
8. Bổ sung bảng 02-8: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà	40
Phụ lục III:	43
Sửa đổi, bổ sung bảng giá đất ở tại đô thị	
1. Sửa đổi, bổ sung bảng 03-1: Bảng giá đất ở tại đô thị thành phố Thái Bình	43
2. Sửa đổi, bổ sung bảng 03-3: Bảng giá đất ở tại thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương	44
3. Sửa đổi, bổ sung bảng 03-5: Bảng giá đất ở tại thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải.....	48
4. Sửa đổi, bổ sung bảng 03-7: Bảng giá đất ở tại thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy ...	52
5. Sửa đổi, bổ sung bảng 03-8: Bảng giá đất ở tại thị trấn Hưng Hà, thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà	58
Phụ lục IV:	63
Bổ sung bảng giá đất ở tại đô thị	
1. Bổ sung bảng 03-1: Bảng giá đất ở tại đô thị thành phố Thái Bình.....	63
2. Bổ sung bảng 03-2: Bảng giá đất ở tại thị trấn Quỳnh Côi, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ	64



Phụ lục V:

Sửa đổi, bổ sung bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn 65

1. Sửa đổi, bổ sung bảng 04-1: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thành phố Thái Bình 65
2. Sửa đổi, bổ sung bảng 04-2: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ 67
3. Sửa đổi, bổ sung bảng 04-3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Kiến Xương 71
4. Sửa đổi, bổ sung bảng 04-4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Đông Hưng 74
5. Sửa đổi, bổ sung bảng 04-5: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Tiền Hải..... 78
6. Sửa đổi, bổ sung bảng 04-7: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Thái Thụy..... 81
7. Sửa đổi, bổ sung bảng 04-8: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Hưng Hà 86

Phụ lục VI:

Bổ sung bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn 90

1. Bổ sung bảng 04-1: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thành phố Thái Bình ... 90
2. Bổ sung bảng 04-2: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ 92
3. Bổ sung bảng 04-3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Kiến Xương 95
4. Bổ sung bảng 04-4: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Đông Hưng 98
5. Bổ sung bảng 04-5: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Tiền Hải..... 101
6. Bổ sung bảng 04-6: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Vũ Thư 103

7. Bổ sung bảng 04-7: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Thái Thụy	105
8. Bổ sung bảng 04-8: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Hưng Hà	108
Phụ lục VII:	
Sửa đổi, bổ sung bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	111
1. Sửa đổi, bổ sung bảng 05-1: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị thành phố Thái Bình.....	111
2. Sửa đổi, bổ sung bảng 05-3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương	113
3. Sửa đổi, bổ sung bảng 05-5: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải	120
4. Sửa đổi, bổ sung bảng 05-7: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy	125
5. Sửa đổi, bổ sung bảng 05-8: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Hưng Hà, thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà	135
Phụ lục VIII:	
Bổ sung bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	142
1. Bổ sung bảng 05-1: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị thành phố Thái Bình	142
2. Bổ sung bảng 05-2: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Quỳnh Côi, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ	144
Phụ lục IX:	
Sửa đổi, bổ sung Bảng 06: Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình	145



Phụ lục I:
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 02-1:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1.4	XÃ PHÚ XUÂN			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư	7.000	1.500	800
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân	13.000	1.500	800
	Đường ĐH.02 (đường 220C cũ):			
	Từ giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư đến giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	5.000	1.500	800
	Từ giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến giáp xã Tân Bình	3.000	1.500	800
	Đường Lý Bôn:			
	Từ giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong đến đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân	14.000	4.000	2.000
	Từ giáp đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân đến đường Quách Đình Bảo	17.000	4.000	2.000
	Từ giáp đường Quách Đình Bảo đến hết khu dân cư tổ 2, xã Phú Xuân	19.000	4.000	2.000
	Đường Quách Đình Bảo: Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp đường Trần Thủ Độ	13.500	4.000	2.000
	Đường Trần Thị Dung (ngoài khu công nghiệp): Từ giáp sông Bạch đến đường Trần Đại Nghĩa	7.000	1.500	800
	Phố Trần Phú kéo dài (ngoài khu công nghiệp):			
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến đường Đại Phú	15.000	4.000	2.000
	Đoạn qua khu tái định cư và công trình công cộng xã Phú Xuân (khu 26 ha)	8.500		
	Đường Kỳ Đồng kéo dài:			
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến giáp sông Bạch	15.000	4.000	2.000
	Từ giáp sông Bạch đến giáp đường tránh Quốc lộ 10	12.000		
	Đường Trần Thủ Độ: Từ giáp đường Nguyễn Doãn Cử đến sông Bạch	9.500	4.000	2.000
	Đường Nguyễn Mậu Kiến	7.500	1.500	800
	Đường Đại Phú:			
	Từ ngã ba nút giao đường trục xã (cạnh trụ sở UBND xã Phú Xuân) đến phố Trần Phú kéo dài	12.000	4.000	2.000
	Từ giáp phố Trần Phú kéo dài đến đường Kỳ Đồng kéo dài	10.000	4.000	2.000
	Từ giáp đường Kỳ Đồng kéo dài đến nghĩa trang Minh Công	7.500	4.000	2.000
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường Lý Bôn đến khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26 ha)	10.500	4.000	2.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Từ giáp khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26ha) đến đường Kỳ Đồng	6.500	3.500	1.500
	Các đoạn còn lại	4.500	3.500	1.500
	Đường trục thôn		3.000	
	Khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài:			
	Đường nội bộ rộng 30,5 m	9.500		
	Đường nội bộ rộng 19,5 m và 20,5 m	8.000		
	Đường nội bộ còn lại	6.000		
	Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng (26 ha):			
	Đường số 21 và đường số 03	8.500		
	Đường số 06 (từ giáp đường trục xã đến phố Trần Phú)	8.500		
	Đường số 06 (từ phố Trần Phú đến giáp khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài)	8.500		
	Đường số 06 (các đoạn còn lại)	8.000		
	Đường nội bộ còn lại	7.000		
	Đường nội bộ khu tái định cư và công trình công cộng (3,2 ha)	9.000		
	Khu quy hoạch dân cư xã Phú Xuân (Damsan):			
	Đường đôi (từ giáp đường Quách Đình Bảo đến cuối đường)	10.000		
	Đường nội bộ còn lại	9.000		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Vĩnh Gia và thôn Nghĩa Chính	4.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	650		

**2. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 02-2:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH PHỤ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
2.18	XÃ QUỲNH BẢO			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	3.100	600	450
	Đường ĐH.74:			
	Từ giáp xã Quỳnh Hưng (cầu Trung Đoàn) đến đình làng Ngọc Chi	1.500	600	450
	Từ giáp Trường Mầm non xã Quỳnh Bảo đến giáp ngã ba cạnh đình Nam Đài	1.500	600	450
	Từ ngã ba cạnh đình Nam Đài đến giáp xã Quỳnh Mỹ	1.300	600	450
	Các đoạn còn lại	1.300	600	450
	Đường trục xã:			
	Từ đình Nam Đài đến ngã ba đi xã Quỳnh Nguyên (đoạn đường ĐH.74 cũ)	900	600	450
	Các đoạn còn lại	800	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu dân cư mới thôn Ngọc Chi, thôn Sơn Hòa:			
	Đường ĐH.74	2.000		
	Các đoạn đường còn lại	1.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
2.19	XÃ CHÂU SƠN			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.74:			
	Từ giáp xã Quỳnh Sơn cũ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	1.000	600	450
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Châu cũ	1.200	600	450
	Đường ĐH.81:			
	Từ giáp xã Quỳnh Nguyên đến giáp nhà ông Thiều, thôn Khả Lang	3.500	600	450
	Từ nhà ông Thiều đến ngã ba giáp Nhà Văn hóa thôn Khả Lang	2.500	600	450
	Từ Nhà Văn hóa thôn Khả Lang đến trụ sở UBND xã Quỳnh Châu cũ	3.000	600	450
	Đường trục xã:			
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Châu cũ đến ngã ba đường vào chùa Phúc Ân	1.500	600	450
	Các đoạn đường thuộc xã Quỳnh Sơn cũ	900	600	450
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Châu cũ	800	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
2.20	XÃ QUỲNH GIAO			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến chân cầu Hiệp	4.200	600	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường ĐT.452A: Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Khê	1.700	600	450
	Đường ĐH.77: Từ giáp đường ĐT.452A (cầu Dầu) đến ngã ba thôn Bến Hiệp	1.200	600	450
	Đường ĐH.79:			
	Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến ngã ba giao với đường ĐH.77 (đoạn đường ĐT.396B cũ)	2.800	600	450
	Từ ngã ba giao với đường ĐH.77 đến ngã ba giao với đường ĐT.396B (đoạn đường ĐT.396B cũ)	2.500	600	450
	Đường trục xã	1.500	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu dân cư mới thôn Bến Hiệp:			
	Đường ĐH.79	4.500		
	Đường nội bộ	2.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
2.25	XÃ QUỲNH HỒNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.396B:			
	Từ giáp xã Quỳnh Hải đến giáp ngã ba đường ĐT.396B giao với đường ĐT.396B cũ	7.000	800	500
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B giao với đường ĐT.396B cũ đến giáp cây xăng La Vân	6.000	800	500
	Từ cây xăng La Vân đến giáp địa phận xã Quỳnh Giao	5.000	800	500
	Đường ĐT.396B (cũ): Từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã đến giáp ngã ba đường ĐT.396B (đoạn đường Nguyễn Quang Cáp)	7.000	800	500
	Đường ĐT.452A:			
	Từ giáp chợ Quỳnh Côi đến ngã ba cạnh nhà bà Giáp, thôn Tân Thái	6.000	800	500
	Từ giáp ngã ba cạnh nhà bà Giáp đến ngã ba (cầu sang xã Quỳnh Mỹ)	3.700	800	500
	Từ giáp ngã ba (cầu sang Quỳnh Mỹ) đến hết địa phận xã Quỳnh Hồng	2.500	800	500
	Đường ĐT.455: Từ cầu Trạm điện đến giáp xã Quỳnh Hải (nhà ông Vũ Ngọc Anh)	7.500	800	500
	Đường ĐH.75:			
	Từ giáp đường ĐT.396B đến cổng Trạm Y tế cũ	4.500	800	500
	Từ giáp cổng Trạm Y tế cũ đến cầu Sảnh giáp xã Quỳnh Minh	3.500	800	500
	Đường ĐH.75A:			
	Từ cổng La Vân đến ngã tư Lang Trì	5.500	800	500
	Từ ngã tư Lang Trì đến giáp hội trường thôn La Vân 3	4.500	800	500
	Từ hội trường thôn La Vân 3 đến ngã tư sau đường vào đền La Vân	3.000	800	500
	Từ giáp ngã tư sau đường vào đền La Vân đến giáp xã Quỳnh Hoa	2.000	800	500
	Đường trục xã:			
	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	3.000	800	500
	Đường phía sau đường 19-5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	4.500	800	500
	Đoạn còn lại	1.400	800	500

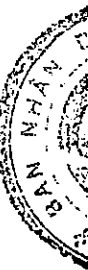
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		800	
	Khu dân cư mới Đồng Kênh, thôn Lương Cự Nam:			
	Phố Nguyễn Công Trứ	6.000		
	Đường quy hoạch D2	5.000		
	Đường nội bộ còn lại	4.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400		
2.27	XÃ QUỲNH KHÊ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452A: Từ giáp xã Quỳnh Ngọc đến giáp xã Quỳnh Giao	1.500	600	450
	Đường ĐH.74A:			
	Từ giáp đường ĐT.452A đến ngã tư cạnh chùa Đà Thôn	1.200	600	450
	Từ giáp ngã tư cạnh chùa Đà Thôn đến trụ sở UBND xã Quỳnh Khê	2.000	600	450
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Hoàng (đường đi chợ Nan)	1.100	600	450
	Các đoạn còn lại	800	600	450
	Đoạn đường nối đường ĐT.452A với đường ĐH.74	1.200	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
2.31	XÃ QUỲNH NGỌC			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452A:			
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc	1.500	600	450
	Từ trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc đến cổng ông Trầm	2.000	600	450
	Từ giáp cổng ông Trầm đến giáp xã Dân Chủ, huyện Hưng Hà	3.000	600	450
	Đường trục xã:			
	Từ chợ Cầu đến giáp xã Quỳnh Lâm	1.500	600	450
	Từ giáp chợ Cầu đi thôn Tân Mỹ	1.300	600	450
	Đoạn còn lại	1.000	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu dân cư mới thôn Bương Hạ Đông:			
	Đường gom ĐT.452A	1.500		
	Đường nội bộ	1.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		

**3. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 02-3:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
3.11	XÃ LÊ LỢI			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):			
	Từ giáp xã Nam Cao đến cây xăng Việt Hà	4.000	600	400
	Từ giáp cây xăng Việt Hà đến giáp xã Hồng Thái	3.000	600	400
	Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):			
	Từ giáp Góc Thị đến đất nhà ông Quyên, thôn An Phúc	1.400	600	400
	Từ giáp đất nhà ông Quyên, thôn An Phúc đến cầu giáp xã Bình Nguyên	1.200	600	400
	Đường huyện Ngũ Thôn: Đoạn từ giao với đường ĐT.457 đến cổng Ngũ Thôn	1.000	600	400
	Đường trục xã:			
	Đoạn thuộc địa phận xã Lê Lợi cũ	1.000	600	400
	Đoạn thuộc địa phận xã Quyết Tiến cũ	900	600	400
	Đường trục thôn		600	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
3.12	XÃ MINH QUANG			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 37B (đường 222 cũ): Từ giáp xã Quang Trung đến giáp xã Nam Bình	3.000	600	400
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh): Từ giáp xã Minh Tân đến giáp xã Quang Minh	1.100	600	400
	Đường ĐH.18 (đường Quang Trung - Bình Thanh):			
	Từ giáp ngã ba Hàng đến đình Cao Mại	4.000	600	400
	Từ giáp đình Cao Mại đến Trường Mầm non xã Minh Quang	2.500	600	400
	Từ giáp Trường Mầm non xã Minh Quang đến cầu Cháy	1.200	600	400
	Từ giáp cầu Cháy đến cầu Trắng	1.000	600	400
	Từ giáp cầu Trắng đến giáp xã Bình Thanh	1.000	600	400
	Từ giáp cầu Trắng đến đất nhà ông Hải, thôn Nguyên Kinh 1	1.000	600	400
	Từ giáp đất nhà ông Hải, thôn Nguyên Kinh 1 đến trụ sở UBND xã Minh Hưng cũ	2.100	600	400
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Hưng cũ đến cầu đi xã Quang Minh	1.100	600	400
	Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ): Từ giáp xã Quang Minh đến giáp xã Quang Trung	1.100	600	400
	Đường trục xã	1.000	600	400
	Đường trục thôn		600	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
3.32	XÃ VŨ QUÝ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):			
	Từ cầu Rê đến đất nhà bà Hải, thôn 2	7.500	750	500
	Từ giáp đất nhà bà Hải, thôn 2 đến cây xăng Vũ Quý	9.000	750	500
	Từ giáp cây xăng Vũ Quý đến đất nhà bà Trọng, thôn 2	10.000	750	500
	Từ giáp đất nhà bà Trọng, thôn 2 đến đất nhà bà Vịnh, thôn 3	11.000	750	500
	Từ giáp đất nhà bà Vịnh, thôn 3 đến đất nhà ông Hạnh, thôn 3	8.500	750	500
	Từ giáp đất nhà ông Hạnh, thôn 3 đến cụm công nghiệp Vũ Quý	7.000	750	500
	Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp xã Quang Bình	5.000	750	500
	Đường ĐH.219:			
	Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Vũ Trung - Vũ Quý (khu lương thực cũ)	8.800	750	500
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	2.000	750	500
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Đoạn từ giáp xã Vũ Trung đến giáp xã Quang Bình	1.500	750	500
	Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ giáp ĐT.458 đến giáp cầu Vũ Quý - Vũ Trung	10.000	750	500
	Đường trục xã:			
	Từ đường ĐT.458 (Chi cục Thuế) đến chợ Sóc	4.000	750	500
	Từ giáp chợ đến ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2)	3.000	750	500
	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2), qua ngã ba giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2), đến giáp Trường Tiểu học Vũ Quý	3.500	750	500
	Từ đường ĐT.458 (ngã tư Vũ Quý) đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2)	3.000	750	500
	Từ Trường Tiểu học đến đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý	1.500	750	500
	Từ đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý đến khu dân cư mới phía Tây cụm công nghiệp Vũ Quý	2.200	750	500
	Từ giáp ngã ba cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường 219 cũ đi xã Quang Lịch	1.000	750	500
	Từ cổng chợ Sóc (phía Nam) đến giáp đường trục xã (đoạn từ đường ĐT.458 đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn, thôn 2)	4.000	750	500
	Đường trục thôn		750	
	Đường nội bộ khu dân cư khu phố mới Riverside	5.000		
	Đường nội bộ khu dân cư tại khu đất Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng (cũ)	2.500		
	Khu dân cư mới thôn 4	2.500		
	Khu dân cư mới phía Tây cụm công nghiệp Vũ Quý:			
	Đường ĐT.458	7.000		
	Đường trục xã	3.500		
	Đường giáp Cụm công nghiệp Vũ Quý	3.000		
	Đường quy hoạch số 1	3.000		
	Đường nội bộ còn lại	2.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400		



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
3.33	XÃ TÂY SON			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):			
	Từ cầu Cao đến giáp xã Vũ Lễ	1.500	600	400
	Từ cầu Cao đến ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm)	2.500	600	400
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến giáp cầu Hoa Lư	1.500	600	400
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp đê sông Trà Lý	1.000	600	400
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp xã Vũ Đông	1.000	600	400
	Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):			
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến cầu Bến Ngự	3.000	600	400
	Từ Bến Ngự đến giáp xã Bình Nguyên	1.500	600	400
	Đường trục xã:			
	Từ giáp cầu Cao đến giáp đường vành đai phía Nam	2.500	600	400
	Đoạn còn lại thuộc xã Vũ Sơn cũ	1.000	600	400
	Các đoạn thuộc xã Vũ Tây cũ	800	600	400
	Đường trục thôn		600	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		

**4. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 02-4:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
4.2	XÃ HỒNG BẠCH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.46: Từ giáp cầu chợ Khô đến giáp xã Hồng Việt	1.400	600	450
	Đường ĐH.47: Từ giáp nghĩa trang xã Liên Hoa đến Công ty May Vjone	1.000	600	450
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):			
	Từ cầu Rèm đến đường vào nghĩa trang	2.000	600	450
	Từ giáp đường vào nghĩa trang đến bến Rống	1.300	600	450
	Đường ĐH.48C (đường Hồng Châu): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	1.000	600	450
	Đường ĐH.48D (đường Bạch Đằng):			
	Từ trụ sở UBND xã Bạch Đằng cũ đến Trạm Y tế Bạch Đằng	1.200	600	450
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đê đến Trường Tiểu học Bạch Đằng (cạnh ao khu di tích đình Hậu Trung)	1.200	600	450
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	1.000	600	450
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bạch Đằng cũ	1.000	600	450
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Châu cũ	800	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.3	XÃ CHƯƠNG DƯƠNG			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 39: Đoạn thuộc địa phận xã Chương Dương	8.000	750	450
	Đường trục xã:			
	Từ Quốc lộ 39 đến gốc đa cầu Sỏ	4.000	750	450
	Các đoạn còn lại	1.500	750	450
	Đường trục thôn		750	
	Khu dân cư mới thôn Cao Mỗ Đông:			
	Đường trục xã	5.000		
	Đường nội bộ còn lại	2.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400		
4.10	XÃ HÀ GIANG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông Vinh	1.800	600	450
	Đường ĐH.53A (đường Đông Hà):			
	Từ giáp đường ĐH.53 đến cầu chợ Đông Hà	1.500	600	450
	Từ cầu chợ Đông Hà đến trụ sở UBND xã Đông Hà cũ	1.800	600	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):			
	Từ giáp xã Đông Vinh đến cầu Nội	1.500	600	450
	Từ giáp cầu Nội đến trạm bơm An Đồng	1.000	600	450
	Từ giáp trạm bơm An Đồng đến dò Gạch (giáp xã Đông Xá)	700	600	450
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường ĐH.54 đến hết đồng Lác	1.500	600	450
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hà cũ đến cống Xiphong Liên Hoàn	1.000	600	450
	Từ cống Xiphong Liên Hoàn đến cầu Hoang Thỏ	900	600	450
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Giang cũ	1.000	600	450
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Hà cũ	800	600	450
	Đường mằm non từ cầu Đồng Pheo đến cầu Liên Hoàn	1.000	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu dân cư mới thôn Lương Đồng	2.500		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiến:			
	Đường ĐH.54	2.000		
	Đường nội bộ	1.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
4.14	XÃ ĐÔNG QUAN			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 39:			
	Từ giáp xã Đông Á đến chợ Đông Phong	9.000	750	450
	Từ giáp chợ Đông Phong đến cầu Gọ	8.000	750	450
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Từ giáp xã Đông Á đến bãi rác	1.500	600	450
	Đường ĐH.58D (đường Đông Lĩnh):			
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	1.200	750	450
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đường cứu hộ, cứu nạn	1.200	600	450
	Đường cứu hộ, cứu nạn			
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	1.000	750	450
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đề tá Trà Lý	1.000	600	450
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường ĐH.54 đến ngã ba miếu đền Quan Sơn	1.200	600	450
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Lĩnh cũ đến hội trường thôn Vạn Toàn	1.000	600	450
	Các đoạn thuộc xã Đông Phong cũ	1.200	750	450
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Huy cũ	1.000	600	450
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lĩnh cũ	800	600	450
	Đường trục thôn:			
	Đường trục thôn thuộc xã Đông Phong cũ		750	
	Các đoạn còn lại		600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cổ Hội Đông	1.300		
	Khu vực 2:			
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Phong cũ		400	
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Huy và xã Đông Lĩnh cũ		300	
4.26	XÃ MINH PHÚ			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 39: Từ giáp xã Chương Dương đến giáp xã Hợp Tiến	8.000	750	450
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ): Từ giáp xã Liên Hoa đến giáp cống Vực	2.500	600	450
	Đường ĐH.56A (đường Đồng Phú): Từ giáp cống Vực đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Phú	1.200	600	450
	Đường ĐH.58B (đường Minh Châu): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Minh Châu cũ	1.500	750	450
	Đường huyện: Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hoành (thôn Thọ Trung) đến Ủy ban nhân dân xã Minh Phú	1.200	750	450
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đề thôn Cao Phú đến nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh	1.400	600	450
	Từ giáp nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh đến giáp xã Chương Dương	1.200	600	450
	Các đoạn thuộc xã Minh Châu cũ	1.000	750	450
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đồng Phú cũ	800	600	450
	Khu dân cư mới thôn Cao Phú:			
	Đường trục xã	2.000		
	Đường nội bộ còn lại	1.000		
	Đường trục thôn		600	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300	
4.27	XÃ LIÊN HOA			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 39: Từ cầu Kim Bôi đến giáp xã Thăng Long	7.000	600	450
	Đường ĐH.47:			
	Từ giáp xã Thăng Long đến ngã tư cây xăng chợ Khô	3.200	600	450
	Từ ngã tư cây xăng chợ Khô đến Công ty chế biến gỗ Biên Cương	1.800	600	450
	Các đoạn còn lại	1.200	600	450
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ): Từ giáp đường ĐH.56 đến giáp xã Hồng Giang	2.500	600	450
	Đường ĐH.48A (đường Hoa Nam):			
	Từ giáp đường ĐH.48 đến giáp xã Hoa Nam cũ	900	600	450
	Từ giáp xã Hoa Lư cũ đến trụ sở UBND xã Hoa Nam cũ	1.000	600	450
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ):			
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến Nhà máy gạch Hoa Lư	1.800	600	450
	Từ giáp Nhà máy gạch Hoa Lư đến giáp xã Minh Phú	1.500	600	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:			
	Từ giáp xã Thăng Long đến cầu Lỵa	1.000	600	450
	Từ ngã tư quán Búi đến đường chợ Khô	1.200	600	450
	Các đoạn thuộc xã Hoa Nam cũ	1.000	600	450
	Các đoạn còn lại	900	600	450
	Khu dân cư mới thôn Kim Bôi, thôn An Bài:			
	Đường ĐH.48	3.500		
	Đường trục xã	2.500		
	Đường nội bộ	1.200		
	Đường trục thôn		600	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		

**5. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 02-5:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5.8	XÃ ĐÔNG MINH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):			
	Từ cổng chào giáp xã Đông Cơ đến ngã tư Đông Minh	7.000	600	450
	Từ ngã tư Đông Minh đến đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh	5.000	600	450
	Từ đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh đến đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5)	4.000	600	450
	Từ đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5) đến cổng Đông Minh	3.000	600	450
	Từ giáp cổng Đông Minh đến Tiểu đoàn 5	2.000	600	450
	Từ giáp Tiểu đoàn 5 đến nhà nghỉ Công Đoàn	1.500	600	450
	Đường ĐT.465A:			
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu	5.000	600	450
	Từ cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu đến ngã ba đi nhà nghỉ Công an	3.500	600	450
	Từ ngã ba đi nhà nghỉ Công an đến nhà nghỉ Công an	2.500	600	450
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):			
	Từ cổng Đông Minh đến cổng ông Điện (giáp xã Đông Hoàng)	2.500	600	450
	Đường thương mại (đường Đồng Châu kéo dài):			
	Từ ngã tư Đông Minh đến Nhà Văn hóa thôn Minh Châu	5.000	600	450
	Từ Nhà Văn hóa thôn Minh Châu đến giáp đê biển	3.500	600	450
	Đường đê số 6	1.100	600	450
	Đường trục xã:			
	Từ đường ĐT.456A đến cổng làng thôn Ngải Châu	1.100	600	450
	Từ giáp cổng làng thôn Ngải Châu đến đền Cửa Lân	1.000	600	450
	Từ giáp nhà nghỉ Công đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng	1.000	600	450
	Đoạn từ đường ĐT.465 đến khu dân cư phía Nam sân vận động	3.500	600	450
	Từ giáp cổng làng Ngải Châu đến cổng Tám cửa	1.000	600	450
	Các đoạn còn lại	800	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển:			
	Đường song song với đường ĐT.464	2.500		
	Đường nội bộ	1.200		
	Khu dân cư mới phía Nam sân vận động xã:			
	Đường số 1 và đường số 2	3.500		
	Đường nội bộ còn lại	2.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5.11	XÃ ĐÔNG TRÀ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ):			
	Từ giáp xã Đông Xuyên đến đò Phú Dâu	1.500	600	450
	Đường ĐH.34A (đường Đ6 cũ):			
	Từ giáp đường ĐH.34 đến trụ sở UBND xã Đông Trà	1.200	600	450
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Trà đến giáp xã Đông Quý, xã Đông Xuyên	1.200	600	450
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Đông Xuyên đến giáp đê sông Trà Lý	1.800	600	450
	Đường trục xã	800	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu dân cư mới thôn Thành Long	2.500		
	Khu dân cư mới sau Trạm xá, thôn Tân Hải	1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
5.17	XÃ NAM HẢI			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Nam Hải	3.000	600	450
	Đường ĐH.30A:			
	Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp ngã tư cạnh nhà ông Trự, thôn Nội Lang Bắc	3.000	600	450
	Từ ngã tư cạnh nhà ông Trự đến giáp ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc	3.500	600	450
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc đến trụ sở UBND xã Nam Hải	3.000	600	450
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Hải đến đường ra bến đò	2.000	600	450
	Từ giáp đường ra bến đò đến cầu Đò Mèn	1.500	600	450
	Đường trục xã	800	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu dân cư mới thôn Nội Lang Trung:			
	Đường ĐH.30	3.500		
	Đường quy hoạch số 15	2.000		
	Đường nội bộ còn lại	1.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
5.32	XÃ TÂY TIỀN			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):			
	Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Ngô Duy Tân	2.000	600	450
	Từ giáp cầu Ngô Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2)	2.500	600	450
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	2.000	600	450
	Đoạn đường ĐT.462 cũ: Từ ngã ba giao với đường ĐT.462 đến cầu Tám Tấn	2.000	600	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	800	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
5.33	XÃ VÂN TRƯỜNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.37 (đường 8B cũ): Từ giáp xã Phương Công đến trụ sở UBND xã Vân Trường	3.500	600	450
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở UBND xã Vân Trường đến giáp xã Bắc Hải	3.000	600	450
	Đường trục xã	1.500	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Đường nội bộ khu dân cư mới Rạng Đông, thôn Bắc Trạch Đông	1.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		

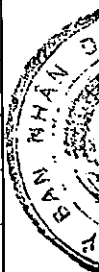
1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

**6. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 02-7:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
7.1	XÃ HỒNG DŨNG			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 37 cũ:			
	Từ giáp xã Thụy Quỳnh đến khu dân cư cũ xã Hồng Quỳnh cũ	2.500	600	450
	Từ giáp khu dân cư cũ xã Hồng Quỳnh cũ đến giáp đê 8	3.000	600	450
	Từ giáp Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến) đến giáp phả Hồng Quỳnh	2.000	600	450
	Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Dũng	3.000	600	450
	Đường ĐT.461 (đường đê 8): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Dũng	1.500	600	450
	Đường ĐH.93 (đường Trình - Dũng):			
	Từ giáp xã Thụy Trình đến nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng	3.000	600	450
	Từ giáp nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng đến cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ	1.800	600	450
	Đường ĐH.94A:			
	Từ giáp cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ đến giáp xã An Tân	1.800	600	450
	Từ giáp cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ đến giáp xã Thụy Quỳnh	2.000	600	450
	Đường trục xã:			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy Hồng cũ	1.500	600	450
	Các đoạn thuộc địa phận xã Hồng Quỳnh và xã Thụy Dũng cũ	850	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu dân cư mới thôn Phương Man:			
	Đường ĐH.94A	2.200		
	Đường nội bộ	1.200		
	Khu vực 2:			
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Thụy Hồng cũ	400		
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Hồng Quỳnh và xã Thụy Dũng cũ	350		
7.3	XÃ HÒA AN			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 37B: Từ giáp xã Thái Xuyên đến giáp xã Thái Thượng	4.500	750	450
	Quốc lộ 39B (cũ):			
	Từ nghĩa trang Hòa An đến giáp nhà ông Bình, thôn Vọng Hải	3.000	750	450
	Từ nhà ông Bình, thôn Vọng Hải đến giáp xã Thái Thượng	2.500	750	450
	Đường ĐH.87 (đường 47 cũ):			
	Từ ngã ba giáp chợ Bái đến giáp xã Thái Xuyên	3.000	750	450
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến ngõ cạnh nhà bà Dung (thôn Bắc Tân)	5.000	750	450
	Từ giáp ngõ cạnh nhà bà Dung (thôn Bắc Tân) đến giáp xã Mỹ Lộc	4.000	750	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường huyện:			
	Từ ngã ba giáp ĐH.87 đến chợ Bái	3.500	750	450
	Từ giáp chợ Bái đến cầu Tam Kỳ	2.000	750	450
	Đường trục xã			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hòa cũ	1.200	750	450
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái An cũ	1.000	750	450
	Đường trục thôn		750	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Sơn Cao	1.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400		
7.5	XÃ DƯƠNG HỒNG THỦY			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 39:			
	Từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Trà Linh	3.000	750	450
	Từ ngã ba thôn Bắc Đồng (đi cống Trà Linh) đến cống Trà Linh	2.000	750	450
	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Dương cũ	1.200	750	450
	Đường ĐT.459 (đường ĐH.88 cũ): Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Hưng	4.000	750	450
	Đường ĐH.87 (đường 219 cũ):			
	Từ ngã ba chợ Phố đến cống Thái Hồng	6.000	750	450
	Từ cống Thái Hồng giáp xã Thái Hưng	5.000	750	450
	Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn):			
	Từ ngã ba Vị Thủy (Tràng Cây) đến giáp trụ sở UBND xã Dương Hồng Thủy	4.000	750	450
	Từ trụ sở UBND xã Dương Hồng Thủy đến giáp ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố	5.000	750	450
	Từ ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố đến ngã ba giáp chợ Phố	6.000	750	450
	Từ giáp ngã ba giáp chợ Phố đến cống Nhỏ	5.000	750	450
	Từ giáp cống Nhỏ đến giáp xã Thái Phúc	4.500	750	450
	Đường trục xã:			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Dương cũ	1.500	750	450
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hồng cũ	1.000	700	450
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Thủy cũ	1.000	750	450
	Đường trục thôn:			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Dương và xã Thái Thủy cũ		750	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hồng cũ		600	
	Khu dân cư mới thôn Đồng Tĩnh, thôn Chiêm Thuận	6.000		
	Khu dân cư mới thôn Minh Khai (xã Thái Thủy cũ):			
	Đường gom ĐT.459	4.000		
	Đường nội bộ	1.800		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400		



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
7.7	XÃ SON HÀ			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 39: Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Dương Hồng Thủy	2.500	700	450
	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Sơn cũ	1.200	700	450
	Đường ĐT.457: Đoạn từ xã Thái Giang đến cầu Trà Giang	2.000	700	450
	Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn):			
	Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Thái Phúc (đoạn qua chợ Quài)	2.500	700	450
	Từ cổng Vinh (thôn Đông Hưng) đến đường ĐT.457	2.500	700	450
	Đường ĐH.97: Từ giáp đường ĐH.91 đến trụ sở UBND xã Sơn Hà	1.500	700	450
	Đường ĐH.97A: Từ giáp đường ĐH.91 đến trụ sở UBND xã Thái Hà cũ	1.500	700	450
	Đường từ ngã tư chợ Quài đến giáp xã Thái Phúc	1.500	700	450
	Đường trục xã:			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Sơn cũ	1.000	700	450
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hà cũ	900	700	450
	Đường trục thôn		700	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nam Cường	2.000		
	Khu dân cư mới giáp đường ĐH.91	3.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400		
7.9	XÃ TÂN HỌC			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 37B:			
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến đất nhà ông Nguyễn, thôn Minh Thành	7.000	750	450
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn, thôn Minh Thành đến giáp xã Thái Thịnh	4.500	750	450
	Đường ĐT.459 (đường 219 cũ):			
	Từ giáp xã Thái Hưng đến đất nhà ông Tình, thôn Phú Uyên	3.000	750	450
	Từ giáp đất nhà ông Tình, thôn Phú Uyên đến giáp xã Thái Thịnh	2.500	750	450
	Đường ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực): Từ cổng Thần Đầu đến giáp xã Mỹ Lộc	3.000	750	450
	Đường ĐH.93F: Từ giáp Quốc lộ 37B (cây xăng bà Nụ) đến trụ sở UBND xã Thái Tân cũ	2.500	750	450
	Đường ĐH.98: Từ giáp Quốc lộ 39 cũ đến cầu Cơ Giới	1.500	750	450
	Đường từ Quốc lộ 37B (chợ Gạch) vào Trung tâm Điện lực (đến giáp xã Mỹ Lộc)	3.000	750	450
	Đường trục xã:			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Tân cũ	1.000	750	450
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Học cũ	1.000	700	450
	Đường trục thôn:			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Tân cũ		750	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Học cũ		700	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Khu vực 2:			
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Thái Tân cũ		400	
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Thái Học cũ		350	
7.16	XÃ THUẬN THÀNH			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.93B: Từ cầu Đồng Nhân đến trụ sở UBND xã Thuận Thành	1.500	600	450
	Đường ĐH.98A: Từ giáp xã Thái Thịnh đến trụ sở UBND xã Thái Thuận cũ	1.500	600	450
	Đường trục xã	700	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		350	
7.23	XÃ AN TÂN			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.461 (đường đê 8): Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến giáp đê sông Hóa	1.500	600	450
	Đường ĐH.94A:			
	Từ giáp đường ĐT.461 đến trụ sở UBND xã An Tân	1.000	600	450
	Từ giáp trụ sở UBND xã An Tân đến giáp xã Hồng Dũng	1.500	600	450
	Đường từ ngã ba cầu Hồ đến giáp đường ĐH.92: Đoạn thuộc địa phận xã An Tân	4.000	600	450
	Đường trục xã			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy An cũ	900	600	450
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy Tân cũ	1.000	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu dân cư mới thôn Tân Phương, thôn An Cổ Nam	1.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		350	
7.28	XÃ DƯƠNG PHÚC			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Bình	6.500	600	450
	Đường ĐH.89:			
	Từ giáp đường ĐT.456 đến nhà ông Trần Văn Đạo, thôn Thượng Phúc (xã Thụy Sơn)	4.300	600	450
	Đoạn còn lại	2.500	600	450
	Đường ĐH.90 (đường 65C): Từ giáp xã Thụy Văn đến giáp xã Thụy Việt	1.800	600	450
	Đường ĐH.90A (đoạn ĐT.456 cũ): Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Bình	3.000	600	450
	Đường ĐH.95B: Từ giáp xã Thụy Sơn đến trụ sở UBND xã Thụy Phúc cũ	4.500	600	450
	Đường ĐH.96:			
	Từ giáp đường ĐH.90 đến đất nhà ông Hải, thôn Ry Phúc	2.000	600	450
	Từ giáp đất nhà ông Hải, thôn Ry Phúc đến giáp xã Thụy Dân	2.500	600	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	1.000	600	450
	Đường trục thôn		600	
	Khu dân cư mới thôn Đoài:			
	Đường gom ĐT.456	7.000		
	Đường nội bộ	2.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350		

**7. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 02-8:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN HƯNG HÀ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
8.6	XÃ DÂN CHỦ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ): Từ giáp xã Hùng Dũng đến hết địa phận xã Dân Chủ	3.000	600	400
	Đường ĐH.69A: Từ giáp đường ĐT.452A đến cống số 5 (sông Tà Sa)	1.000	600	400
	Đường huyện: Từ giáp xã Duyên Hải đến gốc đa thôn Bái	1.500	600	400
	Đường trục xã	1.000	600	400
	Đường trục thôn		600	
	Khu dân cư mới đường bờ sông 224 thôn Đan Hội	1.500		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hà Tiến	800		
	Khu dân cư mới trung tâm xã:			
	Đường ĐH.69A	2.000		
	Đường nội bộ	1.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
8.7	XÃ ĐIỆP NÔNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452: Từ cầu La Tiến đến giáp xã Hùng Dũng	4.000	600	400
	Đường ĐH.60 (đường 224B cũ):			
	Từ giáp đê Việt Yên đến giáp Trường Mầm non khu 2	2.800	600	400
	Từ giáp Trường Mầm non khu 2 đến giáp trạm bơm Việt Yên 1	4.000	600	400
	Từ trạm bơm Việt Yên 1 đến giáp xã Hùng Dũng	3.000	600	400
	Đường trục xã:			
	Từ đóc đê Hoàng Nông đến Trạm Y tế xã	3.000	600	400
	Từ giáp Trạm Y tế xã đến trụ sở UBND xã Điệp Nông	4.000	600	400
	Từ giáp trụ sở UBND xã Điệp Nông đến ngã ba thôn Ngũ Đông	2.800	600	400
	Đoạn còn lại	1.000	600	400
	Đường trục thôn		600	
	Khu dân cư tái định cư thôn Duyên Nông	4.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
8.8	XÃ ĐOAN HÙNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452:			
	Từ giáp xã Hùng Dũng đến đường ĐT.452A	3.500	600	400
	Từ đường ĐT.452A đến giáp xã Thống Nhất	5.000	600	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ):			
	Từ đường ĐT.452 đến trạm điện	5.000	600	400
	Từ giáp trạm điện đến giáp xã Hùng Dũng	4.000	600	400
	Đường ĐH.70: Từ giáp đường ĐT.452 qua trụ sở UBND xã đến dốc bà Nghinh	1.500	600	400
	Đường huyện:			
	Từ giáp xã Thống Nhất đi qua Miếu Trúc đến cầu Tiên La	2.000	600	400
	Từ đền Tiên La đến dốc bà Nghinh (giao với ĐH.70)	1.500	600	400
	Từ giáp dốc bà Nghinh đến giáp đê sông Luộc	1.200	600	400
	Đường vào đền Tiên La: Từ giáp cầu Tiên La đến giáp đền Tiên La	2.500	600	400
	Đường trục xã	1.000	600	400
	Đường trục thôn		600	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
8.11	XÃ DUYÊN HẢI			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ): Từ giáp xã Hùng Dũng đến giáp xã Dân Chủ	3.000	600	400
	Đường ĐH.69: Từ giáp đường ĐT.452A đến giáp xã Châu Sơn, huyện Quỳnh Phụ	1.500	600	400
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.69 đến giáp xã Văn Cẩm	1.500	600	400
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.69 đến giáp xã Dân Chủ	1.500	600	400
	Đường trục xã	1.000	600	400
	Đường trục thôn		600	
	Khu dân cư mới thôn Bùi Minh, Bùi Tiến	1.500		
	Khu dân cư mới thôn Khả Tiến	2.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		
8.17	XÃ HÙNG DŨNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Điệp Nông đến giáp xã Đoàn Hùng	3.500	600	400
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ):			
	Từ giáp xã Đoàn Hùng đến cầu Văn Cẩm	5.500	600	400
	Từ giáp cầu Văn Cẩm đến đất ông Nguyễn Văn Trùng, thôn Nhân Phú	3.000	600	400
	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trùng, thôn Nhân Phú đến giáp xã Duyên Hải	2.000	600	400
	Đường ĐH.60 (đường 224B cũ):			
	Từ cổng Rút đến trụ sở Công ty Tiến Hùng	4.500	600	400
	Từ giáp trụ sở Công ty Tiến Hùng đến giáp xã Điệp Nông	3.000	600	400
	Đường trục xã	1.000	600	400
	Đường trục thôn		600	
	Khu dân cư và tái định cư thôn Hà Lý	3.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
8.30	XÃ THỐNG NHẤT			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.468: Từ giáp thị trấn Hưng Hà đến giáp xã Văn Cẩm	4.000		
	Đường ĐT.452 (đường 224 cũ):			
	Từ giáp cầu Trạm Chay đến ngã ba rẽ vào thôn Lương Trạng (cạnh nhà ông Vận)	3.500	600	400
	Từ giáp ngã ba rẽ vào thôn Lương Trạng (cạnh nhà ông Vận) đến đường ĐT.468	2.500	600	400
	Từ đường ĐT.468 đến giáp xã Đoan Hùng	4.000	600	400
	Đường ĐH.64 (đường 224C cũ):			
	Từ giáp đường ĐT.452 đến chợ Trạm Chay (ngã ba lổi rẽ vào thôn Ngoại Trang)	3.000	600	400
	Từ giáp chợ Trạm Chay đến giáp xã Tây Đô	1.500	600	400
	Đường huyện (từ giáp cầu Đa Phú 2 đi miếu Trúc, xã Đoan Hùng):			
	Từ giáp cầu Đa Phú 2 đến đường ĐT.468	3.500	600	400
	Từ giáp đường ĐT.468 đến giáp xã Đoan Hùng	2.500	600	400
	Đường ĐH.64A: Từ giáp ĐH.64 (cổng Hò) đến giáp xã Hòa Bình	1.000	600	400
	Đường ven sông Tiên Hưng:			
	Từ giáp đường ĐT.452 đến Trường Tiểu học khu A	3.000	600	400
	Từ giáp Trường Tiểu học khu A đến giáp đường đi miếu Trúc (xã Đoan Hùng)	1.500	600	400
	Đường phía đông sông 224:			
	Từ cầu giáp xã Văn Cẩm đến giáp cầu số 2 thôn An Đình	2.500	600	400
	Từ cầu số 2 thôn An Đình đến cầu Đồng Ba rẽ vào thôn Đại An	2.000	600	400
	Các đoạn còn lại	1.500	600	400
	Đường trục xã	1.000	600	400
	Đường trục thôn		600	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300		

Phụ lục II:
BỔ SUNG CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 271/2023/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 1 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. BỔ SUNG BẢNG 02-1:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1.1	XÃ ĐÔNG HÒA			
	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ giáp xã Đông Mỹ đến ngã tư tuyến tránh S1	15.000	2.000	900
1.2	XÃ ĐÔNG MỸ			
	Khu dân cư giáp khu tái định cư xã Đông Mỹ:			
	Đường Quốc lộ 10	15.000		
	Đường Võ Nguyên Giáp	17.000		
	Đường số 2 (đường đôi)	14.000		
	Đường số 5	13.000		
	Đường nội bộ còn lại	10.000		
	Nhóm nhà ở tại xã Đông Mỹ (giáp trường tiểu học xã Đông Mỹ)			
	Đường quy hoạch số 2	11.000		
	Đường quy hoạch số 6	8.000		
	Đường số 1, đường số 7, đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch số 4, đường quy hoạch số 5	6.000		
1.5	XÃ TÂN BÌNH			
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp xã Phú Xuân	13.000	1.500	800
	Đường Lý Bôn: Từ giáp cầu Báng đến giáp phường Tiền Phong	13.000	1.500	800
	Khu đất 5% khu công nghiệp Sông Trà:			
	Đường gom	10.000		
1.6	XÃ VŨ CHÍNH			
	Phố Chu Văn An: Đoạn từ giáp xã Vũ Phúc đến đường Trần Lãm	17.000	7.000	5.000
	Khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn:			
	Đường gom đường vành đai phía Nam	14.000		
	Khu dân cư tại khu đất của Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Vinacomin cũ:			
	Đường gom phố Lê Quý Đôn kéo dài	14.000		
	Đường nội bộ còn lại	11.000		
1.8	XÃ VŨ LẠC			
	Khu dân cư mới thôn Kim: Các thửa đất giáp đường ĐH.15	15.000		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1.9	XÃ VŨ PHÚC			
	Phố Chu Văn An:			
	Từ giáp phố Phan Bá Vành đến khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	20.000	7.000	5.000
	Từ giáp khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc đến giáp xã Vũ Chính	17.000	7.000	5.000
	Phố Phan Bá Vành:			
	Từ giáp cầu Đen đến phố Chu Văn An	17.000		
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phường Quang Trung	22.000		
	Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	11.000		
	Dự án khu dân cư xã Vũ Phúc:			
	Đường rộng 28,0 m (đường đôi)	12.000		
	Đường nội bộ rộng 15,0 m đến 17,0 m	10.500		
	Đường nội bộ còn lại	9.500		

THÀNH
BỘ

2. BỔ SUNG BẢNG 02-2:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH PHỤ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
2.2	XÃ AN CẦU			
	Khu dân cư tái định cư thôn Lương Cầu:			
	Đường ĐH.72	3.500		
	Đường nội bộ rộng 13 mét và đường nội bộ giáp hành lang sông Cô	3.000		
	Đường nội bộ còn lại	2.500		
	Khu dân cư mới thôn Tư Cường:			
	Đường ĐH.73 mới	3.500		
	Các đoạn đường còn lại	2.000		
	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Đông	1.700		
	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây:			
	Đường trục xã	2.200		
	Đường nội bộ	1.200		
	Khu dân cư mới thôn Tư Cường (bám đường trục xã):			
	Đường trục xã	2.000		
	Đường nội bộ còn lại	1.200		
2.3	XÃ AN DỤC			
	Đường từ giáp đường ĐT.455 đến hết khu dân cư tái định cư Tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn	2.500	600	450
	Khu dân cư tái định cư tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn:			
	Đường trục xã	3.000		
	Đường nội bộ còn lại	2.000		
2.5	XÃ AN HIỆP			
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lam Cầu 3	1.200		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nguyễn Xá 5	2.500		
2.7	XÃ AN LỄ			
	Đoạn đường nối từ ĐH.73 đến Quốc lộ 10 (Cầu Vật)	1.600	600	450
2.9	XÃ AN NINH			
	Đoạn đường nối từ đường ĐH.72 (ngã tư cây xăng Sông Vân) đến Bến Dầm (giáp đê Hữu Hoá)	3.000	600	450
	Đoạn đường từ ngã tư giao với đường số 1 đến đường vào chùa Dục Linh 1	1.500	600	450
2.10	XÃ AN QUÝ			
	Đường ĐH.73 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường ĐT.455 đến ngã ba giao với đường ĐH.73	2.000	600	450
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lai Ôn	3.000		
2.11	XÃ AN THÁI			
	Khu dân cư mới xã An Thái (gần đập Me):			
	Đường ĐH.76	4.000		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đoạn đường nối đường ĐH.76 với đường Du lịch A Sào	3.500		
	Đường nội bộ	3.000		
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ giáp bờ sông Cô thôn Hạ đến đường ĐH.73 thôn Thái Thuận	1.000	600	450
	Đoạn dọc bờ sông Cô từ cầu Me thôn Hạ đến giáp xã An Cầu	1.000	600	450
	Đường nội bộ khu dân cư mới Trung tâm xã	2.500		
2.13	XÃ AN TRĂNG			
	Khu dân cư tái định cư Tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn:			
	Đường ĐH.73	2.500		
	Đường nội bộ còn lại	1.500		
	Khu Dân cư mới thôn Thượng:			
	Đường ĐH.73	2.500		
	Đường nội bộ còn lại	1.500		
	Khu dân cư mới thôn Trảng (đường ĐH.73)	2.500		
2.14	XÃ AN VINH			
	Đường trục xã: Đoạn từ ngã ba ông Ngân thôn An Lạc 2 đến cầu Ô (sông Diêm Hộ)	3.500	600	450
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hương Hòa	2.500		
2.15	XÃ AN VŨ			
	Khu dân cư mới thôn Vũ Hạ	2.000		
2.16	XÃ ĐÔNG HẢI			
	Khu dân cư mới thôn Đồng Cừ	2.000		
2.21	XÃ QUỲNH HẢI			
	Khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải:			
	Đường D2	5.000		
	Khu dân cư mới thôn Quảng Bá:			
	Đường ĐT.396B	5.500		
	Đường trục xã	3.500		
	Đường còn lại	3.000		
	Khu dân cư mới thôn An Phú 1 (bám đường N6, khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải)	6.000		
2.23	XÃ QUỲNH HOÀNG			
	Đường ĐH.77: Từ Cầu Dầu đến ngã ba thôn Bến Hiệp	1.200	600	450
	Đường ĐH.79: Từ giáp trường Trung học cơ sở xã Quỳnh Giao đến ngã ba thôn Bến Hiệp	2.500	600	450
	Đường ĐH.78: Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Hoàng đến đóc Nghi Phú	1.800	600	450
	Khu dân cư mới thôn Trại Vàng:			
	Đường trục thôn	1.500		
	Đường nội bộ còn lại	1.000		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
2.26	XÃ QUỲNH HƯNG			
	Khu dân cư mới xã Quỳnh Hưng:			
	Đường gom ĐT.396B	5.000		
	Đường quy hoạch số 4 (đường đôi)	5.500		
	Đường quy hoạch số 7	4.000		
	Đường quy hoạch số 10	4.500		
	Đường nội bộ còn lại	3.500		
2.28	XÃ QUỲNH LÂM			
	Đường khu di dân tái định cư	800	600	450
2.30	XÃ QUỲNH MỸ			
	Khu dân cư mới Đồng Quỳnh: Các lô đất bám đường trục xã	6.500		
2.32	XÃ QUỲNH NGUYỄN			
	Khu dân cư mới thôn Hải An:			
	Đường ĐH.80	4.000		
	Đường nội bộ giáp chợ Hới	5.000		
	Đường nội bộ còn lại	2.000		
2.35	XÃ QUỲNH TRANG			
	Khu dân cư mới thôn Khanh Ninh:			
	Đường ĐH.83	2.000		
	Đường hiện có (giáp Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Trang)	1.800		
	Đường nội bộ	1.000		
2.36	XÃ QUỲNH XÁ			
	Khu dân cư mới thôn Xuân La Đông:			
	Đường gom ĐT.468	3.500		
	Đường trục xã	3.500		
	Đường nội bộ còn lại	2.000		

3. BỔ SUNG BẢNG 02-3:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠM NÔNG THÔN HUYỆN KIẾN XƯƠNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
3.5	XÃ BÌNH NGUYỄN			
	Khu dân cư mới thôn Quân Hành:			
	Đường ĐH.20	2.500		
	Đường nội bộ	1.200		
	Khu dân cư mới thôn Đông Lâu	3.500		
3.7	XÃ ĐÌNH PHÙNG			
	Khu dân cư mới thôn Nam Huân Nam:			
	Đường gom đường ĐT.457	2.000		
	Đường nội bộ	1.000		
3.8	XÃ HÒA BÌNH			
	Khu dân cư mới thôn Đoài:			
	Đường ĐH.16	3.000		
	Đường nội bộ	1.500		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiền:			
	Đường gom ĐT.458	5.000		
	Đường nội bộ	1.500		
	Khu dân cư mới thôn Trung Hòa	2.500		
	Khu dân cư mới thôn Sơn Cao	1.100		
3.9	XÃ HỒNG TIẾN			
	Khu dân cư mới thôn Cao Bình	800		
3.10	XÃ HỒNG THÁI			
	Khu dân cư mới thôn Xuân Cước:			
	Đường trục xã	2.000		
	Đường nội bộ	1.000		
3.13	XÃ MINH TÂN			
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):			
	Từ giáp Trạm Y tế xã Minh Tân đến khu dân cư thôn Dương Liễu 1	1.200	600	400
	Từ giáp khu dân cư thôn Dương Liễu 1 giáp xã Minh Quang	1.000	600	400
3.14	XÃ NAM BÌNH			
	Khu dân cư mới thôn Đức Chính	2.000		
3.16	XÃ QUANG BÌNH			
	Khu dân cư mới thôn Đông:			
	Đường ĐH.17	2.000		
	Đường nội bộ	800		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
3.19	XÃ QUANG MINH			
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):			
	Từ ngã ba giao với đường đi cống Kem, xã Minh Tân đến giáp xã Minh Quang	1.100	600	400
	Đoạn đường từ ngã ba giao với ĐH.17 đến giáp xã Minh Tân (hướng đi cống Kem)	1.200	600	400
	Khu dân cư mới thôn Giang Tiến	1.000		
3.23	XÃ THANH TÂN			
	Khu dân cư mới thôn An Thọ:			
	Đường gom Đường ĐH.219	3.000		
	Đường nội bộ	1.500		
3.26	XÃ VŨ AN			
	Đường trục xã:			
	Các đoạn còn lại	1.200	600	400
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vinh:			
	Đường trục xã	2.500		
	Đường nội bộ	1.200		
3.27	XÃ VŨ BÌNH			
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1, thôn Nguyệt Lâm 1:			
	Đường ĐH.19	2.000		
	Đường nội bộ	1.000		
3.28	XÃ VŨ CÔNG			
	Khu dân cư mới thôn Trà Vi Nam	1.000		
3.29	XÃ VŨ HÒA			
	Khu dân cư mới thôn 4	1.200		
	Khu dân cư mới thôn 5	2.500		
3.30	XÃ VŨ LỄ			
	Đường ĐH.28: Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Vũ An	1.800	600	400
	Khu dân cư mới thôn Trình Hoàng:			
	Đường trục xã	2.500		
	Đường nội bộ	1.200		
3.31	XÃ VŨ NINH			
	Đường trục xã:			
	Từ giáp ĐT.458 đến giáp xã Vũ An (đường qua Trạm Khí tượng thủy văn)	2.000	600	400
3.36	XÃ VŨ TRUNG			
	Đường liên xã Vũ Quý-Vũ Trung: Từ cầu Vũ Quý-Vũ Trung đến cầu thôn 9	2.500	600	400
	Đoạn đường phía đông, thuộc dự án đường liên xã Vũ Quý-Vũ Trung: Từ giáp đất nhà ông Thiệu, thôn 6 đến giáp ngõ cạnh nhà ông Nguyễn, thôn 9	1.500	600	400

**4. BỔ SUNG BẢNG 02-4:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN ĐÔNG HUNG**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
4.1	XÃ AN CHÂU			
	Khu dân cư mới thôn Kim Châu 1, Kim Châu 2:			
	Đường ĐH.45	3.000		
	Đường trục xã	1.500		
	Đường nội bộ	1.000		
	Khu dân cư mới thôn An Nạp:			
	Đường trục xã	1.500		
	Đường nội bộ còn lại	1.000		
4.4	XÃ ĐÔ LƯƠNG			
	Khu dân cư mới thôn 5:			
	Đường trục xã	2.000		
	Đường nội bộ còn lại	1.000		
4.6	XÃ ĐÔNG CÁC			
	Đoạn đường từ giáp xã Đông Hợp đến đường tránh Quốc lộ 10 (qua sân vận động huyện)	3.500	750	450
4.7	XÃ ĐÔNG CƯỜNG			
	Khu dân cư mới thôn Xuân Thọ:			
	Đường ĐH.55B	2.000		
	Đường nội bộ	1.000		
4.8	XÃ ĐÔNG DƯƠNG			
	Khu dân cư mới thôn Thượng Đạt:			
	Đường trục xã	2.000		
	Đường nội bộ	1.500		
4.9	XÃ ĐÔNG ĐỘNG			
	Khu dân cư mới Cửa Đình, thôn Quả Quyết:			
	Đường ĐH.50	3.000		
	Đường nội bộ	1.500		
	Khu dân cư mới Mã Tốt, thôn Quả Quyết:			
	Đường gom đường Quốc lộ QL.10	11.000		
	Đường nội bộ đoạn đối diện chợ	5.000		
	Đường nội bộ còn lại	2.500		
	Khu dân cư mới thôn An Bài	2.000		
4.13	XÃ ĐÔNG HỢP			
	Đoạn đường từ Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Các (qua sân vận động huyện)	3.000	800	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
4.16	XÃ ĐÔNG LA			
	Đường trục xã:			
	Từ ngã ba bà Lèo đến đình Cổ Dũng	2.500	800	500
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Thụ, thôn Anh Dũng đến đường tránh Quốc lộ 10	2.000	800	500
	Khu dân cư mới thôn Anh Dũng:			
	Đường huyện	6.500		
	Đường nội bộ	2.000		
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vi:			
	Đường huyện	4.000		
	Đường nội bộ	1.500		
	Khu dân cư mới thôn Thuần Túy	3.000		
	Khu dân cư tái định cư thôn Bảo Châu:			
	Đường huyện	5.500		
	Đường nội bộ	1.500		
4.19	XÃ ĐÔNG PHƯƠNG			
	Khu dân cư mới thôn Đông, thôn Bình Minh, thôn Trung (khu Trà Khách)	1.000		
	Khu dân cư mới thôn Trung (khu cạnh chợ):			
	Đường trục xã	3.000		
	Đường nội bộ	1.500		
	Khu dân cư mới thôn Nam:			
	Đường ĐH.55	3.000		
	Đường trục xã	3.000		
	Đường nội bộ	1.500		
	Khu dân cư mới thôn Trung, thôn Trần Phú (đoạn từ sau chợ Vàng đến Miếu Viêng)	1.500		
	Khu dân cư mới thôn Nam: xóm 23 (sau Công ty Phúc Mậu), xóm 2 và xóm 3	1.000		
	Khu dân cư mới xóm 21, thôn Trần Phú	1.000		
	Khu dân cư mới xóm 12, thôn Thượng	1.000		
4.20	XÃ ĐÔNG QUANG			
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hưng Đạo Tây	2.000		
	Khu dân cư mới thôn Cộng Hòa	1.500		
4.23	XÃ ĐÔNG VINH			
	Khu dân cư mới thôn Tế Quan:			
	Đường trục xã	1.500		
	Đường nội bộ còn lại	1.000		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
4.24	XÃ ĐÔNG XÁ			
	Khu dân cư mới thôn Tây Bình Cách:			
	Đường ĐH.54	2.000		
	Đường nội bộ còn lại	1.500		
4.32	XÃ HỢP TIẾN			
	Khu dân cư mới thôn Tân Bình:			
	Đường ĐH.58A	2.500		
	Đường nội bộ	1.000		
4.35	XÃ MÊ LINH			
	Khu dân cư mới thôn Hữu, thôn Hậu:			
	Đường ĐH.45	3.500		
	Đường nội bộ	1.500		
4.37	XÃ MINH TÂN			
	Khu dân cư mới thôn Duy Tân:			
	Đường ĐH.47	4.000		
	Đường nội bộ	1.500		
4.41	XÃ PHÚ LƯƠNG			
	Đường ĐH.45: Từ giáp ĐH.45A đến giáp nghĩa trang nhân dân xã Liên Giang	3.000	600	450
	Khu dân cư mới thôn Duyên Tục:			
	Đường ĐH.45	3.000		
	Đường ĐH.45B	2.500		
	Đường nội bộ	1.000		



**5. BỔ SUNG BẢNG 02-5:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5.6	XÃ ĐÔNG LÂM			
	Đường tỉnh ĐT.462 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp xã Tây Giang đến giáp xã Tây Tiến	5.000	600	450
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (phía tây cây xăng Văn Phẩm):			
	Đường gom	4.500		
	Đường nội bộ	2.000		
5.10	XÃ ĐÔNG QUÝ			
	Đường từ khu công nghiệp Tiên Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp xã Tây Lương đến đường ĐT.464	2.500	600	450
	Khu dân cư mới thôn Hải Nhuận:			
	Đường trục xã	3.000		
	Đường nội bộ	1.500		
5.13	XÃ ĐÔNG XUYỀN			
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Kênh Xuyên	1.000		
5.14	XÃ NAM CHÍNH			
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến): Từ ngã ba giao đường 221A cũ đến cầu Đông Cao 2	3.600	600	450
5.15	XÃ NAM CƯỜNG			
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	1.000		
5.20	XÃ NAM PHÚ			
	Đoạn đường từ giáp đê đến cuối đường (Cồn Vành)	3.500	600	450
5.21	XÃ NAM THẮNG			
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	2.000		
	Khu dân cư mới cửa ông Phong, thôn Nam Đồng Nam	1.500		
	Đường trục xã: Từ cầu ông Nha đến giáp khu dân cư mới cửa ông Phong thôn Nam Đồng Nam	1.500	600	450
5.22	XÃ NAM THANH			
	Đường trục xã:			
	Từ cầu Đức Bà đến ngã ba đường giáp chùa Thanh Châu	2.000	600	450
	Khu dân cư mới cổng ông Mân, thôn Tiến Lợi:			
	Đường giáp sông Thủ Chính	4.500		
	Đường nội bộ	2.000		
5.24	XÃ NAM TRUNG			
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):			
	Từ giáp đường Đường ĐH.30 đến giáp sông Biên Hòa	7.000	600	450
	Từ giáp sông Biên Hòa đến giáp xã Nam Thanh	5.000	600	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5.27	XÃ TÂY GIANG			
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):			
	Từ giáp đường Ngô Duy Phấn đến đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	11.000		
	Từ giáp đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải đến giáp xã Đông Lâm	7.000		
	Đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải: Từ giáp đường 14-10 (đường ĐT.465) đến giáp đường ĐT.462	8.000		
	Khu dân cư thôn Đông:			
	Đường rộng 16,5 mét	6.000		
	Khu dân cư Trái Diêm 3:			
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	6.000		
	Đường 18,5 mét	5.000		
	Đường nội bộ còn lại	4.500		
	Đoạn đường từ giáp đường Tạ Xuân Thu đến đường quy hoạch số 5 khu dân cư mới thôn Nam	6.500	700	450
	Khu dân cư mới thôn Nam:			
	Đường quy hoạch số 1	6.000		
	Đường nội bộ còn lại	3.500		
	Khu dân cư Đồng Rộc:			
	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)	7.000		
	Đường nội bộ còn lại	4.500		
5.28	XÃ TÂY LƯƠNG			
	Đường từ khu công nghiệp Tiên Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp xã Tây Ninh đến giáp xã Đông Quý	2.500	600	450
5.29	XÃ TÂY NINH			
	Đường từ khu công nghiệp Tiên Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp thị trấn Tiên Hải đến giáp xã Tây Lương	2.500	600	450
	Khu dân cư mới thôn Đại Hữu:			
	Đường gom đường huyện	2.000		
	Đường 13,5 mét	1.700		
	Đường nội bộ còn lại	1.500		
5.34	XÃ VŨ LĂNG			
	Khu dân cư mới thôn Lê Lợi:			
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp ĐH.38 đến đường quy hoạch số 10	2.000		
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp đường quy hoạch số 10 đến Ủy ban nhân dân xã Vũ Lăng	1.500		
	Đoạn từ giáp ĐH.38 (ngã 3 đi trụ sở UBND xã) đến giáp xã Thượng Hiền, huyện Kiến Xương	2.000	600	450



**6. BỔ SUNG BẢNG 02-6:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VŨ THU**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
6.2	XÃ DŨNG NGHĨA			
	Khu dân cư mới thôn Dũng Thượng:			
	Đường ĐH.01	3.000		
	Đường nội bộ	1.500		
6.5	XÃ HIỆP HÒA			
	Khu dân cư mới thôn An Đề	4.000		
6.10	XÃ MINH LÃNG			
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Nội	3.500		
6.12	XÃ NGUYỄN XÁ			
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thái	2.500		
6.13	XÃ PHÚC THÀNH			
	Khu dân cư mới thôn Phúc Trung Bắc:			
	Đường ĐH.08	2.500		
	Đường nội bộ còn lại	1.500		
6.14	XÃ SONG AN			
	Khu dân cư mới thôn Quý Sơn:			
	Đường trục xã	2.000		
	Đường nội bộ	1.200		
6.16	XÃ TAM QUANG			
	Khu dân cư mới thôn Vô Ngại	1.500		
	Khu dân cư mới thôn Thượng Điền	2.500		
6.18	XÃ TÂN LẬP			
	Đường nội bộ khu tái định cư (thôn Bồng Điền Nam):			
	Đường nội bộ khu tái định cư công Tân Đệ	2.000		
	Đường nội bộ khu tái định cư khu chợ Tân Lập	4.000		
6.21	XÃ TỰ TÂN			
	Khu dân cư mới thôn Đông An:			
	Đường trục chính	2.500		
	Đường nội bộ	2.000		
6.25	XÃ VŨ HỘI			
	Khu dân cư mới thôn Đức Lâm:			
	Đường trục xã	3.000		
	Đường còn lại	1.500		
6.26	XÃ VŨ TIẾN			
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Song Thủy (gần chùa Keo)	2.000		

7. BỔ SUNG BẢNG 02-7:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN THÁI THỤY

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
7.4	XÃ THÁI ĐỒ			
	Đường trục xã: Từ giáp ĐH.87 đến giáp xã Hòa An	2.800	750	450
	Khu dân cư mới thôn Nam Duyên	3.500		
7.11	XÃ THÁI HƯNG			
	Đường từ ĐT.459 đến ngõ giáp đất ông Kính, thôn Vũ Thành Đoài	3.000	800	500
	Khu dân cư mới thôn Văn Hàn Tây	2.000		
7.12	XÃ THÁI NGUYÊN			
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	2.000		
7.17	XÃ THÁI THỊNH			
	Khu dân cư mới thôn Trung Thịnh và thôn Nam Thịnh	1.500		
7.18	XÃ THÁI THỌ			
	Khu dân cư mới thôn Xuân Hòa	1.500		
7.20	XÃ THÁI THƯỢNG			
	Đường hai bên cầu Diêm Điền: Từ giáp ngõ vào Công ty Cổ phần Dũng Thành Trung đến giáp sông Diêm Hộ	2.000	800	500
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển:			
	Đường gom đường ven biển	2.500		
	Đường trục xã	2.000		
	Đường nội bộ	1.500		
7.22	XÃ THÁI XUYÊN			
	Khu dân cư tại khu đất Bến xe chợ Lục cũ:			
	Đường Quốc lộ 37B	12.000		
	Đường trục xã	8.000		
	Đường nội bộ	4.000		
	Khu dân cư mới thôn Lục Bắc	7.000		
7.24	XÃ THỤY BÌNH			
	Đường 93A:			
	Từ giáp đường ĐH.90 đến cầu Hạ Tập	2.000	750	450
	Từ cầu Hạ Tập đến giáp xã Thụy Quỳnh	1.500	750	450
	Khu dân cư mới thôn Trà Hối: Đường gom ĐT.456	10.000		
	Quốc lộ QL.37 (tuyến mới): Đoạn từ giáp xã Thụy Trình đến giáp xã Thụy Văn	5.000	750	450

(B THÁI B)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
7.26	XÃ THỤY DÂN			
	Đường ĐH.95:			
	Từ giáp Ủy ban nhân dân xã Thụy Dân đến cầu An Dân	2.000	600	450
	Từ cầu An Dân đến giáp xã Thụy Ninh	1.500	600	450
7.29	XÃ THỤY DUYÊN			
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp giáp xã Thụy Thanh đến giáp xã Thụy Phong	8.000	750	450
	Khu dân cư mới thôn Hậu Trữ:			
	Đường ĐH.95A	3.000		
	Đường nội bộ 9,5 mét	2.000		
	Đường còn lại	1.000		
7.31	XÃ THỤY HẢI			
	Đường trục xã: Từ giáp ngã ba Cánh Cá đến Nghĩa trang liệt sỹ xã Thụy Hải	5.000	750	450
7.34	XÃ THỤY LIÊN			
	Khu dân cư mới thôn Trung An	1.000		
	Đường Phạm Ngũ Lão (Quốc lộ QL.37 tuyến mới): Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Liên	6.500	750	450
7.36	XÃ THỤY NINH			
	Khu dân cư mới thôn Đông Mai	5.000		
7.37	XÃ THỤY PHONG			
	Khu dân cư mới thôn Đông Hồ:			
	Đường gom ĐT.456	8.500		
	Đường nội bộ	4.000		
7.39	XÃ THỤY QUỲNH			
	Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Quỳnh (giáp xã Hồng Dũng)	3.000	600	450
	Đường ĐH.93A: Từ giáp ngã ba ông Khính đến giáp xã Thụy Bình	1.500	750	450
	Đường ĐH.94A:			
	Từ giáp xã Hồng Dũng đến Quốc lộ QL.37	2.000	750	450
	Từ giáp Quốc lộ QL.37 đến hết khu dân cư thôn Tứ Cường	1.500	750	450
	Từ giáp khu dân cư thôn Tứ Cường đến giáp QL.37 mới	1.200	750	450
	Quốc lộ QL.37 (tuyến mới):			
	Đoạn từ giáp xã Thụy Văn đến giáp Quốc lộ QL.37 (đoạn nắn tuyến)	3.000	750	450
	Đoạn từ giáp ngã ba (qua Công ty Tuấn Đạt) đến cầu vượt sông Hóa	4.500	750	450
7.42	XÃ THỤY THANH			
	Khu dân cư mới thôn Vô Hối Đông (khu Thổ):			
	Đường số 1, số 2	4.500		
	Đường nội bộ	3.500		
7.43	XÃ THỤY TRÌNH			
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	6.500		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Thượng	6.000		
	Quốc lộ QL.37 (tuyến mới):			
	Đoạn từ tuyến đường bộ ven biển đến giáp xã Thụy Liên	7.000	800	500
	Đoạn từ giáp xã Thụy Liên đến giáp xã Thụy Bình	5.500	800	500
	Đường Phạm Ngũ Lão (Quốc lộ QL.37 tuyến mới): Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến tuyến đường bộ ven biển	7.000	800	500
7.45	XÃ THỤY VĂN			
	Quốc lộ QL.37 (tuyến mới): Từ giáp xã Thụy Bình đến giáp xã Thụy Quỳnh	4.500	750	450
7.47	XÃ THỤY XUÂN			
	Khu dân cư mới thôn Bình An, thôn Bình Xuân	2.000		



**8. BỔ SUNG BẢNG 02-8:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠİ NÔNG THÔN HUYỆN HƯNG HÀ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
8.3	XÃ CHỈ HOÀ			
	Đường kết nối từ khu di tích lịch sử cách mạng Trường Vỹ Sĩ đến Khu di tích lịch sử văn hóa Đền thờ Diêu Dung Công chúa	1.800	600	400
	Khu dân cư mới thôn Vĩ Giang:			
	Đường kết nối từ Khu di tích	2.500		
	Đường 13,7 m (giáp trường học)	3.000		
	Đường nội bộ còn lại	1.500		
8.4	XÃ CHI LĂNG			
	Đường huyện: Từ giáp xã Hòa Bình đến Ủy ban nhân dân xã Chi Lăng	2.000	600	400
8.9	XÃ ĐỘC LẬP			
	Đường huyện: Từ giáp bến đò Phú Hậu đến giáp xã Hồng Minh	1.200	600	400
	Đường qua khu di tích Lê Quý Đôn mới:			
	Từ giáp ngã tư cống ông Bàn đến giáp đê Sông Hồng	1.200	600	400
	Đường vào Khu lưu niệm Nhà Bác học Lê Quý Đôn (từ ĐT.454): Từ giáp xã Hồng Minh, giao với đường qua Khu lưu niệm, đến đường trục xã	1.500	600	400
	Khu dân cư mới thôn Đồng Phú	2.500		
8.10	XÃ ĐÔNG ĐÔ			
	Đường huyện: Từ giáp xã Tây Đô đến đường ĐH.60	2.500	600	400
	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư thôn Hữu Đô Kỳ (phía sau chợ Đô Kỳ)	3.000		
8.12	XÃ HOÀ BÌNH			
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.64A đến giáp xã Chi Lăng	1.500	600	400
	Đường huyện: Từ cầu Đồng Lạc đến giáp xã Tây Đô	2.500	600	400
8.13	XÃ HÒA TIẾN			
	Đường ĐH.65B: Đoạn từ ngã ba Quán Sơn đến giáp xã Tân Tiến	1.500	600	400
8.15	XÃ HỒNG LĨNH			
	Khu dân cư mới thôn Hợp Đông	5.000		
	Khu dân cư mới thôn Vũ Đông (cạnh chợ Mụa):			
	Đường gom đường Quốc lộ 39	5.000		
	Đường nội bộ	2.000		
8.16	XÃ HỒNG MINH			
	Đường huyện:			
	Từ ngã ba thôn Cổ Trai đến giáp xã Độc Lập	1.500	600	400
	Đường đi Hành cung Lỗ Giang và Khu lưu niệm Nhà Bác học Lê Quý Đôn từ giáp chân cầu Tịnh Xuyên	2.000	600	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường vào Khu lưu niệm Nhà Bác học Lê Quý Đôn: Từ giáp đường cứu hộ, cứu nạn đến giáp xã Độc Lập	2.000	600	400
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp đê tả Trà Lý đến giáp xã Minh Hòa	1.500	600	400
	Đường nội bộ các khu dân cư mới thôn Xuân Lôi	2.000		
8.18	XÃ KIM TRUNG			
	Khu dân cư mới thôn Lập Bái - Kim Sơn 1	1.500		
8.19	XÃ LIÊN HIỆP			
	Khu dân cư, tái định cư đường QL.39A thôn Ngừ, thôn Nứa:			
	Đường gom đường Quốc lộ 39	5.000		
	Đường nội bộ	2.000		
	Đường huyện T45: Đoạn từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Tiến Đức	2.500	600	400
8.20	XÃ MINH HOÀ			
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Hồng Minh đến ĐT.454	2.000	600	400
8.22	XÃ MINH TÂN			
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐT.453 đến giáp đê sông Hồng (đoạn qua Ủy ban nhân dân xã Minh Tân)	2.000	600	400
8.24	XÃ TÂN HÒA			
	Khu dân cư mới thôn Khám - Cùn - Kênh	1.200		
8.26	XÃ TÂN TIẾN			
	Đường nối từ đường ĐH.59 đến đường vào đền Tiên La	2.500	600	400
	Đường ĐH.65B: Đoạn từ giáp đường ĐH.59 đến giáp xã Hòa Tiến	1.500	600	400
8.27	XÃ TÂY ĐÔ			
	Đường ĐH.71:			
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tây Đô đến giáp xã Hòa Bình	1.200	600	400
	Đường huyện: Từ giáp xã Hòa Bình đến ngã ba cống Chéo	2.000	600	400
	Khu dân cư mới thôn Duyên Trường:			
	Đường gom ĐT.455	4.000		
	Đường nội bộ	1.500		
	Khu dân cư mới thôn Đa Phú	1.500		
8.28	XÃ THÁI HUNG			
	Đường từ giáp trụ sở UBND xã Thái Hưng đến giáp đường ĐT.468	2.500	600	400
	Khu dân cư mới thôn Chiềng - Tống Xuyên	3.500		
	Khu dân cư mới thôn Dương Khê:			
	Đường quy hoạch số 8	2.500		
	Đường nội bộ còn lại	1.500		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
8.29	XÃ THÁI PHƯƠNG			
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Xuân La	2.000		
	Khu dân cư mới thôn Trắc Dương:			
	Đường số 1	2.000		
	Đường nội bộ còn lại	1.500		
	Khu dân cư mới thôn Hà Nguyên:			
	Đường huyện	3.500		
	Đường nội bộ còn lại	2.200		
9.31	XÃ TIỀN ĐỨC			
	Đường ĐT.468A: Đường vào Đền Trần từ giáp đường ĐT.468	5.000	600	400
	Khu dân cư mới thôn Trung Thượng:			
	Đường gom ĐT.453	4.000		
	Đường nội bộ	1.200		
	Đường huyện T45: Đoạn từ giáp đường ĐT.453 đến giáp xã Liên Hiệp	2.500	600	400

Phụ lục III:
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 27 /2023/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 1 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 03-1:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.5	Đường Đinh Tiên Hoàng (Bắc Sông 3-2)	II	Khu dân cư giáp khu tái định cư Đồng Lôi	Phố Lý Thường Kiệt	20.000	10.000	7.500	5.000
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Đình Chính	21.000	12.000	7.500	5.000
			Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Lê Quý Đôn	30.000	16.000	10.000	7.000
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	33.000	16.000	10.000	7.000
			Ngõ 85 Phố Phan Bá Vành	Phố Ngô Thị Nhậm	12.000	9.000	7.000	4.500
			Phố Ngô Thị Nhậm	Số nhà 222A	12.000	9.000	7.000	4.500
			Giáp số nhà 222A	Phố Hoàng Công Chất	19.000	12.000	9.000	6.000
1.13	Đường Lý Bôn	II	Giáp xã Tân Bình	Giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong	13.000	4.000	3.000	2.000
			Khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong	Giáp xã Phú Xuân	14.000	5.000	4.000	2.000
			Đường Quách Đình Bảo	Đường Trần Thủ Độ	19.000	7.000	4.000	2.500
			Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sỹ Tiêm (UBND phường Tiền Phong cũ)	24.000	7.000	4.000	2.500
			Phố Bùi Sỹ Tiêm (UBND phường Tiền Phong cũ)	Phố Phạm Quang Lịch	27.000	7.000	5.000	3.000
			Phố Phạm Quang Lịch	Phố Trần Thái Tông	30.000	12.000	9.000	6.500
			Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	47.000	14.000	9.000	6.500
			Đường Lê Thánh Tông	Ngã tư An Tập	60.000	14.000	9.000	7.000
			Ngã tư An Tập	Phố Phan Bá Vành	55.000	10.000	8.000	6.000
			Phố Phan Bá Vành	Cầu Nê	42.000	10.000	8.000	6.000
			Cầu Nê	Phố Ngô Thị Nhậm	37.000	10.000	8.000	6.000
			Phố Ngô Thị Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	30.000	9.000	7.000	5.500
			Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	25.000	8.500	6.000	3.500
			Đường Trần Lãm	Giáp địa phận xã Vũ Chính	17.000	8.000	5.500	3.500

2. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 03-3:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN KIẾN XƯƠNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lê Quý Đôn (đường tránh phía Nam thị trấn Kiến Xương cũ)	V	Đường Võ Nguyên Giáp (cầu Hưng Long)	Trường Mầm non Thanh Nê	4.000	1.200	1.000	900
			Giáp Trường Mầm non Thanh Nê	Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	6.000	1.800	1.200	900
			Giáp Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	4.000	1.800	1.200	900
			Giáp Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	3.000	1.500	1.200	900
			Giáp ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	Đường Trần Nhân Tông	2.000	1.200	1.000	900
2	Đường Nguyễn Du	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	4.500	1.800	1.200	900
			Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	Ngã tư Bờ hồ	6.000	1.800	1.200	900
			Ngã tư Bờ hồ	Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	12.000	1.800	1.200	900
			Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Cầu Cam	5.000	1.800	1.200	900
			Giáp cầu Cam	Giáp xã Quang Trung	2.800	1.400	1.200	900
3	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Đường WP2 cũ)	V	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Gạch Sông Hồng)	Giáp xã Quang Minh	2.000	1.500	1.200	900
4	Đường Phạm Văn Đồng	V	Đường Trần Nhân Tông (ngã ba bùng binh giao với đường Trần Hưng Đạo)	Giáp sông Kiến Giang	1.500	900	700	500

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Trần Hưng Đạo (đường tránh phía Bắc thị trấn Kiến Xương cũ)	V	Giáp xã Bình Minh	Cầu sông Bùi	4.000	1.500	1.200	900
			Cầu sông Bùi	Đường Trần Nhân Tông	2.400	1.200	800	500
6	Đường Trần Nhân Tông	V	Giáp xã Bình Minh	Cây xăng Vật tư nông nghiệp	8.500	1.800	1.200	900
			Giáp cây xăng Vật tư nông nghiệp	Ngã ba giao với phố Nguyễn Thị Chiên (Cây xăng Việt Hà cũ)	11.500	1.800	1.200	900
			Ngã ba giao với phố Nguyễn Thị Chiên (Cây xăng Việt Hà cũ)	Ngã tư Bờ hồ	14.000	2.100	1.200	900
			Ngã tư Bờ hồ	Bảo hiểm xã hội huyện	12.000	1.800	1.200	900
			Giáp Bảo hiểm xã hội huyện	Hội trường khu Giang Đông	9.000	1.800	1.200	900
			Giáp hội trường khu Giang Đông	Trạm bơm Vân Giang	6.000	1.800	1.200	900
			Giáp trạm bơm Vân Giang	Cầu Bùi	4.400	1.400	1.200	900
			Cầu Bùi	Đất nhà ông Truyền, tổ dân phố An Đoài	4.000	1.200	800	500
			Đất nhà ông Minh, tổ dân phố An Đoài	Trại Giồng	4.200	1.200	800	500
7	Đường Trường Chinh (đường huyện Nam Cao - An Bồi cũ)	V	Đường Trần Nhân Tông	Ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	2.000	1.200	800	500
			Giáp ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	Giáp xã Thượng Hiền	1.500	1.200	800	500
8	Đường Võ Nguyên Giáp	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Hạnh, tổ dân phố Cộng Hòa)	Cầu Hưng Long	4.000	1.200	1.000	900
			Cầu Hưng Long	Giáp Trạm bơm Tự Tiến	2.000	1.200	1.000	700
			Trạm bơm Tự Tiến	Xã Quang Bình	1.500	1.000	800	500
9	Đường Võ Thị Sáu	V	Đường Nguyễn Du (ngã ba cầu Cam)	Trường bán	2.000	1.200	1.000	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Phố An Bồi	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Huynh, tổ dân phố An Đông)	Đường Phạm Văn Đồng (Trạm Rada C25)	1.500	900	700	500
11	Phố Đặng Tiến Lợi	V	Đường Trần Nhân Tông (cây xăng số 15, tổ dân phố Giang Đông)	Nhà ông Trần Huy Quân, tổ dân phố Giang Đông	1.800	1.200	1.000	700
12	Phố Đinh La Cầu	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Biên, tổ dân phố An Đông)	Giáp xã Phương Công, huyện Tiền Hải	1.500	900	700	500
13	Phố Nguyễn Công Thu	V	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Trứ, tổ dân phố Tân Hưng)	Đường Trường Chinh (ngã ba tổ dân phố Tân Hưng)	1.500	900	700	500
14	Phố Nguyễn Danh Đới	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Ôt, tổ dân phố Giang Đông)	Phố Nguyễn Kim Lâu (ngã ba chùa Quan Âm)	2.000	1.200	1.000	700
15	Phố Nguyễn Đức Tâm	V	Đường Trần Nhân Tông (xưởng cơ khí Duy Phương, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Lê Quý Đôn (Sân thể dục thể thao, tổ dân phố Văn Khôi)	2.000	1.200	1.000	700
16	Phố Nguyễn Hữu Bản	V	Cổng Trạm bơm Thống Nhất (nhà ông Đương, tổ dân phố Thống Nhất)	Đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Nguyên, tổ dân phố Đồng Tiến)	1.800	1.200	1.000	700
17	Phố Nguyễn Khang	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Khiêu, tổ dân phố Quang Trung)	Đường gom đường Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Quang Trung)	3.000	1.500	1.200	900
18	Phố Nguyễn Kim Lâu	V	Đường Nguyễn Du (nhà ông Thành, tổ dân phố Tiên Tuyến)	Phố Phan Bá Vành (nhà ông Đình, tổ dân phố Minh Đức)	1.800	1.200	1.000	700
19	Phố Nguyễn Mậu Kiến	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà bà Hiếu, tổ dân phố Quang Trung)	Đường Lê Quý Đôn (nhà ông Khang, tổ dân phố Văn Khôi)	3.000	1.500	1.200	900
20	Phố Nguyễn Thị Chiên	V	Đường Trần Nhân Tông (cạnh nhà ông Thao, tổ dân phố Cộng Hòa)	Đường Trần Hưng Đạo	4.500	1.500	1.200	900

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Phố Nguyễn Thị Hồng Đính	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông An, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Trần Hưng Đạo	1.800	1.200	1.000	700
22	Phố Nguyễn Văn Vực	V	Đường Trần Nhân Tông (giáp nhà ông Lĩnh, tổ dân phố Cộng Hòa)	Giáp đường Trần Hưng Đạo	4.500	2.000	1.500	900
23	Phố Phạm Ngọc Mậu	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Hữu, tổ dân phố Giang Đông)	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.800	1.200	1.000	700
24	Phố Phạm Quang Lịch	V	Đường Trần Nhân Tông (Trụ sở Công an huyện)	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Trung tâm GDNN-GDTX huyện)	4.500			
25	Phố Phan Bá Vành	V	Giáp đường Trần Nhân Tông (nhà ông Giang, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Lê Quý Đôn	2.000	1.200	1.000	700
			Đường Lê Quý Đôn	Đường Võ Thị Sáu (nhà ông Tính, tổ dân phố Minh Đức)	1.800	1.200	1.000	700
26	Phố Thanh Nê	V	Đường Trần Nhân Tông (Ngã ba chợ Nê)	Đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê)	7.200	1.800	1.200	900
			Đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê)	Cầu Thống Nhất	3.000	1.800	1.200	900
27	Phố Trương Đăng Quý	V	Đường Nguyễn Du (cầu Trạm Y tế)	Phố Thanh Nê (nhà ông Tiểu, tổ dân phố Đông Trung)	1.800	1.500	1.200	900
28	Khu chợ Nê		Đường phía Bắc chợ Nê		6.000	1.800	1.200	900
			Đường phía Tây chợ Nê (giáp Trường Trung học phổ thông Hồng Đức và Trường Năm non Thanh Nê)		4.000	1.800	1.200	900
29	Khu dân cư Đầm Hưng Long	V	Đường nội bộ khu dân cư Đầm Hưng Long		1.500			
30	Khu dân cư mới cạnh Cửa Đình	V	Đường Lê Quý Đôn		3.500			
			Đường còn lại		1.500			
31	Khu đô thị Quang Trung	V	Đường gom đường Trần Hưng Đạo		3.500			
			Các đường nội bộ còn lại		3.000			
32	Khu đô thị Tân Tiến	V	Đường trục chính số 05		5.500			
			Các đường nội bộ còn lại		3.000			

THÁI BIN

3. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 03-5:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TIỀN HẢI, HUYỆN TIỀN HẢI

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 14-10	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Sân vận động 14-10	15.000	2.100	1.000	600
			Giáp sân vận động 14-10	Ngã tư Trái Diêm	10.000	2.100	1.000	600
			Ngã tư Trái Diêm	Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	10.000	2.100	1.000	500
			Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	Cầu Long Hâu (giáp xã Đông Lâm)	8.000	2.100	1.000	500
2	Đường An Khang	V	Đường Hoàng Kim Long	Đường Hoàng Văn Thái	2.500	1.000	700	500
			Đường Hoàng Văn Thái	Giáp xã Tây Lương (Miếu Cô)	2.000	1.000	700	500
3	Đường Bùi Viện	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Đường Nguyễn Công Trứ	9.200	2.100	1.000	600
			Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	3.200	2.100	1.000	600
			Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	Giáp xã Tây Ninh	3.500	2.100	1.000	600
4	Đường Hà Văn Tơ	V	Đường An Khang (Nhà văn hóa, tổ dân phố Tiên Phong)	Đường Tây An	1.500	1.000	700	500
5	Đường Hoàng Kim Long	V	Đường Vũ Trọng	Đường An Khang	2.500	1.000	700	500
			Đường An Khang	Đường Tây An	1.800	1.000	700	500
6	Đường Hoàng Văn Thái	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Cầu Tây An	9.200	2.100	1.000	600
			Cầu Tây An	Đường Tây An	3.500	1.500	700	500
			Đường Tây An	Cầu Vũ Lăng	2.000	1.200	700	500
7	Đường Nguyễn Công Trứ	V	Ngã tư Trái Diêm	Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	4.000	2.100	1.000	600
			Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	Đường Bùi Viện	4.000	2.100	1.000	600
			Đường Bùi Viện	Đường Nguyễn Quang Bích	3.500	2.100	1.000	600
8	Đường Nguyễn Quang Bích	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Cầu Thống Nhất II (Tây Lương)	9.200	2.100	1.000	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Tạ Xuân Thu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp chợ Tây Giang	12.000	2.100	1.000	600
10	Đường Tây An	V	Giáp xã An Ninh	Giáp xã Tây Lương	3.500	2.100	1.000	500
11	Đường Tây Sơn	V	Đường Bùi Viện kéo dài (Chợ Tiểu Hoàng)	Phố Ngoại Đê	2.000	1.500	700	500
			Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	1.500	1.000	700	500
			Phố Tân Thành	Đường Tiền Châu	2.500	1.500	700	500
12	Đường Tiền Châu	V	Đường 14-10 (đường Đồng Châu cũ)	Khu công nghiệp Tiền Hải	4.000	1.500	700	500
			Giáp Khu công nghiệp Tiền Hải	Giáp xã Tây Ninh	3.000	1.500	700	500
13	Đường Vũ Trọng	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Hùng Thắng	5.000	2.100	1.000	600
14	Phố An Bình	V	Đường Hoàng Văn Thái	Ngõ 72 phố Bùi Xuân Sắc	4.000	2.100	1.000	600
15	Phố Bùi Sinh	V	Phố Trần Xuân Sắc	Phố Tiểu Hoàng	4.000	2.100	1.000	600
			Phố Lương Văn Sảng	Ủy ban nhân dân thị trấn Tiền Hải (giáp xã Tây Giang)	4.000	2.100	1.000	600
16	Phố Chợ huyện	V	Phố Hùng Thắng	Cầu Chợ huyện (giáp xã An Ninh)	3.500	2.100	1.000	600
17	Phố Chu Đình Ngạn	V	Phố Tiểu Hoàng	Phố Trần Xuân Sắc	6.000	2.100	1.000	600
18	Phố Chu Thiện	V	Đường Vũ Trọng	Phố Nguyễn Thế Long	4.000	2.100	1.000	600
19	Phố Đặng Văn Khoan	V	Đường 14-10	Phố Phan Ái	7.000	2.100	1.000	600
20	Phố Đoàn Kết	V	Đường Tạ Xuân Thu	Khu Chợ huyện (giáp xã Tây Giang)	5.000			
21	Phố Đông Sơn	V	Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	1.500	1.000	700	500
22	Phố Giang Long	V	Đường Tạ Xuân Thu	Khu Chợ huyện (giáp xã An Ninh)	6.000			
23	Phố Hòa Bình	V	Phố Bùi Sinh	Phố Trần Đức Thịnh	4.000	2.100	1.000	600
24	Phố Hoàng Tân	V	Phố Nam Sơn	Đường Tây Sơn	1.500	1.000	700	500

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Phố Hoàng Vinh	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Nguyễn Trung Khuyển	6.000	2.100	1.000	600
			Phố Nguyễn Trung Khuyển	Đường Nguyễn Công Trứ	4.500	2.100	1.000	600
26	Phố Hùng Thắng	V	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	Giáp bến xe ô tô	20.000	2.100	1.000	600
			Bến xe ô tô	Cầu Thống Nhất I	15.000	2.100	1.000	600
27	Phố Lương Văn Sảng	V	Phố Vũ Nhu	Phố Phan Ái	4.500	2.100	1.000	600
28	Phố Nam Sơn	V	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Tiền Châu	2.500	1.000	700	500
29	Phố Ngoại Đê	V	Đường Tây Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	1.500	1.000	700	500
30	Phố Ngô Quang Doan	V	Phố Hùng Thắng	Đường Vũ Trọng	4.800	2.100	1.000	600
31	Phố Nguyễn Thế Long	V	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Bùi Sinh	4.000	2.100	1.000	600
32	Phố Nguyễn Trung Khuyển	V	Phố Phan Ái	Đường Nguyễn Công Trứ	6.000	2.100	1.000	600
			Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp xã Tây Ninh	2.500	1.500	700	500
33	Phố Phan Ái	V	Phố Tiểu Hoàng	Đường 14-10	6.000	2.100	1.000	600
34	Phố Tân An	V	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Chu Thiện	4.000	2.100	1.000	600
35	Phố Tân Hưng	V	Phố Ngô Quang Doan	Phố Chu Thiện	4.000	2.100	1.000	600
36	Phố Tân Phong	V	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Chu Thiện	4.000	2.100	1.000	600
37	Phố Tân Thành	V	Phố Nam Sơn	Đường Tây Sơn	1.500	1.000	700	500
38	Phố Tiểu Hoàng	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	22.000	2.100	1.000	600
39	Phố Thái Học	V	Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	1.500	1.000	700	500
40	Phố Trần Đức Thịnh	V	Phố Tiểu Hoàng	Nút giao phố Trần Xuân Sắc	4.000	2.100	1.000	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Phố Trần Xuân Sắc	V	Nút giao phố Chu Đình Ngạn	Đường Hoàng Văn Thái	6.000	2.100	1.000	600
			Đường Hoàng Văn Thái	Đường Vũ Trọng	4.500	2.100	1.000	600
42	Phố Vũ Nhu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp địa phận xã Tây Giang	4.500	2.100	1.000	600
43	Các đoạn đường khác	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Ngã ba đường sau trường Trung học cơ sở 14-10	4.000			
			Đường khu kho giống cũ: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến Đường 14-10		3.000	2.100	1.000	600
			Đường phía Tây thị trấn Tiên Hải tuyến III: Gồm các trục đường có bề rộng từ 10,5m đến 13,5m		3.700	2.100	1.000	600
			Đường nội bộ các khu dân cư mới rộng trên 5 m		2.700			
44	Khu dân cư Bắc Đồng Đàm	V	Đường gom đường số 4		4.500			
			Đường nội bộ còn lại		2.500			
45	Đường nội bộ khu dân cư trụ sở UBND thị trấn Tiên Hải cũ				6.000			
46	Khu dân cư Đồng Rộc	V	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)		7.000			
			Đường nội bộ còn lại		4.500			
47	Khu dân cư Đồng Muồn	V	Đường số 1		4.500			
			Đường nội bộ còn lại		2.500			

4. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 03-7:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN, HUYỆN THÁI THỤY

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 3 tháng 2	V	Cổng Ngoại 1	Ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	15.000	3.500	2.500	600
			Ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	Ngã ba (giáp đất nhà bà Đồm, khu 8)	10.500	2.500	1.500	600
			Ngã ba (giáp đất nhà bà Đồm, khu 8)	Ngã ba Thụy Hải	9.500	2.000	1.000	600
2	Đường Lê Quý Đôn (Quốc lộ QL.39 cũ)	V	Giáp khu công nghiệp Liên Hà Thái	Giáp Công ty Đinh Vàng	4.500	2.000	900	600
			Công ty Đinh Vàng	Giáp ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	7.000	2.000	900	600
			Ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	Cổng Ngoại 1	9.000	2.000	900	600
3	Đường Ngô Quyền	V	Đường Lê Quý Đôn (Cổng Ngoại 1)	Đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cổng Ngoại 2)	4.500	1.500	900	600
			Giáp đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cổng Ngoại 2)	Cổng Trà Bôi	3.000	1.500	900	600
4	Đường Nguyễn Công Trứ	V	Đường 3 tháng 2 (Cổng Diêm Điền)	Đồn Biên phòng 64	6.000	1.440	900	600
			Giáp Đồn Biên phòng 64	Cảng Diêm Điền	6.000	1.440	900	600
5	Đường Nguyễn Đức Cảnh	V	Cầu Cổng Thóc	Giáp Toà án huyện (cũ)	10.000	3.000	2.000	600
			Toà án huyện (cũ)	Ngã tư chợ Gú	14.000	3.500	2.500	600
			Ngã tư chợ Gú	Ngã tư Diêm Điền (cạnh Bưu điện)	18.000	4.000	2.500	600
			Ngã tư Diêm Điền (cạnh Bưu điện)	Ngã ba (giáp đất nhà ông Sớ)	9.000	3.000	2.000	600
			Ngã ba (giáp đất nhà ông Sớ)	Đồn Biên phòng 64	7.000	2.000	1.000	600
6	Đường Phạm Ngũ Lão	V	Giáp xã Thụy Trình	Đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	7.500	2.000	900	600
			Đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	Phố Cách mạng Tháng Tám	8.000	2.000	900	600
			Phố Cách mạng Tháng Tám	Đường 3 tháng 2 (Cổng Ngoại 1)	12.000	3.000	900	600
			Đường 3 tháng 2 (Cổng Ngoại 1)	Cầu Diêm Điền	10.500	2.500	1.500	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Tạ Hiện	V	Đường 3 tháng 2 (ngã ba nút giao đường ĐT.461 dốc Trảng Than)	Phố Nguyễn Hường Dung	7.500	2.000	1.000	600
			Phố Nguyễn Hường Dung	Phố Nguyễn Công Định	6.000	1.500	1.000	600
			Phố Nguyễn Công Định	Giáp địa phận xã Thụy Hải (đê Pam)	4.500	1.500	1.000	600
8	Đường Thống Nhất (Đường tỉnh ĐT.461 cũ)	V	Ngã ba Thụy Hải	Dốc Đông Ninh	6.000	1.800	900	500
			Dốc Đông Ninh	Giáp xã An Tân	3.000	1.500	900	500
9	Đường Trần Khánh Dư (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	V	Cổng Chéo (giáp xã Thụy Liên)	Quốc lộ QL.37 (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	8.000	2.000	900	600
10	Phố Bao Hàm	V	Phố Trần Hưng Đạo (khu vực nhà ông Đắc)	Phố Phạm Thế Hiển (khu vực nhà ông Hưng)	3.500	1.500	900	600
11	Phố Bùi Quang Thận	V	Đường Phạm Ngũ Lão	Phố Quách Hữu Nghiêm	11.500	3.000	1.500	600
			Phố Quách Hữu Nghiêm	Chùa Chiêu Phúc	12.500	3.000	1.500	600
			Chùa Chiêu Phúc	Phố Quách Đình Bảo	13.000	3.000	1.500	600
			Phố Quách Đình Bảo	Đường Nguyễn Đức Cảnh (ngã ba giáp đất nhà ông Sớ)	12.500	3.000	1.500	600
12	Phố Cách mạng Tháng Tám	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Phố Quách Đình Bảo	13.000	3.500	2.500	600
			Phố Quách Đình Bảo	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	13.000	3.000	1.500	600
13	Phố Chu Văn An	V	Phố Trần Hưng Đạo (Chùa Phúc Ứng)	Nút giao phố Phạm Ngũ Lão	2.800	1.500	900	500
14	Phố Đồng Miếu (Đường số 8 cũ)	V	Giáp phố Quách Đình Bảo	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	13.000	3.000	1.500	600
15	Phố Hà Công Luận (đường giữa làng Mai Diêm)	V	Đường Ngô Quyền (Nhà ông Vân Thúy)	Hết khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	2.400	1.500	900	600
			Giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	Đường ven biển	2.000	1.500	900	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Phố Hoa Diêm (Đường trước làng Mai Diêm)	V	Đường Ngô Quyền (giáp Cổng Ngoại 2)	Khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	3.000	1.500	900	600
			Giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	Đường ven biển	2.000	1.500	900	600
17	Phố Hoàng Diệu	V	Đường 3 tháng 2 (Cổng Diêm Điền)	Cầu sông Sinh	2.400	1.700	900	500
			Cầu sông Sinh	Giáp sông Quảng	2.000	1.500	900	500
18	Phố Hoàng Văn Thái (Đường sau làng Mai Diêm)	V	Đường Ngô Quyền (cửa ông Minh)	Đền Mai Diêm	2.500	1.500	900	600
19	Phố Hồ Đội (Đường ĐH.94 cũ)	V	Cầu chợ Gú	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1)	10.500	3.500	900	500
			Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1)	Trạm Y tế	8.500	2.500	900	500
			Giáp Trạm Y tế	Dốc Đông Ninh	4.500	2.500	900	500
20	Phố Hồ Xuân Hương	V	Nhà tạm giam Công an huyện cũ	Trung tâm Giáo dục thường xuyên cũ	2.500	1.500	900	500
21	Phố Huỳnh Thúc Kháng	V	Dốc Đông Ninh	Giáp sông Quảng	3.000	1.500	900	500
22	Phố Lê Cương Xuyên	V	Đường Tạ Hiện (Ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân khu 1 với đường ĐT.461 đi đê Pam)	Phố Nguyễn Hường Dung (Ngã ba nút giao đê Pam 8)	6.000	2.000	1.000	600
23	Phố Lê Hồng Phong	V	Phố Nguyễn Đình Tộ (nhà bà Díp Hợi)	Phố Hồ Đội (cạnh Trạm Y tế)	2.500	1.500	900	500
			Phố Hồ Đội (cạnh Trạm Y tế)	Đường 3 tháng 2 (Dốc Đồng Cửa)	5.700	2.500	900	500
24	Phố Ngô Thị Nhậm	V	Sân thể thao thôn Nghĩa Chi	Đường Lê Quý Đôn (nhà bà Trần Thị Dung)	4.000	1.500	1.000	600
25	Phố Nguyễn Công Định	V	Phố Nguyễn Hường Dung (ngã ba nút giao khu 8)	Trạm biên phòng khu 9 (đường Tạ Hiện)	6.000	2.000	1.000	600
26	Phố Nguyễn Đình Tộ	V	Ngã ba (giao với phố Huỳnh Thúc Kháng)	Đường ven sông Sinh	3.000	1.500	900	500

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Phố Nguyễn Hường Dung	V	Đường 3 tháng 2	Đường Tạ Hiện (Công ty Chế biến hải sản Thái Bình)	6.000	2.500	1.000	600
28	Phố Nguyễn Khuyến	V	Đường Phạm Ngũ Lão	Cầu sông Sinh	9.000	2.000	1.000	600
			Cầu sông Sinh	Đường bộ ven biển	5.000	2.000	1.000	600
29	Phố Nguyễn Mậu	V	Phố Nguyễn Đình Tộ (nhà Thắng Hiền)	Đường ven sông Sinh (nhà ông Hanh)	2.800	1.500	900	500
30	Phố Nguyễn Thái Học	V	Miếu Hòn Đá	Nhà bà Dợp (Tổ dân phố Hồ Đội 2)	2.500	1.500	900	500
31	Phố Nguyễn Thanh Tĩnh	V	Giáp dê 8	Đường bộ ven biển	3.000	1.500	1.000	600
32	Phố Nghiêm Vũ Đăng	V	Phố Nguyễn Đình Tộ (nhà bà Hồng Tý)	Phố Hồ Đội (nhà Nho Hợi)	2.500	1.500	900	500
33	Phố Phạm Công Thế	V	Ao Cá (giao với phố Huỳnh Thúc Kháng)	Nhà ông Cương (Tổ dân phố Hồ Đội)	2.800	1.500	900	500
34	Phố Phạm Quang Lịch	V	Khu vực mộ tổ họ Tô	Chùa Phúc Ứng	2.500	1.500	900	500
35	Phố Phạm Thế Hiển	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Công ty Dược Thái Thụy)	Giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân	4.000	1.500	900	600
			Giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	3.000	1.500	900	600
36	Phố Phan Bội Châu	V	Đập hồ nước (tổ dân phố Ngoại Trình)	Đường Lê Quý Đôn	3.500	1.500	1.000	600
37	Phố Phan Châu Trinh	V	Nhà ông Điền (tổ dân phố Ngoại Trình - Nghĩa Chi)	Đường Lê Quý Đôn (nhà ông Nhương)	3.500	1.500	1.000	600
38	Phố Quách Đình Bảo	V	Phố Cách mạng Tháng Tám (ngã tư Bờ Hồ)	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ)	11.500	2.000	1.000	600
			Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ)	Phố Bùi Quang Thận	12.500	2.000	1.000	600
39	Phố Quách Hữu Nghiêm	V	Giáp đường 3 tháng 2 (ngã ba đường đôi)	Cảng Diêm Điền (khu 1)	11.000	3.500	2.500	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Phố Tạ Quốc Luật	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà bà Liên)	Đường Phạm Ngũ Lão	8.000	2.000	1.000	600
41	Phố Tăng Văn Thiệu	V	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	2.500	1.500	900	500
42	Phố Tân Sơn	V	Phố Nguyễn Hưởng Dung (ngã ba nút giao giữa làng Tân Sơn)	Giáp xã Thụy Hải	9.000	3.000	1.000	600
43	Phố Thanh Xuân	V	Đường Tạ Hiện (ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân, khu 2 với đường ĐT.461 đi đê Pam)	Phố Nguyễn Hưởng Dung (ngã ba nút giao đê Pam 8)	5.500	2.000	1.000	600
44	Phố Trần Bá Giản	V	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy, khu 7	Đường 3 tháng 2 (cổng Diêm Điền)	4.500	2.000	1.000	600
45	Phố Trần Đại Nghĩa	V	Cửa Đình Nghĩa Chi	Đường Lê Quý Đôn (nhà bà Bình)	3.500	1.500	1.000	600
46	Phố Trần Hưng Đạo	V	Cầu Gú	Trụ sở Công an huyện (cũ)	10.500	3.500	2.500	600
			Giáp trụ sở Công an huyện (cũ)	Đường Phạm Ngũ Lão (Nút giao Ngã ba Cá Sấu)	9.000	2.500	1.000	600
47	Phố Ưông Sỹ Điện	V	Đường Lê Quý Đôn (cạnh Bến xe)	Phố Nguyễn Thanh Tĩnh	9.000	2.000	900	600
			Phố Nguyễn Thanh Tĩnh	Phố Hoàng Văn Thái (giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm)	5.000	2.000	900	600
			Phố Hoàng Văn Thái (giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm)	Phố Hoa Diêm	3.000	1.500	900	600
48	Phố Ưông Sỹ Đoan	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh (ngã ba nút giao khu 4)	Bến đò sông Diêm Hộ (bến đò cũ)	6.000	2.000	1.000	600
49	Phố Vĩnh Trà	V	Phố Nguyễn Công Định (ngã ba nút giao khu 9)	Đường Tạ Hiện (ngã ba nút giao đê Pam 8)	8.500	3.000	1.500	600
50	Phố Xuân Diệu	V	Phía tây trường Trung học phổ thông Diêm Điền	Phía bắc trường Trung học phổ thông Đông Thụy Anh	2.500	1.500	900	500

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Các đoạn đường khác	V	Từ nhà ông Thành (khu 2)	Nhà ông Hiền (khu 2)	3.500	1.440	900	600
			Từ nhà ông Thụy (khu 1)	Nhà bà Đào (khu 1)	3.500	1.440	900	600
			Nhà ông Bắc (khu 3)	Nhà ông Hòa (khu 3)	3.500	1.440	900	600
			Từ giáp đường Tạ Hiện	Nhà Văn hóa khu 8	3.500	1.440	900	600
			Phố Bùi Quang Thận (Nhà ông Bốn, Tổ dân phố số 3)	Phố Tạ Quốc Luật (Nhà ông Quân, Tổ dân phố số 3)	8.000	2.000	1.000	600
			Đường Lê Quý Đôn (Cổng Ngoại 1)	Cổng Ngoại 2	4.500	1.500	900	600
			Đường số 8	Đường mới thôn Bao Hàm	11.000			
			Đường nội bộ khu dân cư cánh đồng Miếu, thôn Bao Trinh		8.000			
			Đường nội bộ khu dân cư mới còn lại		3.500			
52	Dự án nhà ở khu dân cư Nguyễn Đức Cảnh	V	Đường 3 tháng 2		16.000			
			Đường rộng 27 mét		13.000			
			Đường rộng 20,5 mét		11.000			
			Đường nội bộ còn lại		7.000			
53	Dự án nhà ở thương mại xã Thụy Hà	V	Đường gom đường tỉnh ĐT.456		11.500			
			Đường 20,5 mét		11.000			
			Đường nội bộ		10.000			
54	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	V	Đường Quốc lộ QL.39		13.500			
			Đường Quốc lộ QL.39	Đường quy hoạch số 2	9.000			
			Các đường nội bộ còn lại		5.000			
55	Khu dân cư tại khu đất ODT-8B	V	Giáp trường Mầm Non	Đường quy hoạch số 2	6.000			
			Đường quy hoạch số 1		7.000			
			Các đường còn lại		5.000			

5. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 03-8:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN HƯNG HÀ, THỊ TRẤN HƯNG NHÂN, HUYỆN HƯNG HÀ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN HƯNG HÀ								
8.1	Đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ)	V	Công ty TNHH Xe máy Thăng Huyền	Phố Trần Hưng Đạo (ngã ba rẽ vào Sân vận động)	12.000	2.000	1.500	800
			Giáp phố Trần Hưng Đạo (ngã ba rẽ vào Sân vận động)	Đường Lê Quý Đôn (ĐT.454 cũ)	15.000	2.000	1.500	800
			Giáp đường Lê Quý Đôn (ĐT.454 cũ)	Giáp phố Trần Thánh Tông	20.000	2.000	1.500	800
			Phố Trần Thánh Tông	Phố Kỳ Đồng (giáp Trạm Y tế thị trấn)	16.000	2.000	1.500	800
			Giáp phố Kỳ Đồng	Công ty Vật tư nông nghiệp	14.000	2.000	1.500	800
			Giáp Công ty Vật tư nông nghiệp	Đường ĐT.468	12.000	2.000	1.500	800
			Đường ĐT.468	Cầu Đồng Tu	8.000	2.000	1.500	800
8.2	Đường Lê Quý Đôn (Đường ĐT.454 cũ)	V	Giáp đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ)	Cổng Thọ Mai (nhà anh Thảo)	8.000	2.000	1.500	800
			Giáp nhà anh Thảo	Trạm bơm thôn Hiến Nạp (giáp xã Minh Khai)	5.000	2.000	1.500	800
8.3	Đường Lý Nam Đế (Đường ven sông Tiên Hưng)	V	Giáp xã Minh Khai	Phố Vũ Thị Thục	3.000	2.000	1.500	800
			Phố Vũ Thị Thục	Cổng Bản	4.500	2.000	1.500	800
8.4	Đường Trần Thái Tông (Đường đi xã Kim Trung)	V	Đường Long Hưng	Phố Kỳ Đồng	6.000	2.000	1.500	800
			Phố Kỳ Đồng	Giáp xã Kim Trung	5.000	2.000	1.500	800
8.5	Đường ĐT.468 (đường Thái Bình - Hà Nam)	V	Giáp xã Thái Phương	Giáp xã Tân Tiến	5.000			
			Giáp xã Tân Tiến	Giáp xã Thống Nhất	5.000			
8.6	Đường trục 29 mét	V	Cầu sang chợ Thá	Giáp Công ty May 10	8.500			
			Công ty May 10	Đường vào nghĩa trang Thị Độc	6.000	2.000	1.500	800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8.7	Phố Phạm Ngũ Lão	V	Đường Trần Thái Tông (Ngân hàng Nông nghiệp)	Đường giáp trạm bơm Duyên Phúc	5.500	2.000	1.500	800
8.8	Phố Kỳ Đồng	V	Đường Long Hưng (Giáp Trạm Y tế)	Đường Trần Thái Tông (đường đi xã Kim Trung)	4.500	2.000	1.500	800
8.9	Phố Thá	V	Phố Vũ Thị Thục (Ngã ba chợ Thá)	Phố Trần Thủ Độ (Trường THPT Bắc Duyên Hà)	6.500	2.000	1.500	800
			Phố Trần Thủ Độ	Phố Trần Thị Dung	5.000	2.000	1.500	800
8.10	Phố Trần Hưng Đạo	V	Đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ)	Đường Lê Quý Đôn (Đường ĐT.454 cũ)	4.500	2.000	1.500	800
8.11	Phố Trần Nhân Tông	V	Đường Long Hưng (Công an huyện)	Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)	5.500			
			Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)	Đường quy hoạch số 16 (giáp trường Mầm non Dẫn Chàng)	4.000			
			Đường quy hoạch số 16	Đường Lý Nam Đế	3.500			
8.12	Phố Trần Thánh Tông	V	Đường Long Hưng (Đất nhà bà Chanh, khu Nhân Cầu 3)	Đường trục 29 m	10.500			
			Đường trục 29 m	Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)	9.500			
			Đường quy hoạch số 13	Đường quy hoạch số 16 (giáp trường Mầm non Dẫn Chàng)	7.500			
			Đường quy hoạch số 16	Đường Lý Nam Đế (đốc Chàng)	4.500			
8.13	Phố Trần Thị Dung	V	Đường Long Hưng (Cây xăng Huyện đội)	Nhà ông Trung (khu Nhân Cầu I)	5.000	2.000	1.500	800
8.14	Phố Trần Thủ Độ	V	Đường Long Hưng (Cổng chào điện tử)	Phố Thá	6.000	2.000	1.500	800
			Phố Thá	Nhà hàng Hải Nga	5.000	2.000	1.500	800
8.15	Phố Vũ Thị Thục (Đường ĐH.59 cũ)	V	Đường Long Hưng (Ngã ba cổng Đồng Nhân)	Chợ Thá	12.000	2.000	1.500	800
			Giáp chợ Thá	Gốc Gạo	7.500	2.000	1.500	800
			Giáp Gốc Gạo	Đường Lý Nam Đế	5.000	2.000	1.500	800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8.16	Các đường khác	V	Đất nhà ông Thảo sau Huyện uỷ	Vàng bạc Mão Thiệt	5.000	2.000	1.500	800
			Nhà ông Vương, khu Nhân Cầu 2 (đường sau kho lương thực cũ)	Đường Long Hưng	5.000	2.000	1.500	800
			Đường sau Trường Trung học phổ thông Bắc Duyên Hà, từ giáp đường ĐH.59 cũ (đất nhà anh Toàn, khu Nhân Cầu 2)	Đến đất nhà cô Toàn, khu Nhân Cầu 2	5.000	2.000	1.500	800
			Đường qua khu Duyên Phúc, từ giáp đường Trần Thái Tông đến phố Phạm Ngũ Lão (giáp trạm bơm Duyên Phúc)		3.000	2.000	1.500	800
			Đường qua khu Thị Độc, từ giáp đường Long Hưng (cây xăng Thị Độc) đến giáp khu dân cư Phúc Lộc		3.000	2.000	1.500	800
			Đường qua khu dân cư Phúc Lộc, từ giáp khu Thị Độc đến đường Trần Thái Tông (giao với đường vào khu Duyên Phúc)		4.000			
			Đường nội bộ khu dân cư mới Nhân Cầu 3-Duyên Phúc; Phúc Lộc		3.000			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới: Nhân Cầu 1; Đồng Tu-Thị Độc		2.500			
			Đường nội bộ khu dân cư Dãn Chàng		2.000			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m		2.000			
8.17	Khu trung tâm thương mại và khu đô thị trung tâm thị trấn Hưng Hà	V	Đất nhà Liên Bân, khu Nhân Cầu 3	Đường trục 29m	5.000			
			Đất nhà chị Huệ, khu Nhân Cầu 3	Đường trục 29m	5.000			
			Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)		8.000			
			Các đường nội bộ còn lại		4.500			
THỊ TRẤN HUNG NHÂN								
8.18	Đường Lưu Khánh Đàm	V	Đường Ngự Thiên (thôn Thạch)	Giáp xã Canh Tân	3.000	1.500	800	600
8.19	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39)	V	Cầu Lê (Giáp xã Liên Hiệp)	Cầu Nai (Giáp xã Tân Hòa)	6.000	1.500	800	600
			Giáp xã Tân Hòa	Ngã tư Giếng Đầu	6.000	1.500	800	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8.19	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39)	V	Ngã tư Giếng Đầu	Công ty TNHH Trung Tín	7.000	1.500	800	600
			Giáp Công ty TNHH Trung Tín	Giáp địa phận xã Tân Lễ	7.000	1.500	800	600
8.20	Đường Phạm Đôn Lễ	V	Đường Ngự Thiên (cầu Đen)	Ngã ba giáp đền Tây Xuyên	3.000	1.500	800	600
			Ngã ba giáp đền Tây Xuyên	Giáp xã Tân Lễ (Trạm bơm Phạm Lễ)	2.000	1.500	800	600
8.21	Đường Trần Thừa	V	Đường Ngự Thiên	Khu dân cư thôn Lái	3.000	1.500	800	600
			Giáp khu dân cư thôn Lái	Đường Trần Thái Tông (giáp Công ty May Đức Giang)	2.500	1.500	800	600
8.22	Đường ĐH.61	V	Giáp đường Ngự Thiên (ngã tư Giếng Đầu)	Giáp xã Tân Hòa	4.500	1.500	800	600
8.23	Phố Lê Thái Tổ (Quốc lộ 39 cũ)	V	Ngã tư Bưu Điện	Cầu Nai (cũ)	6.000	1.500	800	600
			Cầu Nai (cũ)	Ngã tư Giếng Đầu	7.000	1.500	800	600
8.24	Phố Nguyễn Tông Quai	V	Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ)	Phố Phạm Kinh Ân (Ngã ba Đặng Xá)	3.000	1.500	800	600
8.25	Phố Phạm Kinh Ân	V	Ngã tư Bưu Điện	Giáp đất nhà ông Ngọ	4.000	1.500	800	600
			Đất nhà ông Ngọ	Cầu Tiền Phong	3.500	1.500	800	600
			Cầu Tiền Phong	Cổng ông Ry	3.000	1.500	800	600
			Cổng ông Ry	Dốc Tía	2.500	1.500	800	600
8.26	Phố Phùng Tá Chu	V	Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ)	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39)	3.000	1.500	800	600
8.27	Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ)	V	Cầu Lê (giáp xã Tiến Đức)	Ngã tư Bưu Điện	6.000	1.500	800	600
			Ngã tư Bưu Điện	Nhà ông Toàn, khu Buộm	4.000	1.500	800	600
			Giáp nhà ông Toàn, khu Buộm	Công ty May Đức Giang	3.500	1.500	800	600
			Giáp Công ty May Đức Giang	Dốc Văn	3.000	1.500	800	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8.28	Các đường khác	V	Đường vòng quanh chợ thị trấn Hưng Nhân		4.000	1.500	800	600
			Đường từ phố Phùng Tá Chu	Lăng vua Lê	3.000	1.500	800	600
			Đường từ cầu Tiên Phong	Ngã ba đường làng An Tảo	3.500	1.500	800	600
			Đường nội bộ các khu dân cư mới: Thị An; Tây Xuyên		2.000			
			Đường nội bộ khu dân cư tái định cư Quốc lộ 39 (Kiều Thạnh), khu dân cư mới tổ dân phố Đầu		3.000			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m		1.500			

Phụ lục IV:
BỔ SUNG CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. BỔ SUNG BẢNG 03-1:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến)	II	Đường Lý Bôn	Sông Bạch	13.000	4.000	3.000	2.000
2	Đường phía dưới cầu Bo	II	Chân dốc cầu Bo	Giáp đê sông Trà Lý	10.000	7.000	3.500	3.000
3	Các đoạn đường trực thuộc khu Trung tâm y tế	II	Phố Tôn Thất Tùng	Phố Phạm Ngọc Thạch	15.000			
			Phố Lê Quý Đôn	Đường nối phố Tôn Thất Tùng và phố Phạm Ngọc Thạch	17.000			
			Đường Trần Lãm	Bệnh viện Nhi	15.000			
			Phố Phạm Ngọc Thạch	Bệnh viện Đa khoa Lâm Hoa	15.000			
4	Phố Hải Thượng Lãn Ông	II	Đường Trần Lãm	Giáp xã Vũ Chính	17.000	7.000	4.500	3.000
5	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Bồ Xuyên	II	Khu dân cư tại khu đất Hợp tác xã Hữu Nghị cũ		14.000			
6	Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Lãm							
	Đường số 38 Trần Lãm	II	Phố Đốc Đen	Phố Ngô Thị Nhậm	20.000			
	Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế	II	Đường hiện có số 1		22.000			
			Đường hiện có số 2		20.000			
			Đường nội bộ		15.000			
	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại tại khu đất Nhà máy Bia Thái Bình cũ				14.000			
7	Đường quy hoạch số 2 khu đô thị Hoàng Diệu (đường qua trụ sở Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng mới)	II	Đường dẫn lên cầu Quảng trường Thái Bình	Đường đê vùng (đi Đền Quan)	10.000	6.500	3.500	2.500
8	Đường nội bộ khu dân cư tại khu đất Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh cũ				25.000			
9	Đường nội bộ khu dân cư mới tổ 39, 40 phường Quang Trung				18.000			
10	Khu dân cư mới tổ 24 phường Trần Lãm				12.000			
11	Khu dân cư tái định cư tổ 40, phường Hoàng Diệu				7.000			
12	Đường nội bộ khu dân cư giáp khu tái định cư Đồng Lôi, phường Kỳ Bá				13.000			

2. BỔ SUNG BẢNG 03-2:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN QUỲNH CÔI, THỊ TRẤN AN BÀI, HUYỆN QUỲNH PHỤ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN QUỲNH CÔI								
1	Đường Nguyễn Quang Cáp	V	Phố Nguyễn Hồng Quân	Giáp Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hồng	7.000	1.500	1.000	700
2	Khu dân cư mới tổ dân phố số 1 (khu Sinh Phần)	V	Đường số 1		7.000			
			Đường nội bộ còn lại		5.000			
3	Khu dân cư mới Đồng Quỳnh	V	Đường quy hoạch số 1		6.500			
			Đường quy hoạch số 2		6.000			
			Đường quy hoạch số 7, số 10, số 11		5.000			
			Đường còn lại		4.500			
THỊ TRẤN AN BÀI								
4	Đường nội bộ khu dân cư tổ 4				4.700			
5	Đoạn đường khác	V	Phố Vĩnh Trà	Đường Phạm Bôi (sau trường Tiểu học An Bài)	3.000	1.000	600	500



Phụ lục V:

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 27 /2023/QĐ-UBND

ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 04-1: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.4	XÃ PHÚ XUÂN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư	3.500	750	400	4.200	900	480
	Đường ĐT.454 (đoạn nấn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân	6.500	750	400	7.800	900	480
	Đường ĐH.02 (đường 220C cũ):						
	Từ giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư đến giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	2.500	750	400	3.000	900	480
	Từ giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến giáp xã Tân Bình	1.500	750	400	1.800	900	480
	Đường Lý Bôn:						
	Từ giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong đến đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân	7.000	2.000	1.000	8.400	2.400	1.200
	Từ giáp đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân đến đường Quách Đình Bảo	8.500	2.000	1.000	10.200	2.400	1.200
	Từ giáp đường Quách Đình Bảo đến hết khu dân cư tổ 2, xã Phú Xuân	9.500	2.000	1.000	11.400	2.400	1.200
	Đường Quách Đình Bảo: Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp đường Trần Thủ Độ	6.750	2.000	1.000	8.100	2.400	1.200
	Đường Trần Thị Dung (ngoài khu công nghiệp): Từ giáp sông Bạch đến đường Trần Đại Nghĩa	3.500	750	400	4.200	900	480
	Phố Trần Phú kéo dài (ngoài khu công nghiệp):						
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến đường Đại Phú	7.500	2.000	1.000	9.000	2.400	1.200
	Đoạn qua khu tái định cư và công trình công cộng xã Phú Xuân (khu 26 ha)	4.250			5.100		
	Đường Kỳ Đồng kéo dài:						
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến giáp sông Bạch	7.500	2.000	1.000	9.000	2.400	1.200
	Từ giáp sông Bạch đến giáp đường tránh Quốc lộ 10	6.000			7.200		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường Trần Thủ Độ: Từ giáp đường Nguyễn Doãn Cử đến sông Bạch	4.750	2.000	1.000	5.700	2.400	1.200
	Đường Nguyễn Mậu Kiến	3.750	750	400	4.500	900	480
	Đường Đại Phú:						
	Từ ngã ba nút giao đường trục xã (cạnh trụ sở UBND xã Phú Xuân) đến phố Trần Phú kéo dài	6.000	2.000	1.000	7.200	2.400	1.200
	Từ giáp phố Trần Phú kéo dài đến đường Kỳ Đồng kéo dài	5.000	2.000	1.000	6.000	2.400	1.200
	Từ giáp đường Kỳ Đồng kéo dài đến nghĩa trang Minh Công	3.750	2.000	1.000	4.500	2.400	1.200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường Lý Bôn đến khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26 ha)	5.250	2.000	1.000	6.300	2.400	1.200
	Từ giáp khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26ha) đến đường Kỳ Đồng	3.250	1.750	750	3.900	2.100	900
	Các đoạn còn lại	2.250	1.750	750	2.700	2.100	900
	Đường trục thôn		1.500			1.800	
	Khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài:						
	Đường nội bộ rộng 30,5 m	4.750			5.700		
	Đường nội bộ rộng 19,5 m và 20,5 m	4.000			4.800		
	Đường nội bộ còn lại	3.000			3.600		
	Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng (26 ha):						
	Đường số 21 và đường số 03	4.250			5.100		
	Đường số 06 (từ giáp đường trục xã đến phố Trần Phú)	4.250			5.100		
	Đường số 06 (từ phố Trần Phú đến giáp khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài)	4.250			5.100		
	Đường số 06 (các đoạn còn lại)	4.000			4.800		
	Đường nội bộ còn lại	3.500			4.200		
	Đường nội bộ khu tái định cư và công trình công cộng (3,2 ha)	4.500			5.400		
	Khu quy hoạch dân cư xã Phú Xuân (Damsan):						
	Đường đôi (từ giáp đường Quách Đình Bảo đến cuối đường)	5.000			6.000		
	Đường nội bộ còn lại	4.500			5.400		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Vĩnh Gia và thôn Nghĩa Chính	2.000			2.400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	325			390		

2. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 04-2: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH PHỤ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.18	XÃ QUỲNH BẢO						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	1.550	300	225	1.860	360	270
	Đường ĐH.74:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hưng (cầu Trung Đoàn) đến đình làng Ngọc Chi	750	300	225	900	360	270
	Từ giáp Trường Mầm non xã Quỳnh Bảo đến giáp ngã ba cạnh đình Nam Đài	750	300	225	900	360	270
	Từ ngã ba cạnh đình Nam Đài đến giáp xã Quỳnh Mỹ	650	300	225	780	360	270
	Các đoạn còn lại	650	300	225	780	360	270
	Đường trục xã:						
	Từ đình Nam Đài đến ngã ba đi xã Quỳnh Nguyên (đoạn đường ĐH.74 cũ)	450	300	225	540	360	270
	Các đoạn còn lại	400	300	225	480	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Ngọc Chi, thôn Sơn Hòa:						
	Đường ĐH.74	1.000			1.200		
	Các đoạn đường còn lại	500			600		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.19	XÃ CHÂU SON						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.74:						
	Từ giáp xã Quỳnh Sơn cũ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	500	300	225	600	360	270
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Châu cũ	600	300	225	720	360	270
	Đường ĐH.81:						
	Từ giáp xã Quỳnh Nguyên đến giáp nhà ông Thiệu, thôn Khả Lang	1.750	300	225	2.100	360	270
	Từ nhà ông Thiệu đến ngã ba giáp Nhà Văn hóa thôn Khả Lang	1.250	300	225	1.500	360	270
	Từ Nhà Văn hóa thôn Khả Lang đến trụ sở UBND xã Quỳnh Châu cũ	1.500	300	225	1.800	360	270
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Châu cũ đến ngã ba đường vào chùa Phúc Ân	750	300	225	900	360	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Các đoạn đường thuộc xã Quỳnh Sơn cũ	450	300	225	540	360	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Châu cũ	400	300	225	480	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.20	XÃ QUỲNH GIAO						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến chân cầu Hiệp	2.100	300	225	2.520	360	270
	Đường ĐT.452A: Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Khê	850	300	225	1.020	360	270
	Đường ĐH.77: Từ giáp đường ĐT.452A (cầu Dầu) đến ngã ba thôn Bến Hiệp	600	300	225	720	360	270
	Đường ĐH.79:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến ngã ba giao với đường ĐH.77 (đoạn đường ĐT.396B cũ)	1.400	300	225	1.680	360	270
	Từ ngã ba giao với đường ĐH.77 đến ngã ba giao với đường ĐT.396B (đoạn đường ĐT.396B cũ)	1.250	300	225	1.500	360	270
	Đường trục xã	750	300	225	900	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Bến Hiệp:						
	Đường ĐH.79	2.250			2.700		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.25	XÃ QUỲNH HỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hải đến giáp ngã ba đường ĐT.396B giao với đường ĐT.396B cũ	3.500	400	250	4.200	480	300
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B giao với đường ĐT.396B cũ đến giáp cây xăng La Vân	3.000	400	250	3.600	480	300
	Từ cây xăng La Vân đến giáp địa phận xã Quỳnh Giao	2.500	400	250	3.000	480	300
	Đường ĐT.396B (cũ): Từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã đến giáp ngã ba đường ĐT.396B (đoạn đường Nguyễn Quang Cáp)	3.500	400	250	4.200	480	300
	Đường ĐT.452A:						
	Từ giáp chợ Quỳnh Côi đến ngã ba cạnh nhà bà Giáp, thôn Tân Thái	3.000	400	250	3.600	480	300
	Từ giáp ngã ba cạnh nhà bà Giáp đến ngã ba (cầu sang xã Quỳnh Mỹ)	1.850	400	250	2.220	480	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp ngã ba (cầu sang Quỳnh Mỹ) đến hết địa phận xã Quỳnh Hồng	1.250	400	250	1.500	480	300
	Đường ĐT.455: Từ cầu Trạm điện đến giáp xã Quỳnh Hải (nhà ông Vũ Ngọc Anh)	3.750	400	250	4.500	480	300
	Đường DH.75:						
	Từ giáp đường ĐT.396B đến cổng Trạm Y tế cũ	2.250	400	250	2.700	480	300
	Từ giáp cổng Trạm Y tế cũ đến cầu Sành giáp xã Quỳnh Minh	1.750	400	250	2.100	480	300
	Đường DH.75A:						
	Từ cổng La Vân đến ngã tư Lang Trì	2.750	400	250	3.300	480	300
	Từ ngã tư Lang Trì đến giáp hội trường thôn La Vân 3	2.250	400	250	2.700	480	300
	Từ hội trường thôn La Vân 3 đến ngã tư sau đường vào đền La Vân	1.500	400	250	1.800	480	300
	Từ giáp ngã tư sau đường vào đền La Vân đến giáp xã Quỳnh Hoa	1.000	400	250	1.200	480	300
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	1.500	400	250	1.800	480	300
	Đường phía sau đường 19-5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	2.250	400	250	2.700	480	300
	Đoạn còn lại	700	400	250	840	480	300
	Đường trục thôn		400			480	
	Khu dân cư mới Đồng Kênh, thôn Lương Cự Nam:						
	Phố Nguyễn Công Trứ	3.000			3.600		
	Đường quy hoạch D2	2.500			3.000		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			2.400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
2.27	XÃ QUỲNH KHÊ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452A: Từ giáp xã Quỳnh Ngọc đến giáp xã Quỳnh Giao	750	300	225	900	360	270
	Đường DH.74A:						
	Từ giáp đường ĐT.452A đến ngã tư cạnh chùa Đà Thôn	600	300	225	720	360	270
	Từ giáp ngã tư cạnh chùa Đà Thôn đến trụ sở UBND xã Quỳnh Khê	1.000	300	225	1.200	360	270
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Hoàng (đường đi chợ Nan)	550	300	225	660	360	270
	Các đoạn còn lại	400	300	225	480	360	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn đường nối đường ĐT.452A với đường ĐH.74	600	300	225	720	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
2.31	XÃ QUỲNH NGỌC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452A:						
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc	750	300	225	900	360	270
	Từ trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc đến cổng ông Trắm	1.000	300	225	1.200	360	270
	Từ giáp cổng ông Trắm đến giáp xã Dân Chủ, huyện Hưng Hà	1.500	300	225	1.800	360	270
	Đường trục xã:						
	Từ chợ Cầu đến giáp xã Quỳnh Lâm	750	300	225	900	360	270
	Từ giáp chợ Cầu đi thôn Tân Mỹ	650	300	225	780	360	270
	Đoạn còn lại	500	300	225	600	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Bương Hạ Đông:						
	Đường gom ĐT.452A	750			900		
	Đường nội bộ	500			600		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

3. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 04-3: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN KIẾN XƯƠNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.11	XÃ LÊ LỢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Cao đến cây xăng Việt Hà	2.000	300	200	2.400	360	240
	Từ giáp cây xăng Việt Hà đến giáp xã Hồng Thái	1.500	300	200	1.800	360	240
	Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):						
	Từ giáp Góc Thị đến đất nhà ông Quyền, thôn An Phúc	700	300	200	840	360	240
	Từ giáp đất nhà ông Quyền, thôn An Phúc đến cầu giáp xã Bình Nguyên	600	300	200	720	360	240
	Đường huyện Ngũ Thôn: Đoạn từ giao với đường ĐT.457 đến cổng Ngũ Thôn	500	300	200	600	360	240
	Đường trục xã:						
	Đoạn thuộc địa phận xã Lê Lợi cũ	500	300	200	600	360	240
	Đoạn thuộc địa phận xã Quyết Tiến cũ	450	300	200	540	360	240
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.12	XÃ MINH QUANG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B (đường 222 cũ): Từ giáp xã Quang Trung đến giáp xã Nam Bình	1.500	300	200	1.800	360	240
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh): Từ giáp xã Minh Tân đến giáp xã Quang Minh	550	300	200	660	360	240
	Đường ĐH.18 (đường Quang Trung - Bình Thanh):						
	Từ giáp ngã ba Hàng đến đình Cao Mại	2.000	300	200	2.400	360	240
	Từ giáp đình Cao Mại đến Trường Mầm non xã Minh Quang	1.250	300	200	1.500	360	240
	Từ giáp Trường Mầm non xã Minh Quang đến cầu Cháy	600	300	200	720	360	240
	Từ giáp cầu Cháy đến cầu Trắng	500	300	200	600	360	240
	Từ giáp cầu Trắng đến giáp xã Bình Thanh	500	300	200	600	360	240
	Từ giáp cầu Trắng đến đất nhà ông Hải, thôn Nguyên Kinh 1	500	300	200	600	360	240
	Từ giáp đất nhà ông Hải, thôn Nguyên Kinh 1 đến trụ sở UBND xã Minh Hưng cũ	1.050	300	200	1.260	360	240
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Hưng cũ đến cầu đi xã Quang Minh	550	300	200	660	360	240
	Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ): Từ giáp xã Quang Minh đến giáp xã Quang Trung	550	300	200	660	360	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	500	300	200	600	360	240
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
3.32	XÃ VŨ QUÝ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):						
	Từ cầu Rê đến đất nhà bà Hải, thôn 2	3.750	375	250	4.500	450	300
	Từ giáp đất nhà bà Hải, thôn 2 đến cây xăng Vũ Quý	4.500	375	250	5.400	450	300
	Từ giáp cây xăng Vũ Quý đến đất nhà bà Trọng, thôn 2	5.000	375	250	6.000	450	300
	Từ giáp đất nhà bà Trọng, thôn 2 đến đất nhà bà Vịnh, thôn 3	5.500	375	250	6.600	450	300
	Từ giáp đất nhà bà Vịnh, thôn 3 đến đất nhà ông Hạnh, thôn 3	4.250	375	250	5.100	450	300
	Từ giáp đất nhà ông Hạnh, thôn 3 đến cụm công nghiệp Vũ Quý	3.500	375	250	4.200	450	300
	Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp xã Quang Bình	2.500	375	250	3.000	450	300
	Đường ĐH.219:						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Vũ Trung - Vũ Quý (khu lương thực cũ)	4.400	375	250	5.280	450	300
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	1.000	375	250	1.200	450	300
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Đoạn từ giáp xã Vũ Trung đến giáp xã Quang Bình	750	375	250	900	450	300
	Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ giáp ĐT.458 đến giáp cầu Vũ Quý - Vũ Trung	5.000	375	250	6.000	450	300
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐT.458 (Chi cục Thuế) đến chợ Sóc	2.000	375	250	2.400	450	300
	Từ giáp chợ đến ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2)	1.500	375	250	1.800	450	300
	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2), qua ngã ba giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2), đến giáp Trường Tiểu học Vũ Quý	1.750	375	250	2.100	450	300
	Từ đường ĐT.458 (ngã tư Vũ Quý) đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2)	1.500	375	250	1.800	450	300
	Từ Trường Tiểu học đến đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý	750	375	250	900	450	300
	Từ đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý đến khu dân cư mới phía Tây cụm công nghiệp Vũ Quý	1.100	375	250	1.320	450	300
	Từ giáp ngã ba cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường 219 cũ đi xã Quang Lịch	500	375	250	600	450	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cổng chợ Sóc (phía Nam) đến giáp đường trục xã (đoạn từ đường ĐT.458 đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn, thôn 2)	2.000	375	250	2.400	450	300
	Đường trục thôn		375			450	
	Đường nội bộ khu dân cư khu phố mới Riverside	2.500			3.000		
	Đường nội bộ khu dân cư tại khu đất Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng (cũ)	1.250			1.500		
	Khu dân cư mới thôn 4	1.250			1.500		
	Khu dân cư mới phía Tây cụm công nghiệp Vũ Quý:						
	Đường ĐT.458	3.500			4.200		
	Đường trục xã	1.750			2.100		
	Đường giáp Cụm công nghiệp Vũ Quý	1.500			1.800		
	Đường quy hoạch số 1	1.500			1.800		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
3.33	XÃ TÂY SON						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):						
	Từ cầu Cao đến giáp xã Vũ Lễ	750	300	200	900	360	240
	Từ cầu Cao đến ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm)	1.250	300	200	1.500	360	240
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến giáp cầu Hoa Lư	750	300	200	900	360	240
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp đê sông Trà Lý	500	300	200	600	360	240
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp xã Vũ Đông	500	300	200	600	360	240
	Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):						
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến cầu Bến Ngự	1.500	300	200	1.800	360	240
	Từ Bến Ngự đến giáp xã Bình Nguyên	750	300	200	900	360	240
	Đường trục xã:						
	Từ giáp cầu Cao đến giáp đường vành đai phía Nam	1.250	300	200	1.500	360	240
	Đoạn còn lại thuộc xã Vũ Sơn cũ	500	300	200	600	360	240
	Các đoạn thuộc xã Vũ Tây cũ	400	300	200	480	360	240
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

4. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 04-4: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN ĐÔNG HƯNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.2	XÃ HỒNG BẠCH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.46: Từ giáp cầu chợ Khô đến giáp xã Hồng Việt	700	300	225	840	360	270
	Đường ĐH.47: Từ giáp nghĩa trang xã Liên Hoa đến Công ty May Vjone	500	300	225	600	360	270
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):						
	Từ cầu Rèm đến đường vào nghĩa trang	1.000	300	225	1.200	360	270
	Từ giáp đường vào nghĩa trang đến bến Rống	650	300	225	780	360	270
	Đường ĐH.48C (đường Hồng Châu): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	500	300	225	600	360	270
	Đường ĐH.48D (đường Bạch Đằng):						
	Từ trụ sở UBND xã Bạch Đằng cũ đến Trạm Y tế Bạch Đằng	600	300	225	720	360	270
	Các đoạn còn lại	500	300	225	600	360	270
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đê đến Trường Tiểu học Bạch Đằng (cạnh ao khu di tích đình Hậu Trung)	600	300	225	720	360	270
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	500	300	225	600	360	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bạch Đằng cũ	500	300	225	600	360	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Châu cũ	400	300	225	480	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.3	XÃ CHƯƠNG DƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Đoạn thuộc địa phận xã Chương Dương	4.000	375	225	4.800	450	270
	Đường trục xã:						
	Từ Quốc lộ 39 đến gốc đa cầu Sỏ	2.000	375	225	2.400	450	270
	Các đoạn còn lại	750	375	225	900	450	270
	Đường trục thôn		375			450	
	Khu dân cư mới thôn Cao Mổ Đông:						
	Đường trục xã	2.500			3.000		
	Đường nội bộ còn lại	1.250			1.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.10	XÃ HÀ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông Vinh	900	300	225	1.080	360	270
	Đường ĐH.53A (đường Đông Hà):						
	Từ giáp đường ĐH.53 đến cầu chợ Đông Hà	750	300	225	900	360	270
	Từ cầu chợ Đông Hà đến trụ sở UBND xã Đông Hà cũ	900	300	225	1.080	360	270
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):						
	Từ giáp xã Đông Vinh đến cầu Nội	750	300	225	900	360	270
	Từ giáp cầu Nội đến trạm bơm An Đồng	500	300	225	600	360	270
	Từ giáp trạm bơm An Đồng đến đò Gạch (giáp xã Đông Xá)	350	300	225	420	360	270
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến hết đồng Lác	750	300	225	900	360	270
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hà cũ đến cổng Xiphong Liên Hoàn	500	300	225	600	360	270
	Từ cổng Xiphong Liên Hoàn đến cầu Hoang Thổ	450	300	225	540	360	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Giang cũ	500	300	225	600	360	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Hà cũ	400	300	225	480	360	270
	Đường mằm non từ cầu Đồng Pheo đến cầu Liên Hoàn	500	300	225	600	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Lương Đồng	1.250			1.500		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiến:						
	Đường ĐH.54	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	500			600		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
4.14	XÃ ĐÔNG QUAN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Đông Á đến chợ Đông Phong	4.500	375	225	5.400	450	270
	Từ giáp chợ Đông Phong đến cầu Gọ	4.000	375	225	4.800	450	270
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Từ giáp xã Đông Á đến bãi rác	750	300	225	900	360	270
	Đường ĐH.58D (đường Đông Lĩnh):						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	600	375	225	720	450	270
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đường cứu hộ, cứu nạn	600	300	225	720	360	270
	Đường cứu hộ, cứu nạn						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	500	375	225	600	450	270
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đê tả Trà Lý	500	300	225	600	360	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến ngã ba miếu đền Quan Sơn	600	300	225	720	360	270
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Lĩnh cũ đến hội trường thôn Vạn Toàn	500	300	225	600	360	270
	Các đoạn thuộc xã Đông Phong cũ	600	375	225	720	450	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Huy cũ	500	300	225	600	360	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lĩnh cũ	400	300	225	480	360	270
	Đường trục thôn:						
	Đường trục thôn thuộc xã Đông Phong cũ		375			450	
	Các đoạn còn lại		300			360	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cổ Hội Đông	650			780		
	Khu vực 2:						
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Phong cũ	200			240		
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Huy và xã Đông Lĩnh cũ	200			200		
4.26	XÃ MINH PHÚ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ giáp xã Chương Dương đến giáp xã Hợp Tiến	4.000	375	225	4.800	450	270
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ): Từ giáp xã Liên Hoa đến giáp cổng Vực	1.250	300	225	1.500	360	270
	Đường ĐH.56A (đường Đồng Phú): Từ giáp cổng Vực đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Phú	600	300	225	720	360	270
	Đường ĐH.58B (đường Minh Châu): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Minh Châu cũ	750	375	225	900	450	270
	Đường huyện: Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hoành (thôn Thọ Trung) đến Ủy ban nhân dân xã Minh Phú	600	375	225	720	450	270
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đê thôn Cao Phú đến nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh	700	300	225	840	360	270
	Từ giáp nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh đến giáp xã Chương Dương	600	300	225	720	360	270
	Các đoạn thuộc xã Minh Châu cũ	500	375	225	600	450	270
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đồng Phú cũ	400	300	225	480	360	270
	Khu dân cư mới thôn Cao Phú:						
	Đường trục xã	1.000			1.200		
	Đường nội bộ còn lại	500			600		
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.27	XÃ LIÊN HOA						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ cầu Kim Bôi đến giáp xã Thăng Long	3.500	300	225	4.200	360	270
	Đường ĐH.47:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến ngã tư cây xăng chợ Khô	1.600	300	225	1.920	360	270
	Từ ngã tư cây xăng chợ Khô đến Công ty chế biến gỗ Biên Cương	900	300	225	1.080	360	270
	Các đoạn còn lại	600	300	225	720	360	270
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ): Từ giáp đường ĐH.56 đến giáp xã Hồng Giang	1.250	300	225	1.500	360	270
	Đường ĐH.48A (đường Hoa Nam):						
	Từ giáp đường ĐH.48 đến giáp xã Hoa Nam cũ	450	300	225	540	360	270
	Từ giáp xã Hoa Lư cũ đến trụ sở UBND xã Hoa Nam cũ	500	300	225	600	360	270
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ):						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến Nhà máy gạch Hoa Lư	900	300	225	1.080	360	270
	Từ giáp Nhà máy gạch Hoa Lư đến giáp xã Minh Phú	750	300	225	900	360	270
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến cầu Lạ	500	300	225	600	360	270
	Từ ngã tư quán Bùi đến đường chợ Khô	600	300	225	720	360	270
	Các đoạn thuộc xã Hoa Nam cũ	500	300	225	600	360	270
	Các đoạn còn lại	450	300	225	540	360	270
	Khu dân cư mới thôn Kim Bôi, thôn An Bài:						
	Đường ĐH.48	1.750			2.100		
	Đường trục xã	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	600			720		
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

**5. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 04-5: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG
THÔN HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.8	XÃ ĐÔNG MINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):						
	Từ cổng chào giáp xã Đông Cơ đến ngã tư Đông Minh	3.500	300	225	4.200	360	270
	Từ ngã tư Đông Minh đến đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh	2.500	300	225	3.000	360	270
	Từ đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh đến đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5)	2.000	300	225	2.400	360	270
	Từ đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5) đến cổng Đông Minh	1.500	300	225	1.800	360	270
	Từ giáp cổng Đông Minh đến Tiểu đoàn 5	1.000	300	225	1.200	360	270
	Từ giáp Tiểu đoàn 5 đến nhà nghỉ Công Đoàn	750	300	225	900	360	270
	Đường ĐT.465A:						
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu	2.500	300	225	3.000	360	270
	Từ cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu đến ngã ba đi nhà nghỉ Công an	1.750	300	225	2.100	360	270
	Từ ngã ba đi nhà nghỉ Công an đến nhà nghỉ Công an	1.250	300	225	1.500	360	270
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):						
	Từ cổng Đông Minh đến cổng ông Điện (giáp xã Đông Hoàng)	1.250	300	225	1.500	360	270
	Đường thương mại (đường Đồng Châu kéo dài):						
	Từ ngã tư Đông Minh đến Nhà Văn hóa thôn Minh Châu	2.500	300	225	3.000	360	270
	Từ Nhà Văn hóa thôn Minh Châu đến giáp đê biển	1.750	300	225	2.100	360	270
	Đường đê số 6	550	300	225	660	360	270
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐT.456A đến cổng làng thôn Ngải Châu	550	300	225	660	360	270
	Từ giáp cổng làng thôn Ngải Châu đến đền Cửa Lân	500	300	225	600	360	270
	Từ giáp nhà nghỉ Công đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng	500	300	225	600	360	270
	Đoạn từ đường ĐT.465 đến khu dân cư phía Nam sân vận động	1.750	300	225	2.100	360	270
	Từ giáp cổng làng Ngải Châu đến cổng Tám cửa	500	300	225	600	360	270
	Các đoạn còn lại	400	300	225	480	360	270
	Đường trục thôn		300			360	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển:						
	Đường song song với đường ĐT.464	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	600			720		
	Khu dân cư mới phía Nam sân vận động xã:						
	Đường số 1 và đường số 2	1.750			2.100		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.11	XÃ ĐÔNG TRÀ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ):						
	Từ giáp xã Đông Xuyên đến đò Phú Dâu	750	300	225	900	360	270
	Đường ĐH.34A (đường Đ6 cũ):						
	Từ giáp đường ĐH.34 đến trụ sở UBND xã Đông Trà	600	300	225	720	360	270
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Trà đến giáp xã Đông Quý, xã Đông Xuyên	600	300	225	720	360	270
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Đông Xuyên đến giáp đê sông Trà Lý	900	300	225	1.080	360	270
	Đường trục xã	400	300	225	480	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Thành Long	1.250			1.500		
	Khu dân cư mới sau Trạm xá, thôn Tân Hải	600			720		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.17	XÃ NAM HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Nam Hải	1.500	300	225	1.800	360	270
	Đường ĐH.30A:						
	Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp ngã tư cạnh nhà ông Trụ, thôn Nội Lang Bắc	1.500	300	225	1.800	360	270
	Từ ngã tư cạnh nhà ông Trụ đến giáp ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc	1.750	300	225	2.100	360	270
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc đến trụ sở UBND xã Nam Hải	1.500	300	225	1.800	360	270
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Hải đến đường ra bến đò	1.000	300	225	1.200	360	270
	Từ giáp đường ra bến đò đến cầu Đò Mèn	750	300	225	900	360	270
	Đường trục xã	400	300	225	480	360	270
	Đường trục thôn		300			360	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Nội Lang Trung:						
	Đường ĐH.30	1.750			2.100		
	Đường quy hoạch số 15	1.000			1.200		
	Đường nội bộ còn lại	750			900		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.32	XÃ TÂY TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Ngô Duy Tân	1.000	300	225	1.200	360	270
	Từ giáp cầu Ngô Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2)	1.250	300	225	1.500	360	270
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	1.000	300	225	1.200	360	270
	Đoạn đường ĐT.462 cũ: Từ ngã ba giao với đường ĐT.462 đến cầu Tám Tấn	1.000	300	225	1.200	360	270
	Đường trục xã	400	300	225	480	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
5.33	XÃ VÂN TRƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.37 (đường 8B cũ): Từ giáp xã Phương Công đến trụ sở UBND xã Vân Trường	1.750	300	225	2.100	360	270
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở UBND xã Vân Trường đến giáp xã Bắc Hải	1.500	300	225	1.800	360	270
	Đường trục xã	750	300	225	900	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Đường nội bộ khu dân cư mới Rạng Đông, thôn Bắc Trạch Đông	750			900		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

6. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 04-7: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN THÁI THỤY

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.1	XÃ HỒNG DŨNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37 cũ:						
	Từ giáp xã Thụy Quỳnh đến khu dân cư cũ xã Hồng Quỳnh cũ	1.250	300	225	1.500	360	270
	Từ giáp khu dân cư cũ xã Hồng Quỳnh cũ đến giáp đê 8	1.500	300	225	1.800	360	270
	Từ giáp Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến) đến giáp phà Hồng Quỳnh	1.000	300	225	1.200	360	270
	Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Dũng	1.500	300	225	1.800	360	270
	Đường ĐT.461 (đường đê 8): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Dũng	750	300	225	900	360	270
	Đường ĐH.93 (đường Trình - Dũng):						
	Từ giáp xã Thụy Trình đến nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng	1.500	300	225	1.800	360	270
	Từ giáp nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng đến cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ	900	300	225	1.080	360	270
	Đường ĐH.94A:						
	Từ giáp cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ đến giáp xã An Tân	900	300	225	1.080	360	270
	Từ giáp cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ đến giáp xã Thụy Quỳnh	1.000	300	225	1.200	360	270
	Đường trục xã:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy Hồng cũ	750	300	225	900	360	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Hồng Quỳnh và xã Thụy Dũng cũ	425	300	225	510	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Phương Man:						
	Đường ĐH.94A	1.100			1.320		
	Đường nội bộ	600			720		
	Khu vực 2:						
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Thụy Hồng cũ	200			240		
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Hồng Quỳnh và xã Thụy Dũng cũ	200			210		
7.3	XÃ HÒA AN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B: Từ giáp xã Thái Xuyên đến giáp xã Thái Thượng	2.250	375	225	2.700	450	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Quốc lộ 39B (cũ):						
	Từ nghĩa trang Hòa An đến giáp nhà ông Bình, thôn Vọng Hải	1.500	375	225	1.800	450	270
	Từ nhà ông Bình, thôn Vọng Hải đến giáp xã Thái Thượng	1.250	375	225	1.500	450	270
	Đường ĐH.87 (đường 47 cũ):						
	Từ ngã ba giáp chợ Bái đến giáp xã Thái Xuyên	1.500	375	225	1.800	450	270
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến ngõ cạnh nhà bà Dung (thôn Bắc Tân)	2.500	375	225	3.000	450	270
	Từ giáp ngõ cạnh nhà bà Dung (thôn Bắc Tân) đến giáp xã Mỹ Lộc	2.000	375	225	2.400	450	270
	Đường huyện:						
	Từ ngã ba giáp ĐH.87 đến chợ Bái	1.750	375	225	2.100	450	270
	Từ giáp chợ Bái đến cầu Tam Kỳ	1.000	375	225	1.200	450	270
	Đường trục xã						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hòa cũ	600	375	225	720	450	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái An cũ	500	375	225	600	450	270
	Đường trục thôn		375			450	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Sơn Cao	750			900		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
7.5	XÃ DƯƠNG HỒNG THỦY						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Trà Linh	1.500	375	225	1.800	450	270
	Từ ngã ba thôn Bắc Đồng (đi cống Trà Linh) đến cống Trà Linh	1.000	375	225	1.200	450	270
	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Dương cũ	600	375	225	720	450	270
	Đường ĐT.459 (đường ĐH.88 cũ): Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Hưng	2.000	375	225	2.400	450	270
	Đường ĐH.87 (đường 219 cũ):						
	Từ ngã ba chợ Phố đến cống Thái Hồng	3.000	375	225	3.600	450	270
	Từ cống Thái Hồng giáp xã Thái Hưng	2.500	375	225	3.000	450	270
	Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn):						
	Từ ngã ba Vị Thủy (Tràng Cây) đến giáp trụ sở UBND xã Dương Hồng Thủy	2.000	375	225	2.400	450	270
	Từ trụ sở UBND xã Dương Hồng Thủy đến giáp ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố	2.500	375	225	3.000	450	270
	Từ ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố đến ngã ba giáp chợ Phố	3.000	375	225	3.600	450	270
	Từ giáp ngã ba giáp chợ Phố đến cống Nhỏ	2.500	375	225	3.000	450	270
	Từ giáp cống Nhỏ đến giáp xã Thái Phúc	2.250	375	225	2.700	450	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Dương cũ	750	375	225	900	450	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hồng cũ	500	350	225	600	420	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Thủy cũ	500	375	225	600	450	270
	Đường trục thôn:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Dương và xã Thái Thủy cũ		375			450	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hồng cũ		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Đồng Tĩnh, thôn Chiêm Thuận	3.000			3.600		
	Khu dân cư mới thôn Minh Khai (xã Thái Thủy cũ):						
	Đường gom ĐT.459	2.000			2.400		
	Đường nội bộ	900			1.080		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
7.7	XÃ SON HÀ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Dương Hồng Thủy	1.250	350	225	1.500	420	270
	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Sơn cũ	600	350	225	720	420	270
	Đường ĐT.457: Đoạn từ xã Thái Giang đến cầu Trà Giang	1.000	350	225	1.200	420	270
	Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn):						
	Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Thái Phúc (đoạn qua chợ Quài)	1.250	350	225	1.500	420	270
	Từ cổng Vinh (thôn Đông Hưng) đến đường ĐT.457	1.250	350	225	1.500	420	270
	Đường ĐH.97: Từ giáp đường ĐH.91 đến trụ sở UBND xã Sơn Hà	750	350	225	900	420	270
	Đường ĐH.97A: Từ giáp đường ĐH.91 đến trụ sở UBND xã Thái Hà cũ	750	350	225	900	420	270
	Đường từ ngã tư chợ Quài đến giáp xã Thái Phúc	750	350	225	900	420	270
	Đường trục xã:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Sơn cũ	500	350	225	600	420	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hà cũ	450	350	225	540	420	270
	Đường trục thôn		350			420	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nam Cường	1.000			1.200		
	Khu dân cư mới giáp đường ĐH.91	1.750			2.100		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
7.9	XÃ TÂN HỌC						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B:						
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến đất nhà ông Nguyễn, thôn Minh Thành	3.500	375	225	4.200	450	270



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn, thôn Minh Thành đến giáp xã Thái Thịnh	2.250	375	225	2.700	450	270
	Đường ĐT.459 (đường 219 cũ):						
	Từ giáp xã Thái Hưng đến đất nhà ông Tình, thôn Phú Uyên	1.500	375	225	1.800	450	270
	Từ giáp đất nhà ông Tình, thôn Phú Uyên đến giáp xã Thái Thịnh	1.250	375	225	1.500	450	270
	Đường ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực): Từ cổng Thần Đầu đến giáp xã Mỹ Lộc	1.500	375	225	1.800	450	270
	Đường ĐH.93F: Từ giáp Quốc lộ 37B (cây xăng bà Nụ) đến trụ sở UBND xã Thái Tân cũ	1.250	375	225	1.500	450	270
	Đường ĐH.98: Từ giáp Quốc lộ 39 cũ đến cầu Cơ Giới	750	375	225	900	450	270
	Đường từ Quốc lộ 37B (chợ Gạch) vào Trung tâm Điện lực (đến giáp xã Mỹ Lộc)	1.500	375	225	1.800	450	270
	Đường trục xã:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Tân cũ	500	375	225	600	450	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Học cũ	500	350	225	600	420	270
	Đường trục thôn:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Tân cũ		375			450	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Học cũ		350			420	
	Khu vực 2:						
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Thái Tân cũ		200			240	
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Thái Học cũ		200			210	
7.16	XÃ THUẦN THÀNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.93B: Từ cầu Đồng Nhân đến trụ sở UBND xã Thuần Thành	750	300	225	900	360	270
	Đường ĐH.98A: Từ giáp xã Thái Thịnh đến trụ sở UBND xã Thái Thuần cũ	750	300	225	900	360	270
	Đường trục xã	350	300	225	420	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		200			210	
7.23	XÃ AN TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.461 (đường đê 8): Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến giáp đê sông Hóa	750	300	225	900	360	270
	Đường ĐH.94A:						
	Từ giáp đường ĐT.461 đến trụ sở UBND xã An Tân	500	300	225	600	360	270
	Từ giáp trụ sở UBND xã An Tân đến giáp xã Hồng Dũng	750	300	225	900	360	270
	Đường từ ngã ba cầu Hồ đến giáp đường ĐH.92: Đoạn thuộc địa phận xã An Tân	2.000	300	225	2.400	360	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy An cũ	450	300	225	540	360	270
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy Tân cũ	500	300	225	600	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Tân Phương, thôn An Cổ Nam	500			600		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		
7.28	XÃ DƯƠNG PHÚC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Bình	3.250	300	225	3.900	360	270
	Đường ĐH.89:						
	Từ giáp đường ĐT.456 đến nhà ông Trần Văn Đạo, thôn Thượng Phúc (xã Thụy Sơn)	2.150	300	225	2.580	360	270
	Đoạn còn lại	1.250	300	225	1.500	360	270
	Đường ĐH.90 (đường 65C): Từ giáp xã Thụy Văn đến giáp xã Thụy Việt	900	300	225	1.080	360	270
	Đường ĐH.90A (đoạn ĐT.456 cũ): Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Bình	1.500	300	225	1.800	360	270
	Đường ĐH.95B: Từ giáp xã Thụy Sơn đến trụ sở UBND xã Thụy Phúc cũ	2.250	300	225	2.700	360	270
	Đường ĐH.96:						
	Từ giáp đường ĐH.90 đến đất nhà ông Hải, thôn Ry Phúc	1.000	300	225	1.200	360	270
	Từ giáp đất nhà ông Hải, thôn Ry Phúc đến giáp xã Thụy Dân	1.250	300	225	1.500	360	270
	Đường trục xã	500	300	225	600	360	270
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Đoài:						
	Đường gom ĐT.456	3.500			4.200		
	Đường nội bộ	1.250			1.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			210		

7. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 04-8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN HÙNG HÀ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.6	XÃ DÂN CHỦ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ): Từ giáp xã Hùng Dũng đến hết địa phận xã Dân Chủ	1.500	300	200	1.800	360	240
	Đường ĐH.69A: Từ giáp đường ĐT.452A đến cống số 5 (sông Tà Sa)	500	300	200	600	360	240
	Đường huyện: Từ giáp xã Duyên Hải đến gốc đa thôn Bái	750	300	200	900	360	240
	Đường trục xã	500	300	200	600	360	240
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới đường bờ sông 224 thôn Đan Hội	750			900		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hà Tiến	400			480		
	Khu dân cư mới trung tâm xã:						
	Đường ĐH.69A	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	750			900		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.7	XÃ ĐIỆP NÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452: Từ cầu La Tiến đến giáp xã Hùng Dũng	2.000	300	200	2.400	360	240
	Đường ĐH.60 (đường 224B cũ):						
	Từ giáp đê Việt Yên đến giáp Trường Mầm non khu 2	1.400	300	200	1.680	360	240
	Từ giáp Trường Mầm non khu 2 đến giáp trạm bơm Việt Yên 1	2.000	300	200	2.400	360	240
	Từ trạm bơm Việt Yên 1 đến giáp xã Hùng Dũng	1.500	300	200	1.800	360	240
	Đường trục xã:						
	Từ dốc đê Hoàng Nông đến Trạm Y tế xã	1.500	300	200	1.800	360	240
	Từ giáp Trạm Y tế xã đến trụ sở UBND xã Điệp Nông	2.000	300	200	2.400	360	240
	Từ giáp trụ sở UBND xã Điệp Nông đến ngã ba thôn Ngũ Đông	1.400	300	200	1.680	360	240
	Đoạn còn lại	500	300	200	600	360	240
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư tái định cư thôn Duyên Nông	2.000			2.400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.8	XÃ ĐOAN HÙNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452:						
	Từ giáp xã Hùng Dũng đến đường ĐT.452A	1.750	300	200	2.100	360	240
	Từ đường ĐT.452A đến giáp xã Thống Nhất	2.500	300	200	3.000	360	240
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ):						
	Từ đường ĐT.452 đến trạm điện	2.500	300	200	3.000	360	240
	Từ giáp trạm điện đến giáp xã Hùng Dũng	2.000	300	200	2.400	360	240
	Đường ĐH.70: Từ giáp đường ĐT.452 qua trụ sở UBND xã đến dốc bà Nghinh	750	300	200	900	360	240
	Đường huyện:						
	Từ giáp xã Thống Nhất đi qua Miếu Trúc đến cầu Tiên La	1.000	300	200	1.200	360	240
	Từ đền Tiên La đến dốc bà Nghinh (giao với ĐH.70)	750	300	200	900	360	240
	Từ giáp dốc bà Nghinh đến giáp đê sông Luộc	600	300	200	720	360	240
	Đường vào đền Tiên La: Từ giáp cầu Tiên La đến giáp đền Tiên La	1.250	300	200	1.500	360	240
	Đường trục xã	500	300	200	600	360	240
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.11	XÃ DUYÊN HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ): Từ giáp xã Hùng Dũng đến giáp xã Dân Chủ	1.500	300	200	1.800	360	240
	Đường ĐH.69: Từ giáp đường ĐT.452A đến giáp xã Châu Sơn, huyện Quỳnh Phụ	750	300	200	900	360	240
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.69 đến giáp xã Văn Cẩm	750	300	200	900	360	240
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.69 đến giáp xã Dân Chủ	750	300	200	900	360	240
	Đường trục xã	500	300	200	600	360	240
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư mới thôn Bùi Minh, Bùi Tiến	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Khả Tiến	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.17	XÃ HÙNG DŨNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Điệp Nông đến giáp xã Đoan Hùng	1.750	300	200	2.100	360	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ):						
	Từ giáp xã Đoan Hùng đến cầu Văn Cẩm	2.750	300	200	3.300	360	240
	Từ giáp cầu Văn Cẩm đến đất ông Nguyễn Văn Trùng, thôn Nhân Phú	1.500	300	200	1.800	360	240
	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trùng, thôn Nhân Phú đến giáp xã Duyên Hải	1.000	300	200	1.200	360	240
	Đường ĐH.60 (đường 224B cũ):						
	Từ cống Rút đến trụ sở Công ty Tiến Hùng	2.250	300	200	2.700	360	240
	Từ giáp trụ sở Công ty Tiến Hùng đến giáp xã Diệp Nông	1.500	300	200	1.800	360	240
	Đường trục xã	500	300	200	600	360	240
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu dân cư và tái định cư thôn Hà Lý	1.750			2.100		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
8.30	XÃ THỐNG NHẤT						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp thị trấn Hưng Hà đến giáp xã Văn Cẩm	2.000			2.400		
	Đường ĐT.452 (đường 224 cũ):						
	Từ giáp cầu Trạm Chay đến ngã ba rẽ vào thôn Lương Trang (cạnh nhà ông Vận)	1.750	300	200	2.100	360	240
	Từ giáp ngã ba rẽ vào thôn Lương Trang (cạnh nhà ông Vận) đến đường ĐT.468	1.250	300	200	1.500	360	240
	Từ đường ĐT.468 đến giáp xã Đoan Hùng	2.000	300	200	2.400	360	240
	Đường ĐH.64 (đường 224C cũ):						
	Từ giáp đường ĐT.452 đến chợ Trạm Chay (ngã ba lồi rẽ vào thôn Ngoại Trang)	1.500	300	200	1.800	360	240
	Từ giáp chợ Trạm Chay đến giáp xã Tây Đô	750	300	200	900	360	240
	Đường huyện (từ giáp cầu Đa Phú 2 đi miếu Trúc, xã Đoan Hùng):						
	Từ giáp cầu Đa Phú 2 đến đường ĐT.468	1.750	300	200	2.100	360	240
	Từ giáp đường ĐT.468 đến giáp xã Đoan Hùng	1.250	300	200	1.500	360	240
	Đường ĐH.64A: Từ giáp ĐH.64 (cổng Hồ) đến giáp xã Hòa Bình	500	300	200	600	360	240
	Đường ven sông Tiên Hưng:						
	Từ giáp đường ĐT.452 đến Trường Tiểu học khu A	1.500	300	200	1.800	360	240
	Từ giáp Trường Tiểu học khu A đến giáp đường đi miếu Trúc (xã Đoan Hùng)	750	300	200	900	360	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường phía đông sông 224:						
	Từ cầu giáp xã Văn Cẩm đến giáp cầu số 2 thôn An Đình	1.250	300	200	1.500	360	240
	Từ cầu số 2 thôn An Đình đến cầu Đồng Ba rẽ vào thôn Đại An	1.000	300	200	1.200	360	240
	Các đoạn còn lại	750	300	200	900	360	240
	Đường trục xã	500	300	200	600	360	240
	Đường trục thôn		300			360	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

Phụ lục VI:

BỘ SUNG CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 27 /2023/QĐ-UBND

ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. BỘ SUNG BẢNG 04-1: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.1	XÃ ĐÔNG HÒA						
	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ giáp xã Đông Mỹ đến ngã tư tuyến tránh S1	7.500	1.000	450	9.000	1.200	540
1.2	XÃ ĐÔNG MỸ						
	Khu dân cư giáp khu tái định cư xã Đông Mỹ:						
	Đường Quốc lộ 10	7.500			9.000		
	Đường Võ Nguyên Giáp	8.500			10.200		
	Đường số 2 (đường đôi)	7.000			8.400		
	Đường số 5	6.500			7.800		
	Đường nội bộ còn lại	5.000			6.000		
	Nhóm nhà ở tại xã Đông Mỹ (giáp trường tiểu học xã Đông Mỹ)						
	Đường quy hoạch số 2	5.500			6.600		
	Đường quy hoạch số 6	4.000			4.800		
	Đường số 1, đường số 7, đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch số 4, đường quy hoạch số 5	3.000			3.600		
1.5	XÃ TÂN BÌNH						
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp xã Phú Xuân	6.500	750	400	7.800	900	480
	Đường Lý Bôn: Từ giáp cầu Báng đến giáp phường Tiền Phong	6.500	750	400	7.800	900	480
	Khu đất 5% khu công nghiệp Sông Trà:						
	Đường gom	5.000			6.000		
1.6	XÃ VŨ CHÍNH						
	Phố Chu Văn An: Đoạn từ giáp xã Vũ Phúc đến đường Trần Lãm	8.500	3.500	2.500	10.200	4.200	3.000
	Khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn:						
	Đường gom đường vành đai phía Nam	7.000			8.400		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư tại khu đất của Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Vinacomin cũ:						
	Đường gom phố Lê Quý Đôn kéo dài	7.000			8.400		
	Đường nội bộ còn lại	5.500			6.600		
1.8	XÃ VŨ LẠC						
	Khu dân cư mới thôn Kim: Các thửa đất giáp đường ĐH.15	7.500			9.000		
1.9	XÃ VŨ PHÚC						
	Phố Chu Văn An:						
	Từ giáp phố Phan Bá Vành đến khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	10.000	3.500	2.500	12.000	4.200	3.000
	Từ giáp khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc đến giáp xã Vũ Chính	8.500	3.500	2.500	10.200	4.200	3.000
	Phố Phan Bá Vành:						
	Từ giáp cầu Đen đến phố Chu Văn An	8.500			10.200		
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phường Quang Trung	11.000			13.200		
	Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	5.500			6.600		
	Dự án khu dân cư xã Vũ Phúc:						
	Đường rộng 28,0 m (đường đôi)	6.000			7.200		
	Đường nội bộ rộng 15,0 m đến 17,0 m	5.250			6.300		
	Đường nội bộ còn lại	4.750			5.700		



2. BỔ SUNG BẢNG 04-2: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH PHỤ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.2	XÃ AN CẦU						
	Khu dân cư tái định cư thôn Lương Cầu:						
	Đường ĐH.72	1.750			2.100		
	Đường nội bộ rộng 13 mét và đường nội bộ giáp hành lang sông Cô	1.500			1.800		
	Đường nội bộ còn lại	1.250			1.500		
	Khu dân cư mới thôn Tư Cường:						
	Đường ĐH.73 mới	1.750			2.100		
	Các đoạn đường còn lại	1.000			1.200		
	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Đông	850			1.020		
	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây:						
	Đường trục xã	1.100			1.320		
	Đường nội bộ	600			720		
	Khu dân cư mới thôn Tư Cường (bám đường trục xã):						
	Đường trục xã	1.000			1.200		
	Đường nội bộ còn lại	600			720		
2.3	XÃ AN DỤC						
	Đường từ giáp đường ĐT.455 đến hết khu dân cư tái định cư Tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn	1.250	300	225	1.500	360	270
	Khu dân cư tái định cư tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn:						
	Đường trục xã	1.500			1.800		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1.200		
2.5	XÃ AN HIỆP						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lam Cầu 3	600			720		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nguyễn Xá 5	1.250			1.500		
2.7	XÃ AN LỄ						
	Đoạn đường nối từ ĐH.73 đến Quốc lộ 10 (Cầu Vật)	800	300	225	960	360	270
2.9	XÃ AN NINH						
	Đoạn đường nối từ đường ĐH.72 (ngã tư cây xăng Sông Vân) đến Bến Dầm (giáp đê Hữu Hoá)	1.500	300	225	1.800	360	270
	Đoạn đường từ ngã tư giao với đường số 1 đến đường vào chùa Dục Linh 1	750	300	225	900	360	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.10	XÃ AN QUÝ						
	Đường ĐH.73 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường ĐT.455 đến ngã ba giao với đường ĐH.73	1.000	300	225	1.200	360	270
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lai Ổn	1.500			1.800		
2.11	XÃ AN THÁI						
	Khu dân cư mới xã An Thái (gần đập Me):						
	Đường ĐH.76	2.000			2.400		
	Đoạn đường nối đường ĐH.76 với đường Du lịch A Sào	1.750			2.100		
	Đường nội bộ	1.500			1.800		
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp bờ sông Cô thôn Hạ đến đường ĐH.73 thôn Thái Thuận	500	300	225	600	360	270
	Đoạn dọc bờ sông Cô từ cầu Me thôn Hạ đến giáp xã An Cầu	500	300	225	600	360	270
	Đường nội bộ khu dân cư mới Trung tâm xã	1.250			1.500		
2.13	XÃ AN TRÀNG						
	Khu dân cư tái định cư Tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn:						
	Đường ĐH.73	1.250			1.500		
	Đường nội bộ còn lại	750			900		
	Khu Dân cư mới thôn Thượng:						
	Đường ĐH.73	1.250			1.500		
	Đường nội bộ còn lại	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Tràng (đường ĐH.73)	1.250			1.500		
2.14	XÃ AN VINH						
	Đường trục xã: Đoạn từ ngã ba ông Ngân thôn An Lạc 2 đến cầu Ô (sông Diêm Hộ)	1.750	300	225	2.100	360	270
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hương Hòa	1.250			1.500		
2.15	XÃ AN VŨ						
	Khu dân cư mới thôn Vũ Hạ	1.000			1.200		
2.16	XÃ ĐÔNG HẢI						
	Khu dân cư mới thôn Đồng Cừ	1.000			1.200		
2.21	XÃ QUỲNH HẢI						
	Khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải:						
	Đường D2	2.500			3.000		
	Khu dân cư mới thôn Quảng Bá:						
	Đường ĐT.396B	2.750			3.300		
	Đường trục xã	1.750			2.100		
	Đường còn lại	1.500			1.800		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn An Phú 1 (bám đường N6, khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải)	3.000			3.600		
2.23	XÃ QUỲNH HOÀNG						
	Đường ĐH.77: Từ Cầu Dầu đến ngã ba thôn Bến Hiệp	600	300	225	720	360	270
	Đường ĐH.79: Từ giáp trường Trung học cơ sở xã Quỳnh Giao đến ngã ba thôn Bến Hiệp	1.250	300	225	1.500	360	270
	Đường ĐH.78: Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Hoàng đến dốc Nghi Phú	900	300	225	1.080	360	270
	Khu dân cư mới thôn Trại Vàng:						
	Đường trục thôn	750			900		
	Đường nội bộ còn lại	500			600		
2.26	XÃ QUỲNH HƯNG						
	Khu dân cư mới xã Quỳnh Hưng:						
	Đường gom ĐT.396B	2.500			3.000		
	Đường quy hoạch số 4 (đường đôi)	2.750			3.300		
	Đường quy hoạch số 7	2.000			2.400		
	Đường quy hoạch số 10	2.250			2.700		
	Đường nội bộ còn lại	1.750			2.100		
2.28	XÃ QUỲNH LÂM						
	Đường khu di dân tái định cư	400	300	225	480	360	270
2.30	XÃ QUỲNH MỸ						
	Khu dân cư mới Đồng Quỳnh: Các lô đất bám đường trục xã	3.250			3.900		
2.32	XÃ QUỲNH NGUYỄN						
	Khu dân cư mới thôn Hải An:						
	Đường ĐH.80	2.000			2.400		
	Đường nội bộ giáp chợ Hới	2.500			3.000		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1.200		
2.35	XÃ QUỲNH TRANG						
	Khu dân cư mới thôn Khanh Ninh:						
	Đường ĐH.83	1.000			1.200		
	Đường hiện có (giáp Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Trang)	900			1.080		
	Đường nội bộ	500			600		
2.36	XÃ QUỲNH XÁ						
	Khu dân cư mới thôn Xuân La Đông:						
	Đường gom ĐT.468	1.750			2.100		
	Đường trục xã	1.750			2.100		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1.200		

3. BỔ SUNG BẢNG 04-3: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN KIẾN XƯƠNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.5	XÃ BÌNH NGUYÊN						
	Khu dân cư mới thôn Quân Hành:						
	Đường ĐH.20	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	600			720		
	Khu dân cư mới thôn Đông Lâu	1.750			2.100		
3.7	XÃ ĐÌNH PHÙNG						
	Khu dân cư mới thôn Nam Huân Nam:						
	Đường gom đường ĐT.457	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	500			600		
3.8	XÃ HÒA BÌNH						
	Khu dân cư mới thôn Đoài:						
	Đường ĐH.16	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiền:						
	Đường gom ĐT.458	2.500			3.000		
	Đường nội bộ	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Trung Hòa	1.250			1.500		
	Khu dân cư mới thôn Sơn Cao	550			660		
3.9	XÃ HỒNG TIỀN						
	Khu dân cư mới thôn Cao Bình	400			480		
3.10	XÃ HỒNG THÁI						
	Khu dân cư mới thôn Xuân Cước:						
	Đường trục xã	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	500			600		
3.13	XÃ MINH TÂN						
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):						
	Từ giáp Trạm Y tế xã Minh Tân đến khu dân cư thôn Dương Liễu 1	600	300	200	720	360	240
	Từ giáp khu dân cư thôn Dương Liễu 1 giáp xã Minh Quang	500	300	200	600	360	240
3.14	XÃ NAM BÌNH						
	Khu dân cư mới thôn Đức Chính	1.000			1.200		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.16	XÃ QUANG BÌNH						
	Khu dân cư mới thôn Đông:						
	Đường ĐH.17	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	400			480		
3.19	XÃ QUANG MINH						
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):						
	Từ ngã ba giao với đường đi cổng Kem, xã Minh Tân đến giáp xã Minh Quang	550	300	200	660	360	240
	Đoạn đường từ ngã ba giao với ĐH.17 đến giáp xã Minh Tân (hướng đi cổng Kem)	600	300	200	720	360	240
	Khu dân cư mới thôn Giang Tiến	500			600		
3.23	XÃ THANH TÂN						
	Khu dân cư mới thôn An Thọ:						
	Đường gom Đường ĐH.219	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	750			900		
3.26	XÃ VŨ AN						
	Đường trục xã:						
	Các đoạn còn lại	600	300	200	720	360	240
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vinh:						
	Đường trục xã	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	600			720		
3.27	XÃ VŨ BÌNH						
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1, thôn Nguyệt Lâm 1:						
	Đường ĐH.19	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	500			600		
3.28	XÃ VŨ CÔNG						
	Khu dân cư mới thôn Trà Vi Nam	500			600		
3.29	XÃ VŨ HÒA						
	Khu dân cư mới thôn 4	600			720		
	Khu dân cư mới thôn 5	1.250			1.500		
3.30	XÃ VŨ LỄ						
	Đường ĐH.28: Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Vũ An	900	300	200	1.080	360	240
	Khu dân cư mới thôn Trình Hoàng:						
	Đường trục xã	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	600			720		
3.31	XÃ VŨ NINH						
	Đường trục xã:						
	Từ giáp ĐT.458 đến giáp xã Vũ An (đường qua Trạm Khí tượng thủy văn)	1.000	300	200	1.200	360	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.36	XÃ VŨ TRUNG						
	Đường liên xã Vũ Quý-Vũ Trung: Từ cầu Vũ Quý-Vũ Trung đến cầu thôn 9	1.250	300	200	1.500	360	240
	Đoạn đường phía đông, thuộc dự án đường liên xã Vũ Quý-Vũ Trung: Từ giáp đất nhà ông Thiều, thôn 6 đến giáp ngõ cạnh nhà ông Nguyễn, thôn 9	750	300	200	900	360	240

4. BỔ SUNG BẢNG 04-4: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN ĐÔNG HUNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.1	XÃ AN CHÂU						
	Khu dân cư mới thôn Kim Châu 1, Kim Châu 2:						
	Đường ĐH.45	1.500			1.800		
	Đường trục xã	750			900		
	Đường nội bộ	500			600		
	Khu dân cư mới thôn An Nạp:						
	Đường trục xã	750			900		
	Đường nội bộ còn lại	500			600		
4.4	XÃ ĐÔ LƯƠNG						
	Khu dân cư mới thôn 5:						
	Đường trục xã	1.000			1.200		
	Đường nội bộ còn lại	500			600		
4.6	XÃ ĐÔNG CÁC						
	Đoạn đường từ giáp xã Đông Hợp đến đường tránh Quốc lộ 10 (qua sân vận động huyện)	1.750	375	225	2.100	450	270
4.7	XÃ ĐÔNG CƯỜNG						
	Khu dân cư mới thôn Xuân Thọ:						
	Đường ĐH.55B	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	500			600		
4.8	XÃ ĐÔNG DƯƠNG						
	Khu dân cư mới thôn Thượng Đạt:						
	Đường trục xã	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	750			900		
4.9	XÃ ĐÔNG ĐỘNG						
	Khu dân cư mới Cửa Đình, thôn Quả Quyết:						
	Đường ĐH.50	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	750			900		
	Khu dân cư mới Mã Tốt, thôn Quả Quyết:						
	Đường gom đường Quốc lộ QL.10	5.500			6.600		
	Đường nội bộ đoạn đối diện chợ	2.500			3.000		
	Đường nội bộ còn lại	1.250			1.500		
	Khu dân cư mới thôn An Bài	1.000			1.200		
4.13	XÃ ĐÔNG HỢP						
	Đoạn đường từ Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Các (qua sân vận động huyện)	1.500	400	250	1.800	480	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.16	XÃ ĐÔNG LA						
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba bà Lèo đến đình Cổ Dũng	1.250	400	250	1.500	480	300
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Thụ, thôn Anh Dũng đến đường tránh Quốc lộ 10	1.000	400	250	1.200	480	300
	Khu dân cư mới thôn Anh Dũng:						
	Đường huyện	3.250			3.900		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vi:						
	Đường huyện	2.000			2.400		
	Đường nội bộ	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Thuận Túy	1.500			1.800		
	Khu dân cư tái định cư thôn Bảo Châu:						
	Đường huyện	2.750			3.300		
	Đường nội bộ	750			900		
4.19	XÃ ĐÔNG PHƯƠNG						
	Khu dân cư mới thôn Đông, thôn Bình Minh, thôn Trung (khu Trà Khách)	500			600		
	Khu dân cư mới thôn Trung (khu cạnh chợ):						
	Đường trục xã	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Nam:						
	Đường ĐH.55	1.500			1.800		
	Đường trục xã	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Trung, thôn Trần Phú (đoạn từ sau chợ Vàng đến Miếu Viềng)	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Nam: xóm 23 (sau Công ty Phúc Mậu), xóm 2 và xóm 3	500			600		
	Khu dân cư mới xóm 21, thôn Trần Phú	500			600		
	Khu dân cư mới xóm 12, thôn Thượng	500			600		
4.20	XÃ ĐÔNG QUANG						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hưng Đạo Tây	1.000			1.200		
	Khu dân cư mới thôn Cộng Hòa	750			900		
4.23	XÃ ĐÔNG VINH						
	Khu dân cư mới thôn Tế Quan:						
	Đường trục xã	750			900		
	Đường nội bộ còn lại	500			600		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.24	XÃ ĐÔNG XÁ						
	Khu dân cư mới thôn Tây Bình Cách:						
	Đường ĐH.54	1.000			1.200		
	Đường nội bộ còn lại	750			900		
4.32	XÃ HỢP TIẾN						
	Khu dân cư mới thôn Tân Bình:						
	Đường ĐH.58A	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	500			600		
4.35	XÃ MÊ LINH						
	Khu dân cư mới thôn Hữu, thôn Hậu:						
	Đường ĐH.45	1.750			2.100		
	Đường nội bộ	750			900		
4.37	XÃ MINH TÂN						
	Khu dân cư mới thôn Duy Tân:						
	Đường ĐH.47	2.000			2.400		
	Đường nội bộ	750			900		
4.41	XÃ PHÚ LƯƠNG						
	Đường ĐH.45: Từ giáp ĐH.45A đến giáp nghĩa trang nhân dân xã Liên Giang	1.500	300	225	1.800	360	270
	Khu dân cư mới thôn Duyên Tục:						
	Đường ĐH.45	1.500			1.800		
	Đường ĐH.45B	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	500			600		

5. BỔ SUNG BẢNG 04-5: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN TIỀN HẢI

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.6	XÃ ĐÔNG LÂM						
	Đường tỉnh ĐT.462 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp xã Tây Giang đến giáp xã Tây Tiến	2.500	300	225	3.000	360	270
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (phía tây cây xăng Văn Phẩm):						
	Đường gom	2.250			2.700		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		
5.10	XÃ ĐÔNG QUÝ						
	Đường từ khu công nghiệp Tiên Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp xã Tây Lương đến đường ĐT.464	1.250	300	225	1.500	360	270
	Khu dân cư mới thôn Hải Nhuận:						
	Đường trục xã	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	750			900		
5.13	XÃ ĐÔNG XUYỀN						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Kênh Xuyên	500			600		
5.14	XÃ NAM CHÍNH						
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến): Từ ngã ba giao đường 221A cũ đến cầu Đông Cao 2	1.800	300	225	2.160	360	270
5.15	XÃ NAM CƯỜNG						
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	500			600		
5.20	XÃ NAM PHÚ						
	Đoạn đường từ giáp đê đến cuối đường (Cồn Vành)	1.750	300	225	2.100	360	270
5.21	XÃ NAM THẮNG						
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	1.000			1.200		
	Khu dân cư mới cửa ông Phong, thôn Nam Đồng Nam	750			900		
	Đường trục xã: Từ cầu ông Nha đến giáp khu dân cư mới cửa ông Phong thôn Nam Đồng Nam	750	300	225	900	360	270
5.22	XÃ NAM THANH						
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Đức Bà đến ngã ba đường giáp chùa Thanh Châu	1.000	300	225	1.200	360	270
	Khu dân cư mới cổng ông Mân, thôn Tiến Lợi:						
	Đường giáp sông Thủ Chính	2.250			2.700		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		
5.24	XÃ NAM TRUNG						
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):						
	Từ giáp đường Đường ĐH.30 đến giáp sông Biên Hòa	3.500	300	225	4.200	360	270
	Từ giáp sông Biên Hòa đến giáp xã Nam Thanh	2.500	300	225	3.000	360	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.27	XÃ TÂY GIANG						
	Đường ĐT.462 (đoạn nấn tuyến):						
	Từ giáp đường Ngô Duy Phớn đến đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	5.500			6.600		
	Từ giáp đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải đến giáp xã Đông Lâm	3.500			4.200		
	Đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải: Từ giáp đường 14-10 (đường ĐT.465) đến giáp đường ĐT.462	4.000			4.800		
	Khu dân cư thôn Đông:						
	Đường rộng 16,5 mét	3.000			3.600		
	Khu dân cư Trái Diêm 3:						
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	3.000			3.600		
	Đường 18,5 mét	2.500			3.000		
	Đường nội bộ còn lại	2.250			2.700		
	Đoạn đường từ giáp đường Tạ Xuân Thu đến đường quy hoạch số 5 khu dân cư mới thôn Nam	3.250	350	225	3.900	420	270
	Khu dân cư mới thôn Nam:						
	Đường quy hoạch số 1	3.000			3.600		
	Đường nội bộ còn lại	1.750			2.100		
	Khu dân cư Đồng Rộc:						
	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)	3.500			4.200		
	Đường nội bộ còn lại	2.250			2.700		
5.28	XÃ TÂY LƯƠNG						
	Đường từ khu công nghiệp Tiên Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp xã Tây Ninh đến giáp xã Đông Quý	1.250	300	225	1.500	360	270
5.29	XÃ TÂY NINH						
	Đường từ khu công nghiệp Tiên Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp thị trấn Tiên Hải đến giáp xã Tây Lương	1.250	300	225	1.500	360	270
	Khu dân cư mới thôn Đại Hữu:						
	Đường gom đường huyện	1.000			1.200		
	Đường 13,5 mét	850			1.020		
	Đường nội bộ còn lại	750			900		
5.34	XÃ VŨ LĂNG						
	Khu dân cư mới thôn Lê Lợi:						
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp ĐH.38 đến đường quy hoạch số 10	1.000			1.200		
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp đường quy hoạch số 10 đến Ủy ban nhân dân xã Vũ Lăng	750			900		
	Đoạn từ giáp ĐH.38 (ngã 3 đi trụ sở UBND xã) đến giáp xã Thượng Hiền, huyện Kiến Xương	1.000	300	225	1.200	360	270

6. BỔ SUNG BẢNG 04-6: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VŨ THƯ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.2	XÃ DŨNG NGHĨA						
	Khu dân cư mới thôn Dũng Thượng:						
	Đường ĐH.01	1.500			1.800		
	Đường nội bộ	750			900		
6.5	XÃ HIỆP HÒA						
	Khu dân cư mới thôn An Lễ	2.000			2.400		
6.10	XÃ MINH LĂNG						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Nội	1.750			2.100		
6.12	XÃ NGUYỄN XÁ						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thái	1.250			1.500		
6.13	XÃ PHÚC THÀNH						
	Khu dân cư mới thôn Phúc Trung Bắc:						
	Đường ĐH.08	1.250			1.500		
	Đường nội bộ còn lại	750			900		
6.14	XÃ SONG AN						
	Khu dân cư mới thôn Quý Sơn:						
	Đường trục xã	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	600			720		
6.16	XÃ TAM QUANG						
	Khu dân cư mới thôn Vô Ngại	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Thượng Điền	1.250			1.500		
6.18	XÃ TÂN LẬP						
	Đường nội bộ khu tái định cư (thôn Bồng Điền Nam):						
	Đường nội bộ khu tái định cư cổng Tân Độ	1.000			1.200		
	Đường nội bộ khu tái định cư khu chợ Tân Lập	2.000			2.400		
6.21	XÃ TỰ TÂN						
	Khu dân cư mới thôn Đông An:						
	Đường trục chính	1.250			1.500		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.25	XÃ VŨ HỘI						
	Khu dân cư mới thôn Đức Lân:						
	Đường trục xã	1.500			1.800		
	Đường còn lại	750			900		
6.26	XÃ VŨ TIẾN						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Song Thủy (gần chùa Keo)	1.000			1.200		

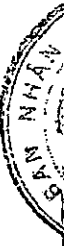
7. BỔ SUNG BẢNG 04-7: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN THÁI THỤY

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.4	XÃ THÁI ĐỒ						
	Đường trục xã: Từ giáp ĐH.87 đến giáp xã Hòa An	1.400	375	225	1.680	450	270
	Khu dân cư mới thôn Nam Duyên	1.750			2.100		
7.11	XÃ THÁI HÙNG						
	Đường từ ĐT.459 đến ngõ giáp đất ông Kính, thôn Vũ Thành Đoài	1.500	400	250	1.800	480	300
	Khu dân cư mới thôn Văn Hàn Tây	1.000			1.200		
7.12	XÃ THÁI NGUYỄN						
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	1.000			1.200		
7.17	XÃ THÁI THỊNH						
	Khu dân cư mới thôn Trung Thịnh và thôn Nam Thịnh	750			900		
7.18	XÃ THÁI THỌ						
	Khu dân cư mới thôn Xuân Hòa	750			900		
7.20	XÃ THÁI THƯỢNG						
	Đường hai bên cầu Diêm Điền: Từ giáp ngõ vào Công ty Cổ phần Dũng Thành Trung đến giáp sông Diêm Hộ	1.000	400	250	1.200	480	300
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển:						
	Đường gom đường ven biển	1.250			1.500		
	Đường trục xã	1.000			1.200		
	Đường nội bộ	750			900		
7.22	XÃ THÁI XUYỀN						
	Khu dân cư tại khu đất Bến xe chợ Lục cũ:						
	Đường Quốc lộ 37B	6.000			7.200		
	Đường trục xã	4.000			4.800		
	Đường nội bộ	2.000			2.400		
	Khu dân cư mới thôn Lục Bắc	3.500			4.200		
7.24	XÃ THỤY BÌNH						
	Đường 93A:						
	Từ giáp đường ĐH.90 đến cầu Hạ Tập	1.000	375	225	1.200	450	270
	Từ cầu Hạ Tập đến giáp xã Thụy Quỳnh	750	375	225	900	450	270
	Khu dân cư mới thôn Trà Hối: Đường gom ĐT.456	5.000			6.000		
	Quốc lộ QL.37 (tuyến mới): Đoạn từ giáp xã Thụy Trinh đến giáp xã Thụy Văn	2.500	375	225	3.000	450	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.26	XÃ THỤY DÂN						
	Đường ĐH.95:						
	Từ giáp Ủy ban nhân dân xã Thụy Dân đến cầu An Dân	1.000	300	225	1.200	360	270
	Từ cầu An Dân đến giáp xã Thụy Ninh	750	300	225	900	360	270
7.29	XÃ THỤY DUYÊN						
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp giáp xã Thụy Thanh đến giáp xã Thụy Phong	4.000	375	225	4.800	450	270
	Khu dân cư mới thôn Hậu Trữ:						
	Đường ĐH.95A	1.500			1.800		
	Đường nội bộ 9,5 mét	1.000			1.200		
	Đường còn lại	500			600		
7.31	XÃ THỤY HẢI						
	Đường trục xã: Từ giáp ngã ba Càng Cá đến Nghĩa trang liệt sỹ xã Thụy Hải	2.500	375	225	3.000	450	270
7.34	XÃ THỤY LIÊN						
	Khu dân cư mới thôn Trung An	500			600		
	Đường Phạm Ngũ Lão (Quốc lộ QL.37 tuyến mới): Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Liên	3.250	375	225	3.900	450	270
7.36	XÃ THỤY NINH						
	Khu dân cư mới thôn Đông Mai	2.500			3.000		
7.37	XÃ THỤY PHONG						
	Khu dân cư mới thôn Đông Hồ:						
	Đường gom ĐT.456	4.250			5.100		
	Đường nội bộ	2.000			2.400		
7.39	XÃ THỤY QUỲNH						
	Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Quỳnh (giáp xã Hồng Dũng)	1.500	300	225	1.800	360	270
	Đường ĐH.93A: Từ giáp ngã ba ông Khính đến giáp xã Thụy Bình	750	375	225	900	450	270
	Đường ĐH.94A:						
	Từ giáp xã Hồng Dũng đến Quốc lộ QL.37	1.000	375	225	1.200	450	270
	Từ giáp Quốc lộ QL.37 đến hết khu dân cư thôn Tứ Cường	750	375	225	900	450	270
	Từ giáp khu dân cư thôn Tứ Cường đến giáp QL.37 mới	600	375	225	720	450	270
	Quốc lộ QL.37 (tuyến mới):						
	Đoạn từ giáp xã Thụy Văn đến giáp Quốc lộ QL.37 (đoạn nắn tuyến)	1.500	375	225	1.800	450	270
	Đoạn từ giáp ngã ba (qua Công ty Tuấn Đạt) đến cầu vượt sông Hóa	2.250	375	225	2.700	450	270
7.42	XÃ THỤY THANH						
	Khu dân cư mới thôn Vô Hối Đông (khu Thỏ):						
	Đường số 1, số 2	2.250			2.700		
	Đường nội bộ	1.750			2.100		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.43	XÃ THỤY TRÌNH						
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	3.250			3.900		
	Khu dân cư mới thôn Thượng	3.000			3.600		
	Quốc lộ QL.37 (tuyến mới):						
	Đoạn từ tuyến đường bộ ven biển đến giáp xã Thụy Liên	3.500	400	250	4.200	480	300
	Đoạn từ giáp xã Thụy Liên đến giáp xã Thụy Bình	2.750	400	250	3.300	480	300
	Đường Phạm Ngũ Lão (Quốc lộ QL.37 tuyến mới): Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến tuyến đường bộ ven biển	3.500	400	250	4.200	480	300
7.45	XÃ THỤY VẤN						
	Quốc lộ QL.37 (tuyến mới): Từ giáp xã Thụy Bình đến giáp xã Thụy Quỳnh	2.250	375	225	2.700	450	270
7.47	XÃ THỤY XUÂN						
	Khu dân cư mới thôn Bình An, thôn Bình Xuân	1.000			1.200		



8. BỔ SUNG BẢNG 04-8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN HÙNG HÀ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.3	XÃ CHÍ HOÀ						
	Đường kết nối từ khu di tích lịch sử cách mạng Trường Vỹ Sỹ đến Khu di tích lịch sử văn hóa Đền thờ Diệu Dung Công chúa	900	300	200	1.080	360	240
	Khu dân cư mới thôn Vĩ Giang:						
	Đường kết nối từ Khu di tích	1.250			1.500		
	Đường 13,7 m (giáp trường học)	1.500			1.800		
	Đường nội bộ còn lại	750			900		
8.4	XÃ CHI LĂNG						
	Đường huyện: Từ giáp xã Hòa Bình đến Ủy ban nhân dân xã Chi Lăng	1.000	300	200	1.200	360	240
8.9	XÃ ĐỘC LẬP						
	Đường huyện: Từ giáp bến đò Phú Hậu đến giáp xã Hồng Minh	600	300	200	720	360	240
	Đường qua khu di tích Lê Quý Đôn mới:						
	Từ giáp ngã tư cống ông Bàn đến giáp đê Sông Hồng	600	300	200	720	360	240
	Đường vào Khu lưu niệm Nhà Bác học Lê Quý Đôn (từ ĐT.454): Từ giáp xã Hồng Minh, giao với đường qua Khu lưu niệm, đến đường trục xã	750	300	200	900	360	240
	Khu dân cư mới thôn Đồng Phú	1.250			1.500		
8.10	XÃ ĐÔNG ĐÔ						
	Đường huyện: Từ giáp xã Tây Đô đến đường ĐH.60	1.250	300	200	1.500	360	240
	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư thôn Hữu Đô Kỳ (phía sau chợ Đô Kỳ)	1.500			1.800		
8.12	XÃ HOÀ BÌNH						
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.64A đến giáp xã Chi Lăng	750	300	200	900	360	240
	Đường huyện: Từ cầu Đồng Lạc đến giáp xã Tây Đô	1.250	300	200	1.500	360	240
8.13	XÃ HÒA TIỀN						
	Đường ĐH.65B: Đoạn từ ngã ba Quán Sơn đến giáp xã Tân Tiến	750	300	200	900	360	240
8.15	XÃ HỒNG LĨNH						
	Khu dân cư mới thôn Hợp Đông	2.500			3.000		
	Khu dân cư mới thôn Vũ Đông (cạnh chợ Mụa):						
	Đường gom đường Quốc lộ 39	2.500			3.000		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.16	XÃ HỒNG MINH						
	Đường huyện:						
	Từ ngã ba thôn Cổ Trai đến giáp xã Độc Lập	750	300	200	900	360	240
	Đường đi Hành cung Lỗ Giang và Khu lưu niệm Nhà Bác học Lê Quý Đôn từ giáp chân cầu Tịnh Xuyên	1.000	300	200	1.200	360	240
	Đường vào Khu lưu niệm Nhà Bác học Lê Quý Đôn: Từ giáp đường cứu hộ, cứu nạn đến giáp xã Độc Lập	1.000	300	200	1.200	360	240
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp đê tả Trà Lý đến giáp xã Minh Hòa	750	300	200	900	360	240
	Đường nội bộ các khu dân cư mới thôn Xuân Lôi	1.000			1.200		
8.18	XÃ KIM TRUNG						
	Khu dân cư mới thôn Lập Bái - Kim Sơn 1	750			900		
8.19	XÃ LIÊN HIỆP						
	Khu dân cư, tái định cư đường QL.39A thôn Ngừ, thôn Nứa:						
	Đường gom đường Quốc lộ 39	2.500			3.000		
	Đường nội bộ	1.000			1.200		
	Đường huyện T45: Đoạn từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Tiến Đức	1.250	300	200	1.500	360	240
8.20	XÃ MINH HOÀ						
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Hồng Minh đến ĐT.454	1.000	300	200	1.200	360	240
8.22	XÃ MINH TÂN						
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐT.453 đến giáp đê sông Hồng (đoạn qua Ủy ban nhân dân xã Minh Tân)	1.000	300	200	1.200	360	240
8.24	XÃ TÂN HÒA						
	Khu dân cư mới thôn Khám - Cùn - Kênh	600			720		
8.26	XÃ TÂN TIẾN						
	Đường nối từ đường ĐH.59 đến đường vào đền Tiên La	1.250	300	200	1.500	360	240
	Đường ĐH.65B: Đoạn từ giáp đường ĐH.59 đến giáp xã Hòa Tiến	750	300	200	900	360	240
8.27	XÃ TÂY ĐÔ						
	Đường ĐH.71:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tây Đô đến giáp xã Hòa Bình	600	300	200	720	360	240
	Đường huyện: Từ giáp xã Hòa Bình đến ngã ba cống Chéo	1.000	300	200	1.200	360	240
	Khu dân cư mới thôn Duyên Trường:						
	Đường gom ĐT.455	2.000			2.400		



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất, kinh doanh			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Đa Phú	750			900		
8.28	XÃ THÁI HƯNG						
	Đường từ giáp trụ sở UBND xã Thái Hưng đến giáp đường ĐT.468	1.250	300	200	1.500	360	240
	Khu dân cư mới thôn Chiềng - Tống Xuyên	1.750			2.100		
	Khu dân cư mới thôn Dương Khê:						
	Đường quy hoạch số 8	1.250			1.500		
	Đường nội bộ còn lại	750			900		
8.29	XÃ THÁI PHƯƠNG						
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Xuân La	1.000			1.200		
	Khu dân cư mới thôn Trắc Dương:						
	Đường số 1	1.000			1.200		
	Đường nội bộ còn lại	750			900		
	Khu dân cư mới thôn Hà Nguyên:						
	Đường huyện	1.750			2.100		
	Đường nội bộ còn lại	1.100			1.320		
9.31	XÃ TIẾN ĐỨC						
	Đường ĐT.468A: Đường vào Đền Trần từ giáp đường ĐT.468	2.500	300	200	3.000	360	240
	Khu dân cư mới thôn Trung Thượng:						
	Đường gom ĐT.453	2.000			2.400		
	Đường nội bộ	600			720		
	Đường huyện T45: Đoạn từ giáp đường ĐT.453 đến giáp xã Liên Hiệp	1.250	300	200	1.500	360	240

Phụ lục VII:

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 27 /2023/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 1 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 05-1: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.5	Đường Đinh Tiên Hoàng (Bắc Sông 3-2)	II	Khu dân cư giáp khu tái định cư Đồng Lôi	Phố Lý Thường Kiệt	10.000	5.000	3.750	2.500	12.000	6.000	4.500	3.000
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Đình Chính	10.500	6.000	3.750	2.500	12.600	7.200	4.500	3.000
			Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Lê Quý Đôn	15.000	8.000	5.000	3.500	18.000	9.600	6.000	4.200
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	16.500	8.000	5.000	3.500	19.800	9.600	6.000	4.200
			Ngõ 85 Phố Phan Bá Vành	Phố Ngô Thị Nhậm	6.000	4.500	3.500	2.250	7.200	5.400	4.200	2.700
			Phố Ngô Thị Nhậm	Số nhà 222A	6.000	4.500	3.500	2.250	7.200	5.400	4.200	2.700
			Giáp số nhà 222A	Phố Hoàng Công Chất	9.500	6.000	4.500	3.000	11.400	7.200	5.400	3.600
1.13	Đường Lý Bôn	II	Giáp xã Tân Bình	Giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiên Phong	6.500	2.000	1.500	1.000	7.800	2.400	1.800	1.200
			Khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiên Phong	Giáp xã Phú Xuân	7.000	2.500	2.000	1.000	8.400	3.000	2.400	1.200
			Đường Quách Đình Bảo	Đường Trần Thủ Độ	9.500	3.500	2.000	1.250	11.400	4.200	2.400	1.500

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.13	Đường Lý Bôn	II	Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sỹ Tiêm (UBND phường Tiên Phong cũ)	12.000	3.500	2.000	1.250	14.400	4.200	2.400	1.500
			Phố Bùi Sỹ Tiêm (UBND phường Tiên Phong cũ)	Phố Phạm Quang Lịch	13.500	3.500	2.500	1.500	16.200	4.200	3.000	1.800
			Phố Phạm Quang Lịch	Phố Trần Thái Tông	15.000	6.000	4.500	3.250	18.000	7.200	5.400	3.900
			Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	23.500	7.000	4.500	3.250	28.200	8.400	5.400	3.900
			Đường Lê Thánh Tông	Ngã tư An Tập	30.000	7.000	4.500	3.500	36.000	8.400	5.400	4.200
			Ngã tư An Tập	Phố Phan Bá Vành	27.500	5.000	4.000	3.000	33.000	6.000	4.800	3.600
			Phố Phan Bá Vành	Cầu Nè	21.000	5.000	4.000	3.000	25.200	6.000	4.800	3.600
			Cầu Nè	Phố Ngô Thi Nhậm	18.500	5.000	4.000	3.000	22.200	6.000	4.800	3.600
			Phố Ngô Thi Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	15.000	4.500	3.500	2.750	18.000	5.400	4.200	3.300
			Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	12.500	4.250	3.000	1.750	15.000	5.100	3.600	2.100
			Đường Trần Lãm	Giáp địa phận xã Vũ Chính	8.500	4.000	2.750	1.750	10.200	4.800	3.300	2.100

2. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 05-3: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN KIẾN XƯƠNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lê Quý Đôn (đường tránh phía Nam thị trấn Kiến Xương cũ)	V	Đường Võ Nguyên Giáp (cầu Hưng Long)	Trường Mầm non Thanh Nê	2.000	600	500	450	2.400	720	600	540
			Giáp Trường Mầm non Thanh Nê	Quý Tín dụng nhân dân Thanh Nê	3.000	900	600	450	3.600	1.080	720	540
			Giáp Quý Tín dụng nhân dân Thanh Nê	Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	2.000	900	600	450	2.400	1.080	720	540
			Giáp Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	1.500	750	600	450	1.800	900	720	540
			Giáp ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	Đường Trần Nhân Tông	1.000	600	500	450	1.200	720	600	540
2	Đường Nguyễn Du	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	2.250	900	600	450	2.700	1.080	720	540
			Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	Ngã tư Bờ hồ	3.000	900	600	450	3.600	1.080	720	540
			Ngã tư Bờ hồ	Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	6.000	900	600	450	7.200	1.080	720	540

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Nguyễn Du	V	Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Cầu Cam	2.500	900	600	450	3.000	1.080	720	540
			Giáp cầu Cam	Giáp xã Quang Trung	1.400	700	600	450	1.680	840	720	540
3	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Đường WP2 cũ)	V	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Gạch Sông Hồng)	Giáp xã Quang Minh	1.000	750	600	450	1.200	900	720	540
4	Đường Phạm Văn Đồng	V	Đường Trần Nhân Tông (ngã ba bùng binh giao với đường Trần Hưng Đạo)	Giáp sông Kiến Giang	750	450	350	250	900	540	420	300
5	Đường Trần Hưng Đạo (đường tránh phía Bắc thị trấn Kiến Xương cũ)	V	Giáp xã Bình Minh	Cầu sông Bùi	2.000	750	600	450	2.400	900	720	540
			Cầu sông Bùi	Đường Trần Nhân Tông	1.200	600	400	250	1.440	720	480	300
6	Đường Trần Nhân Tông	V	Giáp xã Bình Minh	Cây xăng Vật tư nông nghiệp	4.250	900	600	450	5.100	1.080	720	540
			Giáp cây xăng Vật tư nông nghiệp	Ngã ba giao với phố Nguyễn Thị Chiên (Cây xăng Việt Hà cũ)	5.750	900	600	450	6.900	1.080	720	540
			Ngã ba giao với phố Nguyễn Thị Chiên (Cây xăng Việt Hà cũ)	Ngã tư Bờ hồ	7.000	1.050	600	450	8.400	1.260	720	540

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Trần Nhân Tông	V	Ngã tư Bờ hồ	Bảo hiểm xã hội huyện	6.000	900	600	450	7.200	1.080	720	540
			Giáp Bảo hiểm xã hội huyện	Hội trường khu Giang Đông	4.500	900	600	450	5.400	1.080	720	540
			Giáp hội trường khu Giang Đông	Trạm bơm Vân Giang	3.000	900	600	450	3.600	1.080	720	540
			Giáp trạm bơm Vân Giang	Cầu Bùi	2.200	700	600	450	2.640	840	720	540
			Cầu Bùi	Đất nhà ông Truyền, tổ dân phố An Đoài	2.000	600	400	250	2.400	720	480	300
			Đất nhà ông Minh, tổ dân phố An Đoài	Trại Giồng	2.100	600	400	250	2.520	720	480	300
7	Đường Trường Chinh (đường huyện Nam Cao - An Bồi cũ)	V	Đường Trần Nhân Tông	Ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	1.000	600	400	250	1.200	720	480	300
			Giáp ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	Giáp xã Thượng Hiền	750	600	400	250	900	720	480	300
8	Đường Võ Nguyên Giáp	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Hạnh, tổ dân phố Cộng Hòa)	Cầu Hưng Long	2.000	600	500	450	2.400	720	600	540
			Cầu Hưng Long	Giáp Trạm bơm Tự Tiến	1.000	600	500	350	1.200	720	600	420
			Trạm bơm Tự Tiến	Xã Quang Bình	750	500	400	250	900	600	480	300
9	Đường Võ Thị Sáu	V	Đường Nguyễn Du (ngã ba cầu Cam)	Trường bắn	1.000	600	500	350	1.200	720	600	420

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Phố An Bồi	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Huynh, tổ dân phố An Đông)	Đường Phạm Văn Đồng (Trạm Rada C25)	750	450	350	250	900	540	420	300
11	Phố Đặng Tiên Lợi	V	Đường Trần Nhân Tông (cây xăng số 15, tổ dân phố Giang Đông)	Nhà ông Trần Huy Quân, tổ dân phố Giang Đông	900	600	500	350	1.080	720	600	420
12	Phố Đinh La Cầu	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Biên, tổ dân phố An Đông)	Giáp xã Phương Công, huyện Tiên Hải	750	450	350	250	900	540	420	300
13	Phố Nguyễn Công Thu	V	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Trứ, tổ dân phố Tân Hưng)	Đường Trường Chinh (ngã ba tổ dân phố Tân Hưng)	750	450	350	250	900	540	420	300
14	Phố Nguyễn Danh Đối	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Ôt, tổ dân phố Giang Đông)	Phố Nguyễn Kim Lâu (ngã ba chùa Quan Âm)	1.000	600	500	350	1.200	720	600	420
15	Phố Nguyễn Đức Tâm	V	Đường Trần Nhân Tông (xưởng cơ khí Duy Phương, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Lê Quý Đôn (Sân thể dục thể thao, tổ dân phố Văn Khôi)	1.000	600	500	350	1.200	720	600	420
16	Phố Nguyễn Hữu Bán	V	Cổng Trạm bơm Thống Nhất (nhà ông Dương, tổ dân phố Thống Nhất)	Đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Nguyễn, tổ dân phố Đồng Tiến)	900	600	500	350	1.080	720	600	420

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Phố Nguyễn Khang	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Khiêu, tổ dân phố Quang Trung)	Đường gom đường Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Quang Trung)	1.500	750	600	450	1.800	900	720	540
18	Phố Nguyễn Kim Lâu	V	Đường Nguyễn Du (nhà ông Thành, tổ dân phố Tiên Tuyến)	Phố Phan Bá Vành (nhà ông Đình, tổ dân phố Minh Đức)	900	600	500	350	1.080	720	600	420
19	Phố Nguyễn Mậu Kiến	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà bà Hiếu, tổ dân phố Quang Trung)	Đường Lê Quý Đôn (nhà ông Khang, tổ dân phố Văn Khôi)	1.500	750	600	450	1.800	900	720	540
20	Phố Nguyễn Thị Chiên	V	Đường Trần Nhân Tông (cạnh nhà ông Thao, tổ dân phố Cộng Hòa)	Đường Trần Hưng Đạo	2.250	750	600	450	2.700	900	720	540
21	Phố Nguyễn Thị Hồng Đỉnh	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông An, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Trần Hưng Đạo	900	600	500	350	1.080	720	600	420
22	Phố Nguyễn Văn Vực	V	Đường Trần Nhân Tông (giáp nhà ông Lĩnh, tổ dân phố Cộng Hòa)	Giáp đường Trần Hưng Đạo	2.250	1.000	750	450	2.700	1.200	900	540
23	Phố Phạm Ngọc Mậu	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Hữu, tổ dân phố Giang Đông)	Giáp đường Trần Hưng Đạo	900	600	500	350	1.080	720	600	420

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Phố Phạm Quang Lịch	V	Đường Trần Nhân Tông (Trụ sở Công an huyện)	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Trung tâm GDNN-GDTX huyện)	2.250				2.700			
25	Phố Phan Bá Vành	V	Giáp đường Trần Nhân Tông (nhà ông Giang, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Lê Quý Đôn	1.000	600	500	350	1.200	720	600	420
			Đường Lê Quý Đôn	Đường Võ Thị Sáu (nhà ông Tính, tổ dân phố Minh Đức)	900	600	500	350	1.080	720	600	420
26	Phố Thanh Nê	V	Đường Trần Nhân Tông (Ngã ba chợ Nê)	Đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê)	3.600	900	600	450	4.320	1.080	720	540
			Đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê)	Cầu Thống Nhất	1.500	900	600	450	1.800	1.080	720	540
27	Phố Trương Đăng Quỳ	V	Đường Nguyễn Du (cầu Trạm Y tế)	Phố Thanh Nê (nhà ông Tiểu, tổ dân phố Đông Trung)	900	750	600	450	1.080	900	720	540
28	Khu chợ Nê		Đường phía Bắc chợ Nê		3.000	900	600	450	3.600	1.080	720	540
			Đường phía Tây chợ Nê (giáp Trường Trung học phổ thông Hồng Đức và Trường Nầm non Thanh Nê)		2.000	900	600	450	2.400	1.080	720	540
29	Khu dân cư Đầm Hưng Long	V	Đường nội bộ khu dân cư Đầm Hưng Long		750				900			
30	Khu dân cư mới cạnh Cửa Đình	V	Đường Lê Quý Đôn		1.750				2.100			
			Đường còn lại		750				900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Khu đô thị Quang Trung	V	Đường gom đường Trần Hưng Đạo		1.750				2.100			
			Các đường nội bộ còn lại		1.500				1.800			
32	Khu đô thị Tân Tiến	V	Đường trục chính số 05		2.750				3.300			
			Các đường nội bộ còn lại		1.500				1.800			

3. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 05-5: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN TIỀN HẢI, HUYỆN TIỀN HẢI

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 14 - 10	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Sân vận động 14-10	7.500	1.050	500	300	9.000	1.260	600	360
			Giáp sân vận động 14-10	Ngã tư Trái Diêm	5.000	1.050	500	300	6.000	1.260	600	360
			Ngã tư Trái Diêm	Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	5.000	1.050	500	250	6.000	1.260	600	300
			Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	Cầu Long Hàu (giáp xã Đông Lâm)	4.000	1.050	500	250	4.800	1.260	600	300
2	Đường An Khang	V	Đường Hoàng Kim Long	Đường Hoàng Văn Thái	1.250	500	350	250	1.500	600	420	300
			Đường Hoàng Văn Thái	Giáp xã Tây Lương (Miếu Cô)	1.000	500	350	250	1.200	600	420	300
3	Đường Bùi Viện	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Đường Nguyễn Công Trứ	4.600	1.050	500	300	5.520	1.260	600	360
			Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	1.600	1.050	500	300	1.920	1.260	600	360
			Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	Giáp xã Tây Ninh	1.750	1.050	500	300	2.100	1.260	600	360
4	Đường Hà Văn Tơ	V	Đường An Khang (Nhà văn hóa, tổ dân phố Tiền Phong)	Đường Tây An	750	500	350	250	900	600	420	300
5	Đường Hoàng Kim Long	V	Đường Vũ Trọng	Đường An Khang	1.250	500	350	250	1.500	600	420	300
			Đường An Khang	Đường Tây An	900	500	350	250	1.080	600	420	300

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Hoàng Văn Thái	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Cầu Tây An	4.600	1.050	500	300	5.520	1.260	600	360
			Cầu Tây An	Đường Tây An	1.750	750	350	250	2.100	900	420	300
			Đường Tây An	Cầu Vũ Lăng	1.000	600	350	250	1.200	720	420	300
7	Đường Nguyễn Công Trứ	V	Ngã tư Trái Diêm	Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
			Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	Đường Bùi Viện	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
			Đường Bùi Viện	Đường Nguyễn Quang Bích	1.750	1.050	500	300	2.100	1.260	600	360
8	Đường Nguyễn Quang Bích	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Cầu Thống Nhất II (Tây Lương)	4.600	1.050	500	300	5.520	1.260	600	360
9	Đường Tạ Xuân Thu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp chợ Tây Giang	6.000	1.050	500	300	7.200	1.260	600	360
10	Đường Tây An	V	Giáp xã An Ninh	Giáp xã Tây Lương	1.750	1.050	500	250	2.100	1.260	600	300
11	Đường Tây Sơn	V	Đường Bùi Viện kéo dài (Chợ Tiểu Hoàng)	Phố Ngoại Đê	1.000	750	350	250	1.200	900	420	300
			Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	750	500	350	250	900	600	420	300
			Phố Tân Thành	Đường Tiên Châu	1.250	750	350	250	1.500	900	420	300
12	Đường Tiên Châu	V	Đường 14-10 (đường Đồng Châu cũ)	Khu công nghiệp Tiên Hải	2.000	750	350	250	2.400	900	420	300
			Giáp Khu công nghiệp Tiên Hải	Giáp xã Tây Ninh	1.500	750	350	250	1.800	900	420	300
13	Đường Vũ Trọng	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Hùng Thắng	2.500	1.050	500	300	3.000	1.260	600	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Phố An Bình	V	Đường Hoàng Văn Thái	Ngõ 72 phố Bùi Xuân Sắc	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
15	Phố Bùi Sinh	V	Phố Trần Xuân Sắc	Phố Tiểu Hoàng	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
			Phố Lương Văn Sảng	Ủy ban nhân dân thị trấn Tiên Hải (giáp xã Tây Giang)	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
16	Phố Chợ huyện	V	Phố Hùng Thắng	Cầu Chợ huyện (giáp xã An Ninh)	1.750	1.050	500	300	2.100	1.260	600	360
17	Phố Chu Đình Ngạn	V	Phố Tiểu Hoàng	Phố Trần Xuân Sắc	3.000	1.050	500	300	3.600	1.260	600	360
18	Phố Chu Thiện	V	Đường Vũ Trọng	Phố Nguyễn Thế Long	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
19	Phố Đặng Văn Khoan	V	Đường 14-10	Phố Phan Ái	3.500	1.050	500	300	4.200	1.260	600	360
20	Phố Đoàn Kết	V	Đường Tạ Xuân Thu	Khu Chợ huyện (giáp xã Tây Giang)	2.500				3.000			
21	Phố Đông Sơn	V	Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	750	500	350	250	900	600	420	300
22	Phố Giang Long	V	Đường Tạ Xuân Thu	Khu Chợ huyện (giáp xã An Ninh)	3.000				3.600			
23	Phố Hòa Bình	V	Phố Bùi Sinh	Phố Trần Đức Thịnh	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
24	Phố Hoàng Tân	V	Phố Nam Sơn	Đường Tây Sơn	750	500	350	250	900	600	420	300
25	Phố Hoàng Vinh	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Nguyễn Trung Khuyến	3.000	1.050	500	300	3.600	1.260	600	360
			Phố Nguyễn Trung Khuyến	Đường Nguyễn Công Trứ	2.250	1.050	500	300	2.700	1.260	600	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Phố Hùng Thắng	V	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	Giáp bên xe ô tô	10.000	1.050	500	300	12.000	1.260	600	360
			Bến xe ô tô	Cầu Thống Nhất I	7.500	1.050	500	300	9.000	1.260	600	360
27	Phố Lương Văn Sảng	V	Phố Vũ Nhu	Phố Phan Ái	2.250	1.050	500	300	2.700	1.260	600	360
28	Phố Nam Sơn	V	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Tiền Châu	1.250	500	350	250	1.500	600	420	300
29	Phố Ngoại Đê	V	Đường Tây Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	750	500	350	250	900	600	420	300
30	Phố Ngô Quang Đoan	V	Phố Hùng Thắng	Đường Vũ Trọng	2.400	1.050	500	300	2.880	1.260	600	360
31	Phố Nguyễn Thế Long	V	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Bùi Sinh	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
32	Phố Nguyễn Trung Khuyến	V	Phố Phan Ái	Đường Nguyễn Công Trứ	3.000	1.050	500	300	3.600	1.260	600	360
			Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp xã Tây Ninh	1.250	750	350	250	1.500	900	420	300
33	Phố Phan Ái	V	Phố Tiểu Hoàng	Đường 14-10	3.000	1.050	500	300	3.600	1.260	600	360
34	Phố Tân An	V	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Chu Thiện	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
35	Phố Tân Hưng	V	Phố Ngô Quang Đoan	Phố Chu Thiện	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
36	Phố Tân Phong	V	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Chu Thiện	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
37	Phố Tân Thành	V	Phố Nam Sơn	Đường Tây Sơn	750	500	350	250	900	600	420	300
38	Phố Tiểu Hoàng	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	11.000	1.050	500	300	13.200	1.260	600	360
39	Phố Thái Học	V	Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	750	500	350	250	900	600	420	300

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Phố Trần Đức Thịnh	V	Phố Tiểu Hoàng	Nút giao phố Trần Xuân Sắc	2.000	1.050	500	300	2.400	1.260	600	360
41	Phố Trần Xuân Sắc	V	Nút giao phố Chu Đình Ngạn	Đường Hoàng Văn Thái	3.000	1.050	500	300	3.600	1.260	600	360
			Đường Hoàng Văn Thái	Đường Vũ Trọng	2.250	1.050	500	300	2.700	1.260	600	360
42	Phố Vũ Nhu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp địa phận xã Tây Giang	2.250	1.050	500	300	2.700	1.260	600	360
43	Các đoạn đường khác	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Ngã ba đường sau trường Trung học cơ sở 14-10	2.000				2.400			
			Đường khu kho giống cũ: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến Đường 14-10		1.500	1.050	500	300	1.800	1.260	600	360
			Đường phía Tây thị trấn Tiên Hải tuyến III: Gồm các trục đường có bề rộng từ 10,5m đến 13,5m		1.850	1.050	500	300	2.220	1.260	600	360
			Đường nội bộ các khu dân cư mới rộng trên 5 m		1.350				1.620			
44	Khu dân cư Bắc Đồng Đàm	V	Đường gom đường số 4		2.250				2.700			
			Đường nội bộ còn lại		1.250				1.500			
45	Đường nội bộ khu dân cư tại trụ sở UBND thị trấn Tiên Hải cũ				3.000				3.600			
46	Khu dân cư Đồng Rộc	V	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)		3.500				4.200			
			Đường nội bộ còn lại		2.250				2.700			
47	Khu dân cư Đồng Muồn	V	Đường số 1		2.250				2.700			
			Đường nội bộ còn lại		1.250				1.500			

4. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 05-7: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN, HUYỆN THÁI THỤY

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 3 tháng 2	V	Cổng Ngoại 1	Ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	7.500	1.750	1.250	300	9.000	2.100	1.500	360
			Ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	Ngã ba (giáp đất nhà bà Đồm, khu 8)	5.250	1.250	750	300	6.300	1.500	900	360
			Ngã ba (giáp đất nhà bà Đồm, khu 8)	Ngã ba Thụy Hải	4.750	1.000	500	300	5.700	1.200	600	360
2	Đường Lê Quý Đôn (Quốc lộ QL.39 cũ)	V	Giáp khu công nghiệp Liên Hà Thái	Giáp Công ty Đình Vàng	2.250	1.000	450	300	2.700	1.200	540	360
			Công ty Đình Vàng	Giáp ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	3.500	1.000	450	300	4.200	1.200	540	360
			Ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	Cổng Ngoại 1	4.500	1.000	450	300	5.400	1.200	540	360
3	Đường Ngô Quyền	V	Đường Lê Quý Đôn (Cổng Ngoại 1)	Đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cổng Ngoại 2)	2.250	750	450	300	2.700	900	540	360
			Giáp đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cổng Ngoại 2)	Cổng Trà Bôi	1.500	750	450	300	1.800	900	540	360
4	Đường Nguyễn Công Trứ	V	Đường 3 tháng 2 (Cổng Diêm Điền)	Đồn Biên phòng 64	3.000	720	450	300	3.600	864	540	360
			Giáp Đồn Biên phòng 64	Cảng Diêm Điền	3.000	720	450	300	3.600	864	540	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Nguyễn Đức Cảnh	V	Cầu Cổng Thóc	Giáp Toà án huyện (cũ)	5.000	1.500	1.000	300	6.000	1.800	1.200	360
			Toà án huyện (cũ)	Ngã tư chợ Gú	7.000	1.750	1.250	300	8.400	2.100	1.500	360
			Ngã tư chợ Gú	Ngã tư Diêm Điền (cạnh Bưu điện)	9.000	2.000	1.250	300	10.800	2.400	1.500	360
			Ngã tư Diêm Điền (cạnh Bưu điện)	Ngã ba (giáp đất nhà ông Sớ)	4.500	1.500	1.000	300	5.400	1.800	1.200	360
			Ngã ba (giáp đất nhà ông Sớ)	Đồn Biên phòng 64	3.500	1.000	500	300	4.200	1.200	600	360
6	Đường Phạm Ngũ Lão	V	Giáp xã Thụy Trình	Đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	3.750	1.000	450	300	4.500	1.200	540	360
			Đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	Phố Cách mạng Tháng Tám	4.000	1.000	450	300	4.800	1.200	540	360
			Phố Cách mạng Tháng Tám	Đường 3 tháng 2 (Cổng Ngoại 1)	6.000	1.500	450	300	7.200	1.800	540	360
			Đường 3 tháng 2 (Cổng Ngoại 1)	Cầu Diêm Điền	5.250	1.250	750	300	6.300	1.500	900	360
7	Đường Tạ Hiện	V	Đường 3 tháng 2 (ngã ba nút giao đường ĐT.461 dốc Tràng Than)	Phố Nguyễn Hưởng Dung	3.750	1.000	500	300	4.500	1.200	600	360
			Phố Nguyễn Hưởng Dung	Phố Nguyễn Công Định	3.000	750	500	300	3.600	900	600	360
			Phố Nguyễn Công Định	Giáp địa phận xã Thụy Hải (đê Pam)	2.250	750	500	300	2.700	900	600	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Thống Nhất (Đường tỉnh ĐT.461 cũ)	V	Ngã ba Thụy Hải	Dốc Đông Ninh	3.000	900	450	250	3.600	1.080	540	300
			Dốc Đông Ninh	Giáp xã An Tân	1.500	750	450	250	1.800	900	540	300
9	Đường Trần Khánh Dư (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	V	Cổng Chéo (giáp xã Thụy Liên)	Quốc lộ QL.37 (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	4.000	1.000	450	300	4.800	1.200	540	360
10	Phố Bao Hàm	V	Phố Trần Hưng Đạo (khu vực nhà ông Đắc)	Phố Phạm Thế Hiển (khu vực nhà ông Hưng)	1.750	750	450	300	2.100	900	540	360
11	Phố Bùi Quang Thận	V	Đường Phạm Ngũ Lão	Phố Quách Hữu Nghiêm	5.750	1.500	750	300	6.900	1.800	900	360
			Phố Quách Hữu Nghiêm	Chùa Chiêu Phúc	6.250	1.500	750	300	7.500	1.800	900	360
			Chùa Chiêu Phúc	Phố Quách Đình Bảo	6.500	1.500	750	300	7.800	1.800	900	360
			Phố Quách Đình Bảo	Đường Nguyễn Đức Cảnh (ngã ba giáp đất nhà ông Sớ)	6.250	1.500	750	300	7.500	1.800	900	360
12	Phố Cách mạng Tháng Tám	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Phố Quách Đình Bảo	6.500	1.750	1.250	300	7.800	2.100	1.500	360
			Phố Quách Đình Bảo	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	6.500	1.500	750	300	7.800	1.800	900	360
13	Phố Chu Văn An	V	Phố Trần Hưng Đạo (Chùa Phúc Ứng)	Nút giao phố Phạm Ngũ Lão	1.400	750	450	250	1.680	900	540	300

(THAI B.)

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Phố Đồng Miếu (Đường số 8 cũ)	V	Giáp phố Quách Đình Bảo	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	6.500	1.500	750	300	7.800	1.800	900	360
15	Phố Hà Công Luận (đường giữa làng Mai Diêm)	V	Đường Ngô Quyền (Nhà ông Vân Thúy)	Hết khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	1.200	750	450	300	1.440	900	540	360
			Giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	Đường ven biển	1.000	750	450	300	1.200	900	540	360
16	Phố Hoa Diêm (Đường trước làng Mai Diêm)	V	Đường Ngô Quyền (giáp Cổng Ngoại 2)	Khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	1.500	750	450	300	1.800	900	540	360
			Giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	Đường ven biển	1.000	750	450	300	1.200	900	540	360
17	Phố Hoàng Diệu	V	Đường 3 tháng 2 (Cổng Diêm Điền)	Cầu sông Sinh	1.200	850	450	250	1.440	1.020	540	300
			Cầu sông Sinh	Giáp sông Quảng	1.000	750	450	250	1.200	900	540	300
18	Phố Hoàng Văn Thái (Đường sau làng Mai Diêm)	V	Đường Ngô Quyền (cửa ông Minh)	Đền Mai Diêm	1.250	750	450	300	1.500	900	540	360
19	Phố Hồ Đội (Đường ĐH.94 cũ)	V	Cầu chợ Gú	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1)	5.250	1.750	450	250	6.300	2.100	540	300
			Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1)	Trạm Y tế	4.250	1.250	450	250	5.100	1.500	540	300
			Giáp Trạm Y tế	Dốc Đông Ninh	2.250	1.250	450	250	2.700	1.500	540	300

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Phố Hồ Xuân Hương	V	Nhà tạm giam Công an huyện cũ	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ	1.250	750	450	250	1.500	900	540	300
21	Phố Huỳnh Thúc Kháng	V	Dốc Đông Ninh	Giáp sông Quảng	1.500	750	450	250	1.800	900	540	300
22	Phố Lê Cương Xuyên	V	Đường Tạ Hiện (Ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân khu 1 với đường ĐT.461 đi đê Pam)	Phố Nguyễn Hường Dung (Ngã ba nút giao đê Pam 8)	3.000	1.000	500	300	3.600	1.200	600	360
23	Phố Lê Hồng Phong	V	Phố Nguyễn Đình Tộ (nhà bà Díp Hới)	Phố Hồ Đội (cạnh Trạm Y tế)	1.250	750	450	250	1.500	900	540	300
			Phố Hồ Đội (cạnh Trạm Y tế)	Đường 3 tháng 2 (Dốc Đồng Cửa)	2.850	1.250	450	250	3.420	1.500	540	300
24	Phố Ngô Thị Nhậm	V	Sân thể thao thôn Nghĩa Chi	Đường Lê Quý Đôn (nhà bà Trần Thị Dung)	2.000	750	500	300	2.400	900	600	360
25	Phố Nguyễn Công Định	V	Phố Nguyễn Hường Dung (ngã ba nút giao khu 8)	Trạm biên phòng khu 9 (đường Tạ Hiện)	3.000	1.000	500	300	3.600	1.200	600	360
26	Phố Nguyễn Đình Tộ	V	Ngã ba (giao với phố Huỳnh Thúc Kháng)	Đường ven sông Sinh	1.500	750	450	250	1.800	900	540	300
27	Phố Nguyễn Hường Dung	V	Đường 3 tháng 2	Đường Tạ Hiện (Công ty Chế biến hải sản Thái Bình)	3.000	1.250	500	300	3.600	1.500	600	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Phố Nguyễn Khuyến	V	Đường Phạm Ngũ Lão	Cầu sông Sinh	4.500	1.000	500	300	5.400	1.200	600	360
			Cầu sông Sinh	Đường bộ ven biển	2.500	1.000	500	300	3.000	1.200	600	360
29	Phố Nguyễn Mậu	V	Phố Nguyễn Đình Tộ (nhà Thăng Hiền)	Đường ven sông Sinh (nhà ông Hanh)	1.400	750	450	250	1.680	900	540	300
30	Phố Nguyễn Thái Học	V	Miêu Hòn Đá	Nhà bà Dọp (Tổ dân phố Hồ Đội 2)	1.250	750	450	250	1.500	900	540	300
31	Phố Nguyễn Thanh Tĩnh	V	Giáp đê 8	Đường bộ ven biển	1.500	750	500	300	1.800	900	600	360
32	Phố Nghiêm Vũ Đăng	V	Phố Nguyễn Đình Tộ (nhà bà Hóng Tỷ)	Phố Hồ Đội (nhà Nho Hợi)	1.250	750	450	250	1.500	900	540	300
33	Phố Phạm Công Thế	V	Ao Cá (giao với phố Huỳnh Thúc Kháng)	Nhà ông Cương (Tổ dân phố Hồ Đội)	1.400	750	450	250	1.680	900	540	300
34	Phố Phạm Quang Lịch	V	Khu vực mộ tổ họ Tô	Chùa Phúc Ứng	1.250	750	450	250	1.500	900	540	300
35	Phố Phạm Thế Hiển	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Công ty Dược Thái Thụy)	Giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân	2.000	750	450	300	2.400	900	540	360
			Giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	1.500	750	450	300	1.800	900	540	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Phố Phan Bội Châu	V	Đập hồ nước (tổ dân phố Ngoại Trinh)	Đường Lê Quý Đôn	1.750	750	500	300	2.100	900	600	360
37	Phố Phan Châu Trinh	V	Nhà ông Diên (tổ dân phố Ngoại Trinh - Nghĩa Chi)	Đường Lê Quý Đôn (nhà ông Nhưong)	1.750	750	500	300	2.100	900	600	360
38	Phố Quách Đình Bảo	V	Phố Cách mạng Tháng Tám (ngã tư Bờ Hồ)	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ)	5.750	1.000	500	300	6.900	1.200	600	360
			Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ)	Phố Bùi Quang Thận	6.250	1.000	500	300	7.500	1.200	600	360
39	Phố Quách Hữu Nghiêm	V	Giáp đường 3 tháng 2 (ngã ba đường đôi)	Cảng Diêm Diên (khu 1)	5.500	1.750	1.250	300	6.600	2.100	1.500	360
40	Phố Tạ Quốc Luật	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh (nhà bà Liên)	Đường Phạm Ngũ Lão	4.000	1.000	500	300	4.800	1.200	600	360
41	Phố Tăng Văn Thiệu	V	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	1.250	750	450	250	1.500	900	540	300
42	Phố Tân Sơn	V	Phố Nguyễn Hường Dung (ngã ba nút giao giữa làng Tân Sơn)	Giáp xã Thụy Hải	4.500	1.500	500	300	5.400	1.800	600	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Phố Thanh Xuân	V	Đường Tạ Hiện (ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân, khu 2 với đường ĐT.461 đi đê Pam)	Phố Nguyễn Hưởng Dung (ngã ba nút giao đê Pam 8)	2.750	1.000	500	300	3.300	1.200	600	360
44	Phố Trần Bá Giân	V	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy, khu 7	Đường 3 tháng 2 (cổng Diêm Điền)	2.250	1.000	500	300	2.700	1.200	600	360
45	Phố Trần Đại Nghĩa	V	Cửa Đình Nghĩa Chi	Đường Lê Quý Đôn (nhà bà Bình)	1.750	750	500	300	2.100	900	600	360
46	Phố Trần Hưng Đạo	V	Cầu Gú	Trụ sở Công an huyện (cũ)	5.250	1.750	1.250	300	6.300	2.100	1.500	360
			Giáp trụ sở Công an huyện (cũ)	Đường Phạm Ngũ Lão (Nút giao Ngã ba Cá Sấu)	4.500	1.250	500	300	5.400	1.500	600	360
47	Phố Ưông Sĩ Diễn	V	Đường Lê Quý Đôn (cạnh Bến xe)	Phố Nguyễn Thanh Tĩnh	4.500	1.000	450	300	5.400	1.200	540	360
			Phố Nguyễn Thanh Tĩnh	Phố Hoàng Văn Thái (giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm)	2.500	1.000	450	300	3.000	1.200	540	360
			Phố Hoàng Văn Thái (giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm)	Phố Hoa Diêm	1.500	750	450	300	1.800	900	540	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Phố Ưông Sỹ Đoàn	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh (ngã ba nút giao khu 4)	Bến đò sông Diêm Hộ (bến đò cũ)	3.000	1.000	500	300	3.600	1.200	600	360
49	Phố Vĩnh Trà	V	Phố Nguyễn Công Định (ngã ba nút giao khu 9)	Đường Tạ Hiện (ngã ba nút giao đê Pam 8)	4.250	1.500	750	300	5.100	1.800	900	360
50	Phố Xuân Diệu	V	Phía tây trường Trung học phổ thông Diêm Điền	Phía bắc trường Trung học phổ thông Đông Thụy Anh	1.250	750	450	250	1.500	900	540	300
51	Các đoạn đường khác	V	Từ nhà ông Thành (khu 2)	Nhà ông Hiền (khu 2)	1.750	720	450	300	2.100	864	540	360
			Từ nhà ông Thụy (khu 1)	Nhà bà Đào (khu 1)	1.750	720	450	300	2.100	864	540	360
			Nhà ông Bắc (khu 3)	Nhà ông Hòa (khu 3)	1.750	720	450	300	2.100	864	540	360
			Từ giáp đường Tạ Hiện	Nhà Văn hóa khu 8	1.750	720	450	300	2.100	864	540	360
			Phố Bùi Quang Thận (Nhà ông Bốn, Tổ dân phố số 3)	Phố Tạ Quốc Luật (Nhà ông Quân, Tổ dân phố số 3)	4.000	1.000	500	300	4.800	1.200	600	360
			Đường Lê Quý Đôn (Cổng Ngoại 1)	Cổng Ngoại 2	2.250	750	450	300	2.700	900	540	360
			Đường số 8	Đường mới thôn Bao Hàm	5.500				6.600			
			Đường nội bộ khu dân cư cánh đồng Miếu, thôn Bao Trình		4.000				4.800			
			Đường nội bộ khu dân cư mới còn lại		1.750				2.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Dự án nhà ở khu dân cư Nguyễn Đức Cảnh	V	Đường 3 tháng 2		8.000				9.600			
			Đường rộng 27 mét		6.500				7.800			
			Đường rộng 20,5 mét		5.500				6.600			
			Đường nội bộ còn lại		3.500				4.200			
53	Dự án nhà ở thương mại xã Thụy Hà	V	Đường gom đường tỉnh ĐT.456		5.750				6.900			
			Đường 20,5 mét		5.500				6.600			
			Đường nội bộ		5.000				6.000			
54	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	V	Đường Quốc lộ QL.39		6.750				8.100			
			Đường Quốc lộ QL.39	Đường quy hoạch số 2	4.500				5.400			
			Các đường nội bộ còn lại		2.500				3.000			
55	Khu dân cư tại khu đất ODT-8B	V	Giáp trường Mầm Non	Đường quy hoạch số 2	3.000				3.600			
			Đường quy hoạch số 1		3.500				4.200			
			Các đường còn lại		2.500				3.000			

5. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 05-8: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN HUNG HÀ, THỊ TRẤN HUNG NHÂN, HUYỆN HUNG HÀ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN HUNG HÀ												
8.1	Đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ)	V	Công ty TNHH Xe máy Thăng Huyền	Phố Trần Hưng Đạo (ngã ba rẽ vào Sân vận động)	6.000	1.000	750	400	7.200	1.200	900	480
			Giáp phố Trần Hưng Đạo (ngã ba rẽ vào Sân vận động)	Đường Lê Quý Đôn (ĐT.454 cũ)	7.500	1.000	750	400	9.000	1.200	900	480
			Giáp đường Lê Quý Đôn (ĐT.454 cũ)	Giáp phố Trần Thánh Tông	10.000	1.000	750	400	12.000	1.200	900	480
			Phố Trần Thánh Tông	Phố Kỳ Đồng (giáp Trạm Y tế thị trấn)	8.000	1.000	750	400	9.600	1.200	900	480
			Giáp phố Kỳ Đồng	Công ty Vật tư nông nghiệp	7.000	1.000	750	400	8.400	1.200	900	480
			Giáp Công ty Vật tư nông nghiệp	Đường ĐT.468	6.000	1.000	750	400	7.200	1.200	900	480
			Đường ĐT.468	Cầu Đồng Tu	4.000	1.000	750	400	4.800	1.200	900	480
8.2	Đường Lê Quý Đôn (Đường ĐT.454 cũ)	V	Giáp đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ)	Cổng Thọ Mai (nhà anh Thảo)	4.000	1.000	750	400	4.800	1.200	900	480
			Giáp nhà anh Thảo	Trạm bơm thôn Hiến Nạp (giáp xã Minh Khai)	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
8.3	Đường Lý Nam Đế (Đường ven sông Tiên Hưng)	V	Giáp xã Minh Khai	hố Vũ Thị Thụ	1.500	1.000	750	400	1.800	1.200	900	480
			Phố Vũ Thị Thục	Cổng Bàn	2.250	1.000	750	400	2.700	1.200	900	480

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.4	Đường Trần Thái Tông (Đường đi xã Kim Trung)	V	Đường Long Hưng	Phố Kỳ Đồng	3.000	1.000	750	400	3.600	1.200	900	480
			Phố Kỳ Đồng	Giáp xã Kim Trung	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
8.5	Đường ĐT.468 (đường Thái Bình - Hà Nam)	V	Giáp xã Thái Phương	Giáp xã Tân Tiến	2.500				3.000			
			Giáp xã Tân Tiến	Giáp xã Thống Nhất	2.500				3.000			
8.6	Đường trục 29 mét	V	Cầu sang chợ Thá	Giáp Công ty May 10	4.250				5.100			
			Công ty May 10	Đường vào nghĩa trang Thị Độc	3.000	1.000	750	400	3.600	1.200	900	480
8.7	Phố Phạm Ngũ Lão	V	Đường Trần Thái Tông (Ngân hàng Nông nghiệp)	Đường giáp trạm bơm Duyên Phúc	2.750	1.000	750	400	3.300	1.200	900	480
8.8	Phố Kỳ Đồng	V	Đường Long Hưng (Giáp Trạm Y tế)	Đường Trần Thái Tông (đường đi xã Kim Trung)	2.250	1.000	750	400	2.700	1.200	900	480
8.9	Phố Thá	V	Phố Vũ Thị Thục (Ngã ba chợ Thá)	Phố Trần Thủ Độ (Trường THPT Bắc Duyên Hà)	3.250	1.000	750	400	3.900	1.200	900	480
			Phố Trần Thủ Độ	Phố Trần Thị Dung	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
8.10	Phố Trần Hưng Đạo	V	Đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ)	Đường Lê Quý Đôn (Đường ĐT.454 cũ)	2.250	1.000	750	400	2.700	1.200	900	480

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.11	Phố Trần Nhân Tông	V	Đường Long Hưng (Công an huyện)	Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)	2.750				3.300			
			Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)	Đường quy hoạch số 16 (giáp trường Mầm non Dẫn Chàng)	2.000				2.400			
			Đường quy hoạch số 16	Đường Lý Nam Đế	1.750				2.100			
8.12	Phố Trần Thánh Tông	V	Đường Long Hưng (Đất nhà bà Chanh, khu Nhân Cầu 3)	Đường trục 29 m	5.250				6.300			
			Đường trục 29 m	Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)	4.750				5.700			
			Đường quy hoạch số 13	Đường quy hoạch số 16 (giáp trường Mầm non Dẫn Chàng)	3.750				4.500			
			Đường quy hoạch số 16	Đường Lý Nam Đế (đốc Chàng)	2.250				2.700			
8.13	Phố Trần Thị Dung	V	Đường Long Hưng (Cây xăng Huyện đội)	Nhà ông Trung (khu Nhân Cầu I)	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
8.14	Phố Trần Thủ Độ	V	Đường Long Hưng (Cổng chào điện tử)	Phố Thái	3.000	1.000	750	400	3.600	1.200	900	480
			Phố Thái	Nhà hàng Hải Nga	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.15	Phố Vũ Thị Thục (Đường ĐH.59 cũ)	V	Đường Long Hưng (Ngã ba cống Đồng Nhân)	Chợ Thá	6.000	1.000	750	400	7.200	1.200	900	480
			Giáp chợ Thá	Gốc Gạo	3.750	1.000	750	400	4.500	1.200	900	480
			Giáp Gốc Gạo	Đường Lý Nam Đế	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
8.16	Các đường khác	V	Đất nhà ông Thảo sau Huyện uỷ	Vàng bạc Mão Thiệt	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
			Nhà ông Vương, khu Nhân Cầu 2 (đường sau kho lương thực cũ)	Đường Long Hưng	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
			Đường sau Trường Trung học phổ thông Bắc Duyên Hà, từ giáp đường ĐH.59 cũ (đất nhà anh Toàn, khu Nhân Cầu 2)	Đến đất nhà cô Toàn, khu Nhân Cầu 2	2.500	1.000	750	400	3.000	1.200	900	480
			Đường qua khu Duyên Phúc, từ giáp đường Trần Thái Tông đến phố Phạm Ngũ Lão (giáp trạm bơm Duyên Phúc)		1.500	1.000	750	400	1.800	1.200	900	480
			Đường qua khu Thị Độc, từ giáp đường Long Hưng (cây xăng Thị Độc) đến giáp khu dân cư Phúc Lộc		1.500	1.000	750	400	1.800	1.200	900	480
			Đường qua khu dân cư Phúc Lộc, từ giáp khu Thị Độc đến đường Trần Thái Tông (giao với đường vào khu Duyên Phúc)		2.000				2.400			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.16	Các đường khác	V	Đường nội bộ khu dân cư mới Nhân Cầu 3-Duyên Phúc; Phúc Lộc		1.500				1.800			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới: Nhân Cầu 1; Đồng Tu-Thị Độc		1.250				1.500			
			Đường nội bộ khu dân cư Đăn Chàng		1.000				1.200			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m		1.000				1.200			
8.17	Khu trung tâm thương mại và khu đô thị trung tâm thị trấn Hưng Hà	V	Đất nhà Liên Bân, khu Nhân Cầu 3	Đường trục 29m	2.500				3.000			
			Đất nhà chi Huệ, khu Nhân Cầu 3	Đường trục 29m	2.500				3.000			
			Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)		4.000				4.800			
			Các đường nội bộ còn lại		2.250				2.700			

THỊ TRẤN HƯNG NHÂN

8.18	Đường Lưu Khánh Đàm	V	Đường Ngự Thiên (thôn Thạch)	Giáp xã Canh Tân	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
8.19	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39)	V	Cầu Lê (Giáp xã Liên Hiệp)	Cầu Nai (Giáp xã Tân Hòa)	3.000	750	400	300	3.600	900	480	360
			Giáp xã Tân Hòa	Ngã tư Giếng Đầu	3.000	750	400	300	3.600	900	480	360
8.19	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39)	V	Ngã tư Giếng Đầu	Công ty TNHH Trung Tín	3.500	750	400	300	4.200	900	480	360
			Giáp Công ty TNHH Trung Tín	Giáp địa phận xã Tân Lễ	3.500	750	400	300	4.200	900	480	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.20	Đường Phạm Đôn Lễ	V	Đường Ngự Thiên (cầu Đen)	Ngã ba giáp đền Tây Xuyên	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
			Ngã ba giáp đền Tây Xuyên	Giáp xã Tân Lễ (Trạm bơm Phạm Lễ)	1.000	750	400	300	1.200	900	480	360
8.21	Đường Trần Thừa	V	Đường Ngự Thiên	Khu dân cư thôn Lái	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
			Giáp khu dân cư thôn Lái	Đường Trần Thái Tông (giáp Công ty May Đức Giang)	1.250	750	400	300	1.500	900	480	360
8.22	Đường ĐH.61	V	Giáp đường Ngự Thiên (ngã tư Giếng Đầu)	Giáp xã Tân Hòa	2.250	750	400	300	2.700	900	480	360
8.23	Phố Lê Thái Tổ (Quốc lộ 39 cũ)	V	Ngã tư Bưu Điện	Cầu Nai (cũ)	3.000	750	400	300	3.600	900	480	360
			Cầu Nai (cũ)	Ngã tư Giếng Đầu	3.500	750	400	300	4.200	900	480	360
8.24	Phố Nguyễn Tông Quai	V	Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ)	Phố Phạm Kinh Ân (Ngã ba Đặng Xá)	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
8.25	Phố Phạm Kinh Ân	V	Ngã tư Bưu Điện	Giáp đất nhà ông Ngọ	2.000	750	400	300	2.400	900	480	360
			Đất nhà ông Ngọ	Cầu Tiền Phong	1.750	750	400	300	2.100	900	480	360
			Cầu Tiền Phong	Cổng ông Ry	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
			Cổng ông Ry	Dốc Tía	1.250	750	400	300	1.500	900	480	360
8.26	Phố Phùng Tá Chu	V	Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ)	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39)	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.27	Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ)	V	Cầu Lê (giáp xã Tiến Đức)	Ngã tư Bưu Điện	3.000	750	400	300	3.600	900	480	360
			Ngã tư Bưu Điện	Nhà ông Toàn, khu Buộm	2.000	750	400	300	2.400	900	480	360
			Giáp nhà ông Toàn, khu Buộm	Công ty May Đức Giang	1.750	750	400	300	2.100	900	480	360
			Giáp Công ty May Đức Giang	Dốc Văn	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
8.28	Các đường khác	V	Đường vòng quanh chợ thị trấn Hưng Nhân		2.000	750	400	300	2.400	900	480	360
			Đường từ phố Phùng Tá Chu	Lăng vua Lê	1.500	750	400	300	1.800	900	480	360
			Đường từ cầu Tiên Phong	Ngã ba đường làng An Tảo	1.750	750	400	300	2.100	900	480	360
			Đường nội bộ các khu dân cư mới: Thị An; Tây Xuyên		1.000				1.200			
			Đường nội bộ khu dân cư tái định cư Quốc lộ 39 (Kiều Thạnh), khu dân cư mới tổ dân phố Đầu		1.500				1.800			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m		750				900			

Phụ lục VIII:

BỔ SUNG CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số *28* /2023/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 2 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. BỔ SUNG BẢNG 05-1: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	ĐườngĐT.454 (đoạn nắn tuyến)	II	Đường Lý Bôn	Sông Bạch	6.500	2.000	1.500	1.000	7.800	2.400	1.800	1.200
2	Đường phía dưới cầu Bo	II	Chân dốc cầu Bo	Giáp đê sông Trà Lý	5.000	3.500	1.750	1.500	6.000	4.200	2.100	1.800
3	Các đoạn đường trực thuộc khu Trung tâm y tế	II	Phố Tôn Thất Tùng	Phố Phạm Ngọc Thạch	7.500				9.000			
			Phố Lê Quý Đôn	Đường nối phố Tôn Thất Tùng và phố Phạm Ngọc Thạch	8.500				10.200			
			Đường Trần Lãm	Bệnh viện Nhi	7.500				9.000			
			Phố Phạm Ngọc Thạch	Bệnh viện Đa khoa Lâm Hoa	7.500				9.000			
4	Phố Hải Thượng Lãn Ông	II	Đường Trần Lãm	Giáp xã Vũ Chính	8.500	3.500	2.250	1.500	10.200	4.200	2.700	1.800
5	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Bồ Xuyên	II	Khu dân cư tại khu đất Hợp tác xã Hữu Nghị cũ		7.000				8.400			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Lãm											
	Đường số 38 Trần Lãm	II	Phố Đốc Đen	Phố Ngô Thị Nhậm	10.000				12.000			
	Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế	II	Đường hiện có số 1		11.000				13.200			
			Đường hiện có số 2		10.000				12.000			
			Đường nội bộ		7.500				9.000			
	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại tại khu đất Nhà máy Bia Thái Bình cũ				7.000				8.400			
7	Đường quy hoạch số 2 khu đô thị Hoàng Diệu (đường qua trụ sở Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng mới)	II	Đường dẫn lên cầu Quảng trường Thái Bình	Đường đê vùng (đi Đền Quan)	5.000	3.250	1.750	1.250	6.000	3.900	2.100	1.500
8	Đường nội bộ khu dân cư tại khu đất Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh cũ				12.500				15.000			
9	Đường nội bộ khu dân cư mới tổ 39, 40 phường Quang Trung				9.000				10.800			
10	Khu dân cư mới tổ 24 phường Trần Lãm				6.000				7.200			
11	Khu dân cư tái định cư tổ 40, phường Hoàng Diệu				3.500				4.200			
12	Đường nội bộ khu dân cư giáp khu tái định cư Đồng Lôi, phường Kỳ Bá				6.500				7.800			

2. BỔ SUNG BẢNG 05-2: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI THỊ TRẤN QUỲNH CÔI, THỊ TRẤN AN BÀI, HUYỆN QUỲNH PHỤ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất, kinh doanh				Giá đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN QUỲNH CÔI												
1	Đường Nguyễn Quang Cáp	V	Phố Nguyễn Hồng Quân	Giáp Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hồng	3.500	750	500	350	4.200	900	600	420
2	Khu dân cư mới tổ dân phố số 1 (khu Sinh Phần)	V	Đường số 1		3.500				4.200			
			Đường nội bộ còn lại		2.500				3.000			
3	Khu dân cư mới Đồng Quỳnh	V	Đường quy hoạch số 1		3.250				3.900			
			Đường quy hoạch số 2		3.000				3.600			
			Đường quy hoạch số 7, số 10, số 11		2.500				3.000			
			Đường còn lại		2.250				2.700			
THỊ TRẤN AN BÀI												
4	Đường nội bộ khu dân cư tổ 4				2.350				2.820			
5	Đoạn đường khác	V	Phố Vĩnh Trà	Đường Phạm Bôi (sau trường Tiểu học An Bài)	1.500	500	300	250	1.800	600	360	300

PHỤ LỤC IX:
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG 06. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU CÔNG
NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số *27* /2023/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m ²)
A	Khu công nghiệp		
1	Phúc Khánh	Thành phố Thái Bình	1.180
2	Nguyễn Đức Cảnh	Thành phố Thái Bình	1.180
3	Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	1.010
4	Cầu Ngàn	Huyện Quỳnh Phụ	1.010
5	Gia Lễ	Huyện Đông Hưng, thành phố Thái Bình	1.010
6	Thaco - Thái Bình	Huyện Quỳnh Phụ	1.010
7	Sông Trà	Huyện Vũ Thư, thành phố Thái Bình	1.010
8	Liên Hà Thái (Green iP-1)	Huyện Thái Thụy	1.216
9	Hải Long	Xã Đông Trà, xã Đông Long, xã Đông Xuyên, huyện Tiền Hải	1.150
10	VSIP Thái Bình	Xã An Tân, xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy	1.150
B	Cụm công nghiệp		
1	Phong Phú	Phường Tiền Phong, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình	985
2	Trần Lãm	Phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình	985
3	Thị trấn Vũ Thư	Thị trấn Vũ Thư, xã Minh Quang, huyện Vũ Thư	840
4	Tam Quang	Xã Tam Quang, xã Dũng Nghĩa, huyện Vũ Thư	840
5	Vũ Hội	Xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư	840
6	Nguyên Xá	Xã Nguyên Xá, huyện Vũ Thư	840
7	Phúc Thành	Xã Phúc Thành, huyện Vũ Thư	550
8	Mình Lãng	Xã Minh Lãng, xã Song Lãng, huyện Vũ Thư	700
9	Tân Minh	Xã Tự Tân, xã Minh Khai, xã Tam Quang, huyện Vũ Thư	840
10	Vũ Quý	Xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương	840
11	Vũ Ninh	Xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương	840
12	Thanh Tân	Xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương	550
13	Cồn Nhất	Xã Nam Bình, huyện Kiến Xương	630
14	Trung Nê	Xã Quang Trung, thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương	730
15	Bình Minh	Xã Bình Minh, huyện Kiến Xương	750
16	Trà Lý	Xã Tây Lương, xã Đông Quý, huyện Tiền Hải	840

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m ²)
17	Cửa Lân	Xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	550
18	Tây An	Thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải	790
19	Nam Hà	Xã Nam Hà, huyện Tiền Hải	500
20	An Ninh	Xã An Ninh, huyện Tiền Hải	790
21	Đông La	Xã Đông La, huyện Đông Hưng	840
22	Đông Phong	Xã Đông Quan, xã Đông Vinh, xã Đông Á, huyện Đông Hưng	840
23	Nguyên Xá	Xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng	840
24	Xuân Động	Xã Đông Xuân, xã Đông Động, huyện Đông Hưng	880
25	Đông Các	Xã Đông Các, huyện Đông Hưng	880
26	Phong Châu	Xã Phong Châu, huyện Đông Hưng	840
27	Mê Linh	Xã Mê Linh, xã Lô Giang, xã An Châu, huyện Đông Hưng	660
28	Đô Lương	Xã Đô Lương, huyện Đông Hưng; xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ	760
29	Thái Phương	Xã Thái Phương, huyện Hưng Hà	840
30	Đồng Tu	Thị trấn Hưng Hà, xã Phúc Khánh, xã Kim Trung, xã Thái Phương, huyện Hưng Hà	840
31	Hung Nhân	Thị trấn Hưng Nhân, xã Tân Hòa, huyện Hưng Hà	840
32	Tiền Phong	Thị trấn Hưng Nhân, huyện Hưng Hà	550
33	Thống Nhất	Xã Thống Nhất, huyện Hưng Hà	800
34	Điệp Nông	Xã Điệp Nông, huyện Hưng Hà	600
35	Đức Hiệp	Xã Liên Hiệp, xã Tiến Đức, xã Thái Hưng, huyện Hưng Hà	790
36	Văn Lang	Xã Văn Lang, huyện Hưng Hà	640
37	Quỳnh Côi	Thị trấn Quỳnh Côi, xã Quỳnh Mỹ, huyện Quỳnh Phụ	840
38	Đập Neo	Xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ	550
39	Quý Ninh	Xã An Ninh, xã An Quý, huyện Quỳnh Phụ	550
40	Quỳnh Giao	Xã Quỳnh Giao, huyện Quỳnh Phụ	760
41	Đông Hải	Xã Đông Hải, huyện Quỳnh Phụ	840
42	Mỹ Xuyên	Xã Thái Xuyên, huyện Thái Thụy	550
43	Thái Thọ	Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy	600
44	Thụy Tân	Xã An Tân, huyện Thái Thụy	550
45	Thụy Sơn	Xã Thụy Sơn, huyện Thái Thụy	760
46	Thái Dương	Xã Dương Hồng Thủy, xã Sơn Hà, huyện Thái Thụy	680
47	Trà Linh	Xã Thụy Liên, xã Thái Nguyên, huyện Thái Thụy	680
48	Thụy Văn	Xã Thụy Văn, xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy	710
49	Hồng Việt	Xã Hồng Việt, xã Thăng Long, xã Minh Tân, huyện Đông Hưng	700
50	Ninh An	Xã Vũ Ninh, xã Vũ An, huyện Kiến Xương	840